

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm:

- a) Tên dự toán: Mua sắm vật tư, hàng hoá phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy đợt 03 năm 2026.
- b) Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29/Quân chủng PK-KQ.
- c) Địa điểm thực hiện: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.
- d) Dự toán: 6.107.215.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng*).
- e) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- f) Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thực hiện.
- g) Thời gian thực hiện: Tháng 3, 4 năm 2026.

1.2. Giới thiệu chung về gói thầu:

- a) Tên gói thầu: “VT03: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy”.
- b) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- c) Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- d) Phương thức đấu thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- e) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.
- f) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 3/2026
- g) Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- h) Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.
- i) Phạm vi công việc của gói thầu: Cung cấp trọn gói 1471 danh mục hàng hóa.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1	A xê tôn	Hợp chất hữu cơ, công thức là C ₃ H ₆ O, dạng chất lỏng không màu dễ cháy.
2	Ắc qui 12V-180Ah	Điện áp 12V, dòng 180Ah. Kích thước (508x273x243)mm. Loại ắc quy nước
3	Ắc qui 12V-90Ah	Điện áp 12V, dòng 90Ah. Kích thước (305x173x225)mm. Loại ắc quy khô
4	Ampe kế	Tương đương với Ampe kế 342702.102 200/0,5. Dạng mặt chỉ thị dòng điện một chiều một thang đo. Dải chỉ thị: (0 đến 200)A. Cấp chính xác 1.5. Hình vuông và tròn. Kích thước mặt hình vuông (120

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		x 120)mm. Kích thước đuôi hình tròn (112x112). Loại 3A2702
5	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát A3C-15. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 15A, Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
6	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát A3C-20. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 20A, Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy kết hợp với kim loại. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
7	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát A3C-25. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 25A, Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
8	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát A3C-40. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 40A, Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
9	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát BA47-29/4/C20
10	Áp tô mát	Tương đương với Áp tô mát BA57-35-341830-20 T3, 40 A, 125 A
11	Áp tô mát 63A	Tương đương với Áp tô mát 63A mã LS ABS103c FMU 63A. Số cực: 3. Dòng định mức: 63A tại 40 độ C. Dòng cắt ngắn mạch 37kA. Điện áp hoạt động: 380VAC. Điện áp thử nghiệm xung (Uimp): 8kV. Kích thước kiểu 125AF. Kích thước: (90x155x60) mm. Tiêu chuẩn: IEC 60659
12	Bạc biên	Tương đương với Bạc biên P0 động cơ BF4M2011C. Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Xử lý bề mặt: Mạ Crom. Chiều rộng: 60 mm. Chiều dày: 2,6 mm. Chiều dài: 240 mm. Đường kính trục: tối thiểu: 62 mm. Trọng lượng, kg: 0,38. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,011 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn (500 đến 540) Nm. Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C
13	Bạc biên	Tương đương với Bạc biên P0 động cơ KAMAZ-740.60Д-1000104. Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao. Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ (0,01 đến 0,025) mm. Chiều rộng: 100 mm. Chiều dài: 170 mm. Chiều dày: 3mm. Trọng lượng: 150 g. Độ cứng: từ 40 đến 50 HRC. Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn. Nhiệt độ làm việc từ (-30 đến 950) độ C. Tải trọng chịu được tối đa: 46000 kN
14	Bạc biên	Tương đương với Bạc biên Po động cơ BF3M2011. Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Xử lý bề mặt: Mạ Crom. Chiều rộng, m: 0,08. Chiều dày: 1,8 mm. Chiều dài, m: 0,29. Đường kính trục: tối thiểu 66,6 mm. Trọng lượng, kg: 0,5. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,012 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 μ m. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn (520 đến 570) Nm. Nhiệt độ làm việc từ (20 đến 650) độ C
15	Bạc cổ trục đỡ cam	Tương đương với Bạc cổ trục đỡ cam mã 1Д6-301-82/83-5. Đường kính trục : 116 mm. Đường kính bạc: 120 mm. Chiều dày: 3,2 mm. Chiều rộng: 42 mm. Trọng lượng: 0,2 kg

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
16	Bạc phốt nhôm	Tương đương với Bạc phốt nhôm BF4M2011C. Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Chiều rộng: 60 mm. Chiều dày: 2,6 mm. Chiều dài: 240 mm. Đường kính trục: tối thiểu: 62 mm. Trọng lượng, kg: 0,38. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 μm . Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn (300 đến 340) Nm. Nhiệt độ làm việc từ (20 đến 380) độ C
17	Bạc phốt nhôm	Tương đương với Bạc phốt nhôm FL912-04232266. Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Chiều rộng: 56 mm. Chiều dày: 3,0 mm. Chiều dài: 210 mm. Đường kính trục: tối thiểu 56 mm. Trọng lượng, kg: 0,32. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 μm . Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến (300 đến 340) Nm. Nhiệt độ làm việc từ (20 đến 370) độ C
18	Bạc trục	Tương đương với Bạc trục Po động cơ BF4M2011C. Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 66,6 mm. Đường kính bạc: 68,6 mm. Chiều dày: 2,865 mm. Chiều rộng: 40 mm. Trọng lượng: 0,18 kg. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,010 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 μm . Lớp lót trên cùng có một lỗ cung cấp dầu và một rãnh để phân phối dầu. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Nhiệt độ làm việc từ (20 đến 550) độ C
19	Bạc trục	Tương đương với Bạc trục Po động cơ KAMAZ-740-7405.1000102P0. Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao. Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ (0,01 đến 0,025) mm. Chiều rộng: 120 mm. Chiều dài: 190 mm. Chiều dày: 4 mm. Trọng lượng: 250 g. Độ cứng: từ 40 đến 55 HRC. Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn. Nhiệt độ làm việc từ (-30 đến 950) độ C. Tải trọng chịu được tối đa: 46000 kN
20	Bạc trục	Tương đương với Bạc trục Po KOLBENSCHMIDT-79241630. Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 68,4 mm. Đường kính bạc: 70,4 mm. Chiều dày: 2,5 mm. Chiều rộng: 45 mm. Trọng lượng: 0,26 kg. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,010 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 μm . Lớp lót trên cùng có một lỗ cung cấp dầu và một rãnh để phân phối dầu. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Nhiệt độ làm việc từ (20 đến 560) độ C
21	Bàn chà máy	Dạng bát đánh gi, đường kính $\Phi 90\text{mm}$, cao 35mm sợi thép 0,3mm, lỗ trục 16mm chuyên gắn máy mài cầm tay. Sợi sắt mạ đồng, dày, không bị gãy hay bung ra trong quá trình sử dụng. Độ bền cao, không bị gỉ sét hay ăn mòn
22	Bàn chải đồng	Kích thước: Dài 20 cm, rộng 5 cm, cao 5 cm. Chất liệu: Tay cầm: Gỗ. Sợi bàn chải: đồng thau
23	Bàn chải giặt	Chất liệu nhựa PP có tay cầm, sợi nhựa cao cấp. Kích thước: (154 x

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		64 x 76) mm
24	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2N7002. Bán dẫn dạng N-MOSFET. Kênh N điện áp 60V, dòng điện 115mA. Đóng gói SOT-23
25	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2N7002P,215. Bán dẫn MOSFET kênh N. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-23-3. Cực tính transistor: N-. Số lượng kênh: 1. Điện áp đánh thủng cực máng-cực nguồn: 60 V. Dòng cực máng liên tục: 360 mA. Điện áp cực cổng-cực nguồn: - 20 V, + 20 V. Điện áp ngưỡng cực cổng-cực nguồn: 1,1 V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C
26	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T808. Loại PNP. Tần số làm việc lớn hơn 7,2 MHz. Công suất tối đa: 50W. Dòng làm việc: 10A. Điện áp đánh thủng: 120V, hệ số khuếch đại 15 đến 50
27	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2Π303. Loại bán dẫn trường. Công suất tối đa 200mW. Điện áp nguồn cực đại 30V. Dòng tối đa 20mA
28	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2Π326. Loại PNP. Tần số làm việc: 200 MHz. Công suất tối đa: 400mW. Dòng làm việc: 50mA. Điện áp đánh thủng: 20V. Hệ số khuếch đại 20 đến 70
29	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC807-25W,115. Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-323-3. Cực tính transistor: PNP. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 45 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 50 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 5 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 700 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 500 mA. Tiêu tán nguồn: 200 mW. Tích độ tăng ích dải thông fT: 80 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 65 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 150 độ C
30	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC817-25W,115. Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-323-3. Cực tính transistor: NPN. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 45 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 50 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 5 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 700 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 500 mA. Tiêu tán nguồn: 200 mW. Tích độ tăng ích dải thông fT: 100 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 65 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 150 độ C
31	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC817-40. Bán dẫn lưỡng cực - BJT. Đóng gói: SOT-23-3. Cực tính transistor: NPN. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát Vceo tối đa: 45 V. Điện áp cực góp-cực gốc Vcbo: 50 V. Điện áp cực phát-cực gốc Vebo: 5 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 700 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 500 mA. Tiêu tán nguồn: 310 mW. Dải thông: 100 MHz. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 150) độ C
32	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC846B,215
33	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC847C. Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-23. Cực tính transistor: NPN. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 45 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 50 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 6 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 600 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 100 mA. Tiêu tán nguồn: 250 mW. Dải thông fT: 300 MHz. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
34	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BC856B. Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-23. Cực tính transistor: PNP. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 65 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 80 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 5 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 650 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 100 mA. Tiêu tán nguồn: 250 mW. Dải thông fT: 100 MHz. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C
35	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn BD441. Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: TO-225-3. Cực tính transistor: NPN. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 80 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 80 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 5 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 800 mV. Dòng cực góp DC tối đa: 4 A. Tiêu tán nguồn: 36 W. Tích độ tăng ích dải thông fT: 3 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 150 độ C
36	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn IRF4905STRLPBF. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: D2PAK-3 (TO-263-3). Cực tính transistor: P-Channel. Số lượng kênh: 1. Điện áp đánh thủng cực máng-cực nguồn: 55 V. Dòng cực máng liên tục: 70 A. Điện trở trên cực máng-cực nguồn: 20 mΩ. Điện áp cực cổng-cực nguồn: - 20 V, + 20 V. Điện áp ngưỡng cực cổng-cực nguồn: 2 V. Điện tích cực cổng: 180 nC. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 150 độ C
37	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn KT203A. Loại PNP. Tần số làm việc: 5 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 10mA. Điện áp đánh thủng: 60V, hệ số khuếch đại 9
38	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn KT206A. Loại NPN. Tần số làm việc: 10 MHz. Công suất tối đa: 15mW. Dòng làm việc: 20mA. Điện áp đánh thủng: 20V, hệ số khuếch đại 30 đến 90
39	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn LP2950. Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: TO-92-3. Điện áp đầu ra: 5 V. Dòng đầu ra: 100 mA. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 75 μA. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 2 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 30 V. Loại đầu ra: Fixed. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
40	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn ZXTP05120HFFTA. Bán dẫn Darlington. Cực tính transistor: PNP. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 120 V. Điện áp cực phát-cực gốc VEBO: 10 V. Điện áp cực góp-cực gốc VCBO: 140 V. Dòng cực góp DC tối đa: 1 A. Dòng cắt cực góp tối đa: 10 μA. Tiêu tán nguồn: 2 W. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-23F-3. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 150 độ C
41	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn KT503E
42	Bản lề	Bản lề làm bằng inox 304; khớp xoay sử dụng vòng bi giúp êm và nhẹ khi sử dụng; Kích thước: 5x3 inch, độ dày 2.5mm
43	Bảng đấu điện	Đầu nối hộp đấu dây bằng nhựa kiểu kẹp đầu cho dây dẫn 2,5 mm ² , 10 chân, trong suốt. Tương đương với mã BM992
44	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC15-10. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 10; 1 hàng. Điện áp: 600V. Dòng điện: 5A

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
45	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC21-10. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 10; 1 hàng. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A
46	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC21-4. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 4 chân; 1 hàng. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A
47	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC22-4. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 4 chân; 1 hàng. Điện áp: 600V. Dòng điện: 60A
48	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC4-4. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 4 chân; 1 hàng. Điện áp: 250V. Dòng điện: 5A
49	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC4-6. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 6 chân; 1 hàng. Điện áp: 250V. Dòng điện: 5A
50	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 3PIC5-12. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 12 chân; 2 hàng. Điện áp: 250V. Dòng điện: 5A
51	Bảng đấu điện	Tương đương với Bảng đấu điện 4PIC4-4. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 8 chân; 2 hàng. Điện áp: 250V. Dòng điện: 5A
52	Băng keo điện	Keo đặc chủng có thành phần bám dính chống thấm nước, chống nhiệt và cách điện dùng quấn bọc mối nối dây dẫn, bảo vệ và tăng an toàn điện. Màu đen, kích thước rộng 18mm, dày 0,18mm; dài 30Y.
53	Băng keo giấy 5F	Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 5cm, màu trắng.
54	Băng keo non	Được làm từ chất liệu lụa chống thấm 100% PTFE, sử dụng được trong môi trường hóa chất, nước, khí nén nhiệt độ thấp, chịu được áp suất cao, chống mài mòn tốt, có khả năng kéo căng, có thể kháng dung môi hữu cơ. Quy cách: Cuộn 0,075mmx1,9cmx13,6m
55	Băng keo Simili 5cm	Màu xanh dương, dùng để đóng thùng, dán gậy sách quy cách 5cmx48m
56	Băng keo Simili vải 5cm	Chất liệu vải, chiều rộng 48mm, phủ keo 1 mặt, màu xanh, độ dày 100-120 yard, phù hợp với nghiệp vụ photocopy và lưu trữ chứng từ dán thùng, buru kiện, và bề mặt cần độ chịu lực cao
57	Băng keo trong 5F	Chất liệu nhựa trong có thành phần bám dính; Màu trắng trong suốt. Bề rộng 5cm
58	Băng vải	Chất liệu vải cotton, màu trắng, kích thước rộng 20mm, dày 0,25mm, dài 10m
59	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng côn CB21-111. Mô đun M2,5; đường kính đáy lớn B = 82 mm. Bề dày bánh răng G = 70,6 mm. Chiều dài răng H = 18 mm. Lỗ tâm I = 15 mm, thân trụ C = 63 mm. Số răng : 48. Loại: Bánh răng côn, vật liệu thép SKD61
60	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng côn CB21-21. Mô đun M2,5; đường kính đáy lớn B = 82 mm. Bề dày bánh răng G = 63,6 mm. Chiều dài răng H = 18 mm. Lỗ tâm I = 15 mm, thân trụ C = 63 mm. Số răng: 38. Loại: Bánh răng côn, vật liệu thép SKD61
61	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng PK5.061.126. Mô đun M1,25; đường kính đỉnh D = Φ80 mm, đường kính đáy d = Φ70 mm. Bề dày bánh răng khối E=12 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
62	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng PK6.304.052. Mô đun M1,25; đường kính đỉnh D = Φ70 mm, đường kính đáy d = Φ60 mm. Bề dày bánh răng khối E = 10 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
63	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng PK6.304.053. Mô đun M1,25, đường

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		kính đỉnh D = $\Phi 48$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 38$ mm. Bề dày Bánh răng khối E = 10mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
64	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK6.370.025 .Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 48$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 36$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 12mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
65	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK6.370.107 .Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 48$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 38$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 10mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
66	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK6.376.019.Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 700$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 670$ mm. Kích thước cung 90 độ. Bề dày bánh răng khối E = 60 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
67	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK6.379.001.Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 60$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 50$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 35 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
68	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK6.379.004 .Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 174$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 164$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 25 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
69	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK8.424.006 .Mô đun M1,5; đường kính đỉnh D = $\Phi 76$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 66$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 62 mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
70	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK8.470.100 .Mô đun M1,25; đường kính đỉnh D = $\Phi 36$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 22$ mm. Bề dày Bánh răng khối E = 15mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
71	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK8.470.506 .Mô đun M1,25; đường kính đỉnh D = $\Phi 26$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 16$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 15mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
72	Bánh răng	Tương đương với Bánh răng ПK8.470.507.Mô đun M1,25; đường kính đỉnh D = $\Phi 94$ mm, đường kính đáy d = $\Phi 84$ mm. Bề dày bánh răng khối E = 12mm. Loại: Bánh răng khối trụ thẳng, vật liệu thép SKD61
73	Bánh răng cam	Tương đương với Bánh răng cam mã 3117N001. Vật liệu: thép 40XM(SCM440). Mô đun: M=1,25. Số răng: Z = 41. Góc ăn khớp: $\varphi = 20$ độ. Hướng răng: thẳng. Hệ số chiều cao răng: f = 1. Đường kính vòng chia: D = 65 mm. Đường kính đỉnh răng: De = 65 mm. Đường kính chân răng: Di = 60 mm. Độ đảo vành răng: Eo = 0,08. Làm cùn mép sắc. Độ cứng 38 (đến 42) HRC. Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn. Chiều cao bánh răng: 10 mm. Chiều dài cả trục: 54 mm. Kích thước trục: $\Phi 32 \times 54$ mm. Độ nhám bề mặt: Rz = 1,25
74	Bạt cửa bảng III	Loại bạt chống thấm 100% sợi polyester vải dệt có độ bền cao được

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		tráng phủ PVC chống cháy trên 2 mặt, may viền khuy sẵn. Kích thước (650x650x650) mm, dày 0,38mm
75	Bầu lọc dầu bôi trơn động cơ	Tương đương với Bầu lọc dầu bôi trơn động cơ DEUTZ F3M2011. Đường kính ngoài: 76 mm. Đường kính trong: 62,5 mm. Chiều dài: 89 mm. Trọng lượng: 0,7 kg. Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 3/4-16 UNF-2B. Áp suất mở van: 2.5 bar
76	Bầu lọc dầu bôi trơn động cơ	Tương đương với Bầu lọc dầu bôi trơn động cơ W712/4. Đường kính ngoài: 76 mm. Đường kính trong: 62 mm. Chiều dài tổng thể: 93 mm. Kích thước kiểu ren lắp ghép: 3/4" 16 UNF.
77	Bầu lọc nhiên liệu động cơ	Tương đương với Bầu lọc nhiên liệu động cơ DEUTZ F3M2011. Đường kính ngoài: 77 mm. Đường kính trung bình: 70 mm. Đường kính trong: 62,6 mm. Chiều dài tổng thể: 156 mm. Trọng lượng: 0,8 kg. Đầu ren bắt bu lông: M16 x 1.5. Áp suất mở van: 2.5 bar
78	Bầu lọc nhiên liệu động cơ	Tương đương với Bầu lọc nhiên liệu động cơ WDK 725. Đường kính ngoài: 76 mm. Đường kính trung bình: 72 mm. Đường kính trong: 63 mm. Chiều cao tổng thể: 156 mm. Kích thước kiểu ren lắp ghép: M16x1.5.
79	Bầu lọc tách ẩm động cơ	Tương đương với Bầu lọc tách ẩm động cơ DEUTZ F3M2011. Trọng lượng: 0,42 kg. Đường kính ngoài: 76 mm. Đường kính trung bình: 70 mm. Đường kính trong: 60 mm. Chiều dài: 165 mm. Kích thước, kiểu ren lắp ghép: M16x1,5. Khả năng tách ẩm: 99 %
80	Bầu lọc tách ẩm động cơ	Tương đương với Bầu lọc tách ẩm động cơ WK 1020. Đường kính ngoài: 108 mm. Chiều dài: 86 mm. Kích thước kiểu ren lắp ghép: 1" 14 UNS.
81	Bầu lọc tinh nhiên liệu	Đường kính: 85mm. Chiều cao tổng thể: 155 mm. Trọng lượng: 0,8 kg. Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 1" 12 UNF. Tương đương với loại 2406400 dùng cho xe Kamaz
82	Bìa amiăng 1,5mm	Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1,5mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm
83	Bìa amiăng 1mm	Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm
84	Bìa bóng kính A4	Bìa sáng bóng, trong suốt, dùng đóng bìa sách, tài liệu hay hồ sơ. Quy cách: khổ A4. Kích thước: (210 x 297)mm
85	Bìa cách điện 0,2 mm	Loại vật liệu giúp tăng khả cách điện giữa các vòng dây đồng nhằm tránh được hiện tượng chập cháy trong biến áp. Màu vàng, một mặt sần, một mặt bóng, độ dày 0,2mm. Kích thước khổ (40x100) cm
86	Bìa caton 5 lớp	Chất liệu giấy gồm 5 lớp tạo thành khổ (1x1,5)m. Dày 5mm
87	Bìa nút	Chất liệu bằng nhựa màu trắng dùng để lưu trữ các giấy tờ, bảo quản khỏi bị ướt hoặc bụi bẩn, có nút nhựa gắn chắc chắn ở miệng bìa giúp các giấy tờ không bị rơi ra ngoài. Kích thước khổ A4 (25x32cm)
88	Bìa xanh A4	Giấy bìa màu xanh định lượng 180gsm thiết kế khổ A4, đóng gói 100 tờ/ram. Dùng cho máy in, photo đảm bảo độ bền và khả năng vận hành ổn định của thiết bị.
89	Biến áp	Tương đương với Biến áp TC4-14+. Dạng biến áp âm thanh. Dải tần

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		số: 200 MHz to 1.4 GHz. Dòng một chiều tối đa: 30 mA. Định mức công suất: 250 mW. Trở kháng chính: 50 Ω . Trở kháng phụ: 50 Ω . . Số lượng kênh: Single. Kích thước (3.81x3.81x4.06) mm. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C.
90	Biến áp	Tương đương với Biến áp TMR3-2412WI
91	Biến áp	Tương đương với Biến áp TMR3-2423WI
92	Biến áp	Tương đương với Biến áp U6982-CL
93	Biến áp	Tương đương với Biến áp TIII278-127/220-50. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 10V; 1,35V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (75x88x82)mm. Trọng lượng: 1,8 kg
94	Biến áp	Tương đương với Biến áp TIII224-220-50. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 1,35V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (69x72x68)mm. Trọng lượng: 1 kg
95	Biến áp	Tương đương với Biến áp TIII257-220-50. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 1,34V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (69x72x68)mm. Trọng lượng: 1 kg
96	Biến áp dòng	Tương đương với Biến áp dòng TΦ-2-400/1. Dùng để chuyển đổi dòng điện xoay chiều có tần số từ 400Hz thành dòng điện lên đến 1A. Giới hạn đo 400A. Kích thước tổng thể 130x109x36)mm.
97	Biến áp dòng	Tương đương với Biến áp dòng TΦ-2-400/1. Dùng để chuyển đổi dòng điện xoay chiều có tần số từ 400Hz thành dòng điện lên đến 1A. Giới hạn đo 400A. Kích thước tổng thể 130x109x36)mm
98	Biến trở	Tương đương với Biến trở 50 k Ω $\pm$ 5 % 1/2W. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 50) k Ω . Công suất: 1/2W. Điện áp: 300 V. Sai số: $\pm$ 5%.
99	Biến trở	Tương đương với Biến trở 2 k Ω $\pm$ 1% 1/2 W. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 2) k Ω . Công suất: 1/2W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm$ 1%.
100	Biến trở	Tương đương với Biến trở 10 k Ω $\pm$ 1% 1/2W. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 10) k Ω . Công suất: 1/2W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm$ 1%.
101	Biến trở	Tương đương với Biến trở 3590S-2-103L
102	Biến trở	Tương đương với Biến trở 3852-2-1 kOM
103	Biến trở	Tương đương với Biến trở 3852A-202-203AL
104	Biến trở	Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 15) k Ω . Công suất: 2W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm$ 10%. Tương đương với Biến trở CII5-2 1BT 15 kOM
105	Biến trở	Tương đương với Biến trở II CII-II-1 1MOM $\pm$ 30%-A
106	Biến trở	Tương đương với Biến trở PRV6SAABJYB25103KA
107	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII4-1-0,25BT-1,5 k Ω . Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 1,5) k Ω . Công suất: 1W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm$ 10%.
108	Bình ngưng nước làm mát	Được sử dụng trong hệ thống làm mát ô tô xe Kamaz. Chất liệu bằng nhựa tổng hợp có nắp và giá đỡ. Kích thước tổng thể (344x228x221)mm. Tương đương loại 6520-1311010
109	Bình nước rửa kính	Tương đương với Bình nước rửa kính TK03-5208211-01. Dùng để chứa nước rửa kính cho xe Kamaz, dung tích 2,5 lít, sử dụng động cơ hút 24V. Kích thước tổng thể (190x160x120)mm. Tương đương loại

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		TK03-5208211-01
110	Bộ cảm biến	Tương đương với Bộ cảm biến E-NTC-APT-1.5T7. Bộ cảm biến nhiệt độ. Nhiệt độ cảm biến (-50 đến 110) độ C. Chiều dài dây dẫn 1,5m. Chiều dài đầu dò 15mm Đường kính đầu dò 6mm
111	Bộ cảm biến vận tốc	Dải làm việc từ (0 đến 5000) vòng/phút. Sai số 5 vòng/phút. Trở kháng ở đầu ra (159 đến 173) Ω . Kiểu lắp ráp: M14x1,5. Kích thước (60x50x80) mm tương ứng với ổ cắm 202612 OST 37.003.032-88
112	Bộ chỉnh lưu pha	Tương đương với Bộ nắn 3 pha 160MT120KB. Số cực: 3. Điện áp định mức: 400 VAC. Dòng điện định mức: 20 A. Tần số: 50/60 (Hz). Điện áp xung định mức: 6 kV. Công suất chuyển mạch: 5,5 kA. Công suất ngắt: 6 kA Tối đa tiết diện của các thanh đồng được kết nối (mm): 4x30. Kích thước: (80x21,5x59)mm
113	Bộ cờ lê dẹt, trong 8-24	Chất liệu thép Crôm- Vanadi. Bộ khóa vòng miệng 14 món: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 24 mm dạng 1 đầu hỏ 1 đầu tròn. Túi đựng kèm theo
114	Bộ đệm máy tăng áp	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp bìa amiăng. Bộ gồm 4 chi tiết: Vòng đệm tròn kích thước: đường kính ngoài 22 mm, đường kính trong: 16mm; 4 lỗ bắt vít cố định 4 mm, chiều dày 2 mm, trọng lượng: 15g. Vòng đệm vuông: chiều dài: 30 mm, rộng: 26 mm, dày 2,3 mm, 4 lỗ 4mm, trọng lượng: 38g. Vòng đệm đầu vào, ra khí hình tam giác đều: chiều dài cạnh 15mm 3 lỗ 4 mm, chiều dày: 3 mm, trọng lượng: 28g. Phạm vi nhiệt độ làm việc từ (0 đến 250) độ C
115	Bộ điều chỉnh điện áp	Tương đương với Bộ điều chỉnh điện áp S.R 7/2-G. Đầu vào cảm biến: Terminal 1,2 3,4 5,6 có thể kết nối với điện áp (220 đến 480)VAC một pha 50/60Hz. Nguồn điện đầu vào: (50 đến 280)VAC-50/60Hz. Điện áp đầu ra: điện áp 90VDC và 220VAC. Dòng điện đầu ra: liên tục 6A, tối đa 8A trong 10 giây. Tương đương loại AVR SR7-2G
116	Bộ gioăng cửa thông gió	Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen; độ dày 5mm. Kích thước dài (195x105x18)mm.
117	Bộ gioăng liền cánh cửa bộ	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi 13 cái/bộ. Tuân thủ theo phụ lục kèm theo 101.1 đến 101.13
118	Bộ gioăng mặt máy	Tương đương với Bộ gioăng mặt máy D2011L03 3 CYL. Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng. Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C. Chiều rộng: 0,115 m. Chiều cao: 0,02 m. Chiều dài: 0,255 m. Trọng lượng: 0,24 kg. Độ dẫn dài tương đối: 10%
119	Bộ nắn 3 pha	Tương đương với Bộ nắn 3 pha 160MT120KB. Số cực: 3. Điện áp định mức: 400 VAC. Dòng điện định mức: 20 A. Tần số: 50/60 (Hz). Điện áp xung định mức: 6 kV. Công suất chuyển mạch: 5,5 kA. Công suất ngắt: 6 kA Tối đa tiết diện của các thanh đồng được kết nối (mm): 4x30. Kích thước: (80x21,5x59)mm
120	Bộ ngắt mạch tự động	Tương đương với Bộ ngắt mạch tự động BA57-31, 400 A. Dòng tối đa: 40A. Kích thước: LxWxH (75x125x117) mm $\pm$ 5%. Tần số làm việc: 50/60Hz. Số cực: 3. Tương đương loại công tắc tơ BA57-31-331110-40A-400
121	Bộ ngắt mạch tự	Tương đương với Bộ ngắt mạch tự động BA57-35-340010-

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	động	63A. Dòng tối đa: 63 A. Kích thước: LxWxH (130x112x175) mm± 5%. Tần số làm việc: 50/60Hz. Số cực: 3. Tương đương loại công tắc tơ BA57-35-340010-63A-500
122	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn S-60-12 “Mean Well”. Kiểu gắn: Chassis. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 50.4 W. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 19 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra-kênh 1: 12 V. Dòng đầu ra-kênh 1: 4.2 A. Điện áp cách ly: 1.5 kV. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 10 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 60 độ C. Chiều dài: 159 mm. Chiều rộng: 97 mm. Chiều cao: 38 mm
123	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn SD-350B-24 “Mean Well”SD-350B-24. Kiểu gắn: Chassis. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 350.4 W. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 19 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra-kênh 1: 24 V. Dòng đầu ra-kênh 1: 14.6 A. Điện áp cách ly: 1.5 kV. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 20 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 60 độ C. Chiều dài: 215 mm. Chiều rộng: 115 mm. Chiều cao: 50 mm
124	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn SD-50B-12 “Mean Well”. Kiểu gắn: Chassis. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 50.4 W. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 19 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra-kênh 1: 12 V. Dòng đầu ra-kênh 1: 4.2 A. Điện áp cách ly: 1.5 kV. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 10 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 60 độ C. Chiều dài: 159 mm. Chiều rộng: 97 mm. Chiều cao: 38 mm
125	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn SD-50B-5 “Mean Well”. Kiểu gắn: Chassis. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 50 W. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 19 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra 5 V. Dòng đầu ra: 5 A. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 10 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 60 độ C. Chiều dài: 159 mm. Chiều rộng: 97 mm. Chiều cao: 38 mm
126	Bộ tạo dao động	Tương đương với Bộ tạo dao động CRYSTAL 16.0000MHZ 20PF T/H. Tần số: 16 MHz. Điện dung tải: 20 pF. Dung sai: 30 PPM. Độ ổn định tần số: 30 PPM. Đóng gói: 11.4 mm x 4.7 mm. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 20 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 70 độ C
127	Bộ tạo dao động	Tương đương Bộ tạo dao động mã ECS-2033-160-BN-TR3. Bộ dao động chuẩn. Tần số: 16 MHz. Độ ổn định tần số: 50 PPM. Điện dung tải: 15 pF. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 3,135 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3,465 V. Định dạng đầu ra: CMOS. Kiểu đóng gói: SMD-4. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
128	Bộ tạo dao động	Tương đương với Bộ tạo dao động SMD 5070 10MHz. Tần số: 10 MHz. Điện dung tải: 20 pF. Dung sai: 30 PPM. Độ ổn định tần số: 30 PPM. Đóng gói: (5x7x1.8)mm. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 70 độ C
129	Bơm dầu	Tương đương với Bơm dầu TD4L2011. Loại: Bơm dầu. Áp suất làm việc: từ 0 đến 16 kgf/cm ² . Lưu lượng thể tích danh nghĩa ở tốc độ 600 vòng/phút, lớn hơn 9 l/phút. Phạm vi nhiệt độ làm việc: (-30 đến 145) độ C. Kích thước gói: (25x18x15)cm. Trọng lượng: 3,6 kg
130	Bơm dầu động cơ	Tương đương với Bơm dầu động cơ DEUTZ 2011, 04280145. Lưu lượng ở tốc độ 600 vòng/phút: 9 l/phút. Lưu lượng ở 2000 vòng/phút: (18 đến 23) l/phút. Áp suất tối đa ở tốc độ 600 vòng/phút:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		từ (11,8 đến 12,7) Mpa. Thể tích công tác: 19,8 cm ³ . Nhiệt độ chất lỏng làm việc: Từ (-15 đến 75) độ C. Độ ẩm không khí tương đối (ở t = 35 độ C): 98%. Kích thước: (28x15x15) cm. Trọng lượng: 3,5 kg
131	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn CM28-20B. Bóng 2 cực, đuôi xoáy, điện áp đầu vào 20V, suất 28W. Kích thước (35,5 x 20,0) mm; Trọng lượng 8,0 g.
132	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn A24-21-3. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngạnh. Điện áp: 24V. Công suất: 21W. Đế: BA15s/19
133	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn A24-5-1. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngạnh. Điện áp: 24V. Công suất: 5W. Đế: BA15s/19
134	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn AKT24-70. Bóng đèn Halogen siêu sáng chân gài. Điện áp 24V. Công suất 21W. Kích thước Φ25 mm;
135	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn AKT24-75-70-1(H4). Bóng đèn Halogen siêu sáng cho ô tô chân gài. Điện áp 24V. Công suất 21W. Kích thước Φ30 mm;
136	Bóng đèn 12V-10W	Bóng đèn 1 cực, dạng đuôi cái. Điện áp 12V. Công suất 10W. Kích thước (33x18) mm.
137	Bóng đèn 12V-21W	Bóng đèn 2 cực, dạng đuôi cái. Điện áp 12V. Công suất 21W. Kích thước (47,5 x 20,0) mm.
138	Bóng đèn 24V-15W	Bóng đèn 1 tim, đuôi xoáy. Điện áp hoạt động: 24V. Công suất: 15W. Kích thước (30,5x20) mmm. Trọng lượng 6,0 g.
139	Bóng đèn 24V-21W	Bóng đèn 1 cực. Điện áp 24V. Công suất 15W. Kích thước (47,5 x 20,0) mm. Trọng lượng 6,0 g.
140	Bóng đèn 24V-21W	Bóng đèn 2 cực. Điện áp 24V. Công suất 21W. Kích thước (47,5 x 20,0) mm. Trọng lượng 6,0 g.
141	Bóng đèn 24V-45W	Đèn sợi đốt. Số cực: 01. Điện áp định mức: 24V. Công suất định mức: 45W
142	Bóng đèn 26V-10W	Đèn sợi đốt, đuôi ngạnh, một cực. Điện áp: 26V. Công suất: 10W
143	Bóng đèn 26V-25W	Đèn sợi đốt. Điện áp: 26V. Công suất: 25W
144	Bu lông inox M6x30	Chất liệu: inox 304. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x30 mm. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
145	Bu lông M10x100	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x100 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
146	Bu lông M10x35	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x35 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
147	Bu lông M12x50	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x50 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
148	Bu lông M14x40	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x40 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
149	Bu lông M14x45	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x45 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
150	Bu lông M14x60	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x60 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
151	Bu lông M16x40	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 24 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M16x40 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
152	Bu lông M6x30	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
153	Bu lông M8x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
154	Bu lông M8x50	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x50 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
155	Bu lông mộc M8	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x70 mm. Màu đen mộc. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
156	Búa 500g	Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn với một đầu búa dạng hình vuông, một đầu búa dạng hình vát. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 500g
157	Búa rìu	Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn với một đầu búa dạng hình chữ nhật, một đầu búa dạng hình lưỡi. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 600g
158	Búa tạ 7kg	Búa 2 đầu vuông, chất liệu thép cacbon cường độ cao, chiều dài cả cán 60cm, kích thước quả búa sắt (6,2x7x18,5)cm
159	Búa tạ 9kg	Vật liệu chế tạo: Thép cacbon. Kích thước: 200x140x150 mm. Độ cứng: 55-59 HRC. Trọng lượng: 9kg. Kích thước lỗ cán: 60 m. Vật liệu chế tạo cán: Gỗ. Chiều dài cán: 1m
160	Bút kim mực đen	Đầu bi được làm bằng hợp kim ngòi bút kích cỡ 0.7mm, màu đen cùng với chất liệu mực cao cấp, có những nét bút đậm nét, đều và rõ ràng. Mực đậm, không lem, không phai màu. Tương đương với loại Zebra F301 0.7mm
161	Bút sơn	Màu mực trắng, không bị phai khi viết trên bề mặt các kim loại. Bút 2 đầu, 1 đầu kim 0.5mm và 1 đầu lông to tròn 1.0mm.
162	Cảm biến	Tương đương với Cảm biến ПК2.781.000. Điện áp hoạt động 220V. Điện trở cuộn dây $430\Omega \pm 10\%$. Tín hiệu đầu ra (60 đến 250) V. Tương đương loại cảm biến ПК2.781.000 của Nga
163	Cảm biến áp suất dầu	Tương đương với Cảm biến áp suất dầu MM370. Điện áp định mức, V: 12, 24. Dòng tải, A: 0,15. Dải đo áp suất dầu: (0 đến 10) bar, tối đa 1.4 bar. Sai số: 0,2%. Lắp ráp kiểu ren: M10x1.0. Kích thước: $\Phi 16 \times 30$ mm. Tương đương loại cảm biến áp suất dầu MM370 (6420.3829010)
164	Cảm biến áp suất dầu	Tương đương với Cảm biến áp suất dầu TCCR-132-D 0-5C. Phạm vi đo áp suất: (0 đến 15) kgf/cm ² . Điện áp 12/24 V. Sai số: 0,015. Kích thước: dài 40 mm, rộng 25 mm. Trọng lượng: 0,2 kg. Kiểu lắp ghép ren: M14x1,5. Nhiệt độ làm việc: từ (0 đến 200) độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
165	Cảm biến áp suất dầu	Tương đương với Cảm biến áp suất dầu thấp DEUTZ, 1182841. Cảm biến áp suất dầu. Phạm vi đo áp suất: (0 đến 5) kgf/cm ² . Sai số: 0,01. Điện áp hoạt động: 12V hoặc 24V. Kích thước: dài 30 mm, rộng 20 mm. Kiểu lắp ghép ren: M12x1,0. Nhiệt độ làm việc từ (0 đến 200) độ C. Tương đương Cảm biến áp suất dầu thấp DEUTZ, 1182841
166	Cảm biến báo cháy khói	Tương đương với Cảm biến báo cháy khói ИП212-1B. Điện áp hoạt động: (11,5 đến 28,0) V. Dòng điện tiêu thụ ở chế độ chờ không quá 0,11 mA. Độ nhạy: (0,05 đến 0,20) dB/m. Thời gian phản hồi: 6 giây. Cấp bảo vệ chống nước và bụi IP31/IP54. Kích thước tổng thể: (120x190x110) mm
167	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Tương đương với Cảm biến báo mức nhiên liệu СЯМИ. Dùng để chỉ báo mức nhiên liệu trong thùng. Điện áp hoạt động: 12V. Kiểu lắp ráp đầu cắm 6,35 mm. Bán kính cần gạt: 268 mm. Bán kính tay phao 147,5 mm; Trọng lượng 0,15 kg tương đương loại 7508-453848-001-01
168	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Tương đương với Cảm biến báo mức nhiên liệu ЭИ8057М-1. Điện áp hoạt động định mức: 24 V. Điện trở danh định của cảm biến (761 đến 1935) Ω. Công suất tiêu thụ 6W. Kích thước tổng thể, mm: Φ65x91mm. Trọng lượng 0,25kg. Tương đương loại Cảm biến báo mức nhiên liệu ЭИ8057М-1
169	Cảm biến nhiệt độ	Tương đương với Cảm biến nhiệt độ Deutz F3M2011-1182876. Điện áp hoạt động định mức: 12 V. Đường kính: 18 mm. Chiều dài: 140 mm. Đo nhiệt độ max (0 đến 120) độ C. Kiểu lắp ghép ren M14 x 1.5. Tương đương loại cảm biến nhiệt độ Deutz F3M2011-1182876
170	Cảm biến nhiệt độ	Tương đương với Cảm biến nhiệt độ TM-100A. Dải đo nhiệt độ: (40 đến 120) độ C. Sai số: 0,5%. Điện áp định mức 12/24 V. Dòng tải 0,1A. Kết nối: vít M3. Kiểu ren lắp: 3/8. Kích thước: Φ14x25mm
171	Cảm biến phanh	Tương đương với Cảm biến phanh MM125Д-3810600. Điện áp hoạt động định mức: 24 V. Đường kính: 40 mm. Chiều dài: 80 mm. Kiểu lắp ghép ren M14 x 1.5. Tương đương loại cảm biến phanh MM125Д-3810600
172	Cảm biến quang	Tương đương với Cảm biến quang slot type 2mm EE- SX1103. Cảm biến quang khe hở loại 2mm, cao 5,2mm, gắn trực tiếp trên bo mạch PCB. Dòng điện thuận tối đa (If): 50mA. Điện áp ngược tối đa (Vr): 5 V. Dòng điện thu tối đa (Ic): 30mA. Điện áp đánh thủng cực thu-phát (Vceo): 30V. Công suất (Pc): 80mW
173	Cán màng khổ 0,9x50	Có 2 bề mặt trong suốt, cho phép người dùng nhìn xuyên thấu qua 2 mặt. Bề mặt sau có lớp keo dính, độ bám dính chắc chắn. kích thước 50x0,9mm; độ dày 155μm
174	Cao su Bloc Φ16	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt. Kích thước: Đường kính trong: 16 mm. Đường kính ngoài: 25 mm. Nhiệt độ làm việc: (-40 đến 150) độ C
175	Cao su chắn bùn	Vật liệu cao su dày 10 ly. Kích thước (DxR): (500x600) mm
176	Cao su chắn bùn	Tương đương với Cao su chắn bùn KAMAZ-43118. Chất liệu bằng cao su tổng hợp. Kích thước (520x450x5)mm
177	Cao su đường nhiên liệu bọc vải Φ12	Đường ống bằng cao su có 1 lớp bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm ² . Đường kính trong Φ12mm
178	Cao su non	Băng keo lụa cao su non dùng quấn các đầu ren van, vòi nước. Kích

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		thước 26x0,1mm, dài 20m
179	Cao su tấm chịu dầu 3 mm	Chất liệu cao su có đặc tính kháng dầu mạnh mẽ, ngâm và hoạt động trong môi trường dầu mà không bị trương nở, lão hóa, có khả năng chịu nhiệt lên đến 120 độ C và chịu mài mòn cũng như có độ đàn hồi tốt. Độ dày 3mm
180	Cao su tấm chịu dầu 5 mm	Chất liệu cao su có đặc tính kháng dầu mạnh mẽ, ngâm và hoạt động trong môi trường dầu mà không bị trương nở, lão hóa, có khả năng chịu nhiệt lên đến 120 độ C và chịu mài mòn cũng như có độ đàn hồi tốt. Độ dày 5mm
181	Cao su trải sàn	Chất liệu cao su NBR dạng gân. Khổ (1x2)m, dày 5 mm.
182	Cao su xốp 10mm	Chất liệu cao su xốp màu đen. Khổ (1x2)m. Dày 10mm.
183	Cao su xốp 5mm	Chất liệu cao su xốp màu đen. Khổ (1x2)m. Dày 5mm.
184	Cáp 12 lõi bọc kim 12x1	Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 12 sợi không lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 12x1mm ² . Mức cách điện (0,6 đến 1) kV
185	Cáp 12 lõi thường 12x1	Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 12 sợi không lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 12x1mm ² . Mức cách điện 0,6 đến 1KV
186	Cáp 24 lõi 24x1,25	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 24 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây đủ chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 24x1,25mm ² . Mức cách điện 0,6/1KV
187	Cáp 24 lõi bọc kim 24x1	Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 24 sợi có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 24x1mm ² . Mức cách điện 0,6 đến 1KV
188	Cáp 4 lõi 4x16	Cáp điện có 4 lõi, đường kính lõi đều nhau. Lớp cách điện bằng XLPE chịu nhiệt 90 độ C. Vỏ dây cáp làm bằng PVC chịu nhiệt 60 độ C. Ruột dẫn: Được vặn xoắn từ nhiều sợi đồng cứng, tiết diện mỗi lõi: 16 mm ² . Điện áp danh định từ 600 đến 1kV
189	Cáp 4 lõi 4x8	Cáp điện có 4 lõi, đường kính lõi đều nhau. Lớp cách điện bằng XLPE chịu nhiệt 90 độ C. Vỏ dây cáp làm bằng PVC chịu nhiệt 60 độ C. Ruột dẫn: Được vặn xoắn từ nhiều sợi đồng cứng, tiết diện mỗi lõi: 8 mm ² . Điện áp danh định từ 600 đến 1kV
190	Cáp 7 lõi 7x1,25	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1,25mm ² . Mức cách điện 0,6/1KV
191	Cáp 7 lõi bọc kim 7x1	Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 7 sợi có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1mm ² . Mức cách điện 0,6 đến 1KV
192	Cáp 7 lõi thường 7x1	Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 7 sợi không lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1mm ² . Mức cách điện 0,6 đến 1KV
193	Cáp đựng tài liệu	Cáp bằng da, có hai ngăn, có tay xách. Kích thước: dài 370mm, rộng: 150 mm
194	Cáp nổi tầng	Tương đương với Cáp nổi tầng PII10-30JIII-II. Dạng cáp tín hiệu nổi cáp điện có 4 lõi, đường kính lõi đều nhau. Lớp cách điện bằng XLPE chịu nhiệt 90 độ C. Vỏ dây cáp làm bằng PVC chịu nhiệt 60 độ C. Ruột dẫn: Được vặn xoắn từ nhiều sợi đồng cứng, tiết diện mỗi lõi: 16 mm ² . Điện áp danh định từ 600 đến 1kV

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
195	Cáp PK-150	Tương đương với Cáp PK-150. Cáp đồng trục dùng để truyền tín hiệu vô tuyến, bọc kim chống nhiễu. Trở kháng sóng: $(150 \pm 5)\Omega$. Hệ số suy giảm 0,08 dB/m ở 0,045 GHz và 3 dB/m ở 1,2 GHz. Tiết diện lõi 1x0,37mm
196	Cáp PK-75	Tương đương với Cáp PK-75. Dải tần hoạt động: (0 đến 3) GHz. Trở kháng sóng: 75Ω. Bọc kim chống nhiễu. Đường kính lõi: Φ4mm
197	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì 16A-500V. Chất liệu cầu chì sứ kết hợp kim loại. Chịu được dòng tối đa 16 Ah. Điện áp chịu đựng 500VAC. Kích thước (Φ10x38) mm. Tương thích với đế cầu chì RT18-X32
198	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 0,25A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 0,25 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
199	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 0,5A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 0,5 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
200	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 1A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 1 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
201	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 10A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 10 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
202	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 2A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 2 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
203	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 3,15A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 3,15 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
204	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì BΠ2Б-1Б 5A. Dạng gốm sứ, hai bên có bề mặt tiếp xúc bằng kim loại. Dòng hoạt động định mức: 5 A. Điện áp hoạt động: 250 V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
205	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 0,25A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính Φ7, dòng điện định mức hoạt động: 0,25A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
206	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 10A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính Φ7, dòng điện định mức hoạt động: 10A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
207	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 3A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính Φ7, dòng điện định mức hoạt động: 3A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
208	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 5A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính Φ7, dòng điện định mức hoạt động: 5A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
209	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì Пп-2-15
210	Cầu đi ốt	Tương đương với Cầu đi ốt 2И202Е
211	Cầu đi ốt	Tương đương với Cầu đi ốt 7ГЕ12АФ
212	Cầu đi ốt	Tương đương với Cầu đi ốt DB mã DB107. Dùng để chỉnh lưu dòng xoay chiều thành dòng một chiều. Điện áp ngược cực đại: 1000V. Dòng điện thuận cực đại: 1A. Dòng ngược: 500μA. Nhiệt độ hoạt

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		động Dải nhiệt độ (-55 đến 150) độ C. Kiểu đóng gói DB-1
213	Cầu đi ốt	Tương đương với Cầu đi ốt DF01S
214	Chai xịt vệ sinh da ghế	Chai xịt bọt vệ sinh ghế da chuyên dụng dạng xịt bọt tuyết giúp làm sạch hiệu quả các bề mặt như ghế da ô tô, nội thất xe, ghế nỉ, sofa, thảm trải sàn và nhiều vật dụng khác. Dung tích: 650 ml
215	Chân cắm	Tương đương với Chân cắm TRI-1,25-4. Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 4mm, tiết diện dây 3,5mm ²
216	Chân cắm	Tương đương với Chân cắm TRI-3,5-4. Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 4mm, tiết diện dây 3,5mm ²
217	Chân cắm	Tương đương với Chân cắm TRI-3,5-6. Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 6mm, tiết diện dây 3,5mm ²
218	Chấn tử	Tương đương với Chấn tử an ten YB-12 mã TGAΦ-023-02-12-525-1100. Dạng hình ống. Kích thước đường kính ngoài: Φ15x200. Kích thước đường kính trong: Φ13x200. Kiểu kết nối SMA cái. Chân cắm dạng hình kim, mạ bạc; cách điện với vỏ bằng vật liệu nhựa bakelite. Hệ số sóng đứng < 1,6 ở dải tần từ 1,0 GHz đến 1,1 GHz. Vật liệu chấn tử: đồng, mạ bạc.
219	Chất đóng rắn	Chất lỏng trong suốt màu đỏ nâu. Độ nhớt: 200 đến 500. Chỉ số amin (mgKOH/g): 480 ± 20. Đương lượng amin: 53.
220	Chất đóng rắn	Cùng với dầu bóng HiQ trộn lẫn với nhau theo tỉ lệ thích hợp khi sử dụng, để tạo ra được một màng dầu bóng trong suốt, tạo ra độ bóng cao, bám tốt, cứng, chịu mài mòn, chịu được thời tiết, nhanh khô, bảo vệ cho nhiều bề mặt : ô tô, sắt thép, gỗ, đá, bê tông
221	Chất đóng rắn sơn chống gỉ	Thành phần khi kết hợp với sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để sơn bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Tương đương với Chất đóng rắn sơn chống gỉ CDR EP-N1
222	Chất đóng rắn sơn quân sự	Tương đương với Chất đóng rắn sơn quân sự CDR PU-P1. Thành phần khi kết hợp với sơn cơ ủa S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để trang trí và bảo vệ cho các loại ô tô, máy móc...có yêu cầu cao về mỹ thuật và chất lượng
223	Chất tẩy ATM	Thành phần Metylen chloride 75% đến 80%, dung môi 20%, phụ gia 2% đến 5%. Tẩy sạch các vết sơn bám lên các bề mặt khác nhau như: sắt, nhôm, xi măng... Trọng lượng: 1kg/hộp
224	Chỉ bó khối	Chất liệu vải sợi, màu trắng dạng chỉ khâu bao, đường kính cuộn Φ70mm, trọng lượng khoảng 200g/cuộn
225	Chỉ may	Chất liệu vải sợi, màu trắng, đường kính cuộn Φ60mm. Loại 200g
226	Chổi đánh gỉ Φ150	Sử dụng cho máy cầm tay để đánh rỉ sắt ở bề mặt sản phẩm hoặc làm bóng bề mặt khỏi bị rỉ do môi trường. Chất liệu bằng sợi dây thép, mạ đồng, Kích thước rộng: 150mm, cao 25mm, lỗ cốt 23mm
227	Chổi gạt mưa dài 55 cm	Tương đương với Chổi gạt mưa dài 55 cm mã 35.5205900-01. Dùng để gạt nước mưa, bụi bẩn trên kính chắn gió của xe Kamaz. Kích thước 550 mm, màu đen. Tương đương loại 35.5205900-01
228	Chổi lông 2,5F	Chất liệu: Cán chổi bằng gỗ thông, bảng cọ dày 12mm bằng sợi

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		nylon mỏng được gắn với thân chổi bằng ống nhôm. Chiều dài cán chổi: 20cm. Bề ngang băng cọ: 25mm
229	Chổi lông 5F	Chất liệu: Cán chổi bằng gỗ thông, băng cọ dày 12mm bằng sợi nylon mỏng được gắn với thân chổi bằng ống nhôm. Chiều dài cán chổi: 20cm. Bề ngang băng cọ: 50mm.
230	Chổi than khởi động	Tương đương với Chổi than khởi động 0-001-231-018. Kích thước chổi than: (RxCxD)=6,4 x 7,4 x 12 mm Trọng lượng: 0,07 kg
231	Chổi than khởi động	Tương đương với Chổi than khởi động CT142B1. Điện áp: 24V. Kích thước: DxRxC=12x21x20 mm. Trọng lượng: 0,06 kg. Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,19. Áp suất danh nghĩa lên chổi than là 70 kPa. Mật độ dòng điện: 14 A/cm ²
232	Chổi than máy phát	Kích thước chổi than: (LxWxH): (0,4 x 0,3 x 17) mm. Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,21;
233	Chốt chẻ Φ2x30	Đường kính chốt: 2mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
234	Chốt chẻ Φ3x30	Đường kính chốt: 3mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
235	Chốt chẻ Φ4x40	Đường kính chốt: 4mm. Chiều dài: 40mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
236	Chốt chẻ Φ6x50	Đường kính chốt: 6mm. Chiều dài: 50mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
237	Chụp cao su nút ấn	Vật liệu: Cao su. Kích thước tròn: Φ15mm.
238	Chụp đèn nóc	Tương đương với Chụp đèn nóc YΠ101-3726010-B1. Loại tròn, chụp nhựa màu vàng, có vít. Kích thước: (80x80x70) mm, sử dụng bóng 24 V có cả bóng. Tương đương loại YΠ101-3726010-B1
239	Chụp đèn xi nhan hông xe	Tương đương với Chụp đèn xi nhan hông xe (AЭК 641372602). Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Kích thước: 170 x 110 x 70 mm Độ cứng: 15-30 HB Nhiệt độ làm việc: Từ -50 đến 150 độ C. Tương đương với loại AЭК 641372602
240	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch RF 50S-1313 +12SMA
241	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch Π2Γ3 1Π4H. Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 2. Số hướng chuyển mạch: 8. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 MΩ. Điện trở tiếp xúc < 0,02 Ω. Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước Φ30x32,2 mm
242	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch Π2Γ3 2Π8H. Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 2. Số hướng chuyển mạch: 8. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 MΩ. Điện trở tiếp xúc < 0,02 Ω. Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước Φ30x32,2 mm
243	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch Π2Γ3 4Π3H. Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 4. Số hướng chuyển mạch: 3. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 MΩ. Điện trở tiếp xúc < 0,02 Ω. Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		$\Phi 30 \times 32,2$ mm
244	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch $\Pi 2 \Gamma 3$ 5 $\Pi 2$ H. Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 5. Số hướng chuyển mạch: 2. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 M Ω . Điện trở tiếp xúc < 0,02 Ω . Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước $\Phi 30 \times 32,2$ mm
245	Chuyển mạch	Tương đương với Chuyển mạch $\Pi 2 \Gamma 3$ 9 $\Pi 3$ H. Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 9. Số hướng chuyển mạch: 3. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 M Ω . Điện trở tiếp xúc < 0,02 Ω . Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước $\Phi 30 \times 54,2$ mm
246	Clê tuýp 5,5	Cờ lê tuýp 5,5mm, dài 235mm. Chiều dài thân: 125mm. Chiều dài cán. Chất liệu thép cao cấp CR-V mạ Chrome sáng bóng chống rỉ sét, tay cầm được làm bằng nhựa tổng hợp có các rãnh cao su chống trơn trượt
247	Clê tuýp $\Phi 10$	Cờ lê tuýp ống điều chữ L size 10mm; 2 đầu vặn 6 cạnh, chất liệu thép cao cấp CR-V mạ Chrome sáng bóng chống rỉ sét,
248	Clê tuýp $\Phi 19$	Cờ lê tuýp ống điều chữ L size 9mm; 2 đầu vặn 6 cạnh, chất liệu thép cao cấp CR-V mạ Chrome sáng bóng chống rỉ sét,
249	Clê tuýp $\Phi 8$	Cờ lê tuýp ống điều chữ L size 8mm; 2 đầu vặn 6 cạnh, chất liệu thép cao cấp CR-V mạ Chrome sáng bóng chống rỉ sét,
250	Cờ lê 46	Cờ lê đóng. Thép hợp kim Chrome Vanadium (Cr-V) tăng độ cứng và chống mài mòn. Đầu đóng chắc chắn, chịu lực tốt, dùng với búa mà không biến dạng. Kích thước 46mm dùng được cho bu lông lớn.
251	Cờ lê dẹt 12 x 13	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 12mm, 13mm
252	Cờ lê dẹt 12 x 14	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 12mm, 14mm
253	Cờ lê dẹt 14 x 17	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 14mm, 17mm
254	Cờ lê dẹt 17 x 19	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 17mm, 19mm
255	Cờ lê dẹt 22 x 24	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 22mm, 24mm
256	Cờ lê dẹt 24 x 27	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 24mm, 27mm
257	Cờ lê dẹt 27 x 30	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 27mm, 30mm
258	Cờ lê dẹt 32 x 36	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 32mm, 36mm
259	Cờ lê dẹt 8 x 10	Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 8mm, 10mm
260	Còi điện 24V	Kiểu dáng con sên, loại sử dụng điện từ 24V, tần số âm thanh từ (410 đến 480)Hz, âm lượng 118dB. Kích thước tổng thể (100x100x26)mm, trọng lượng 1,05kg. Loại C0306Д
261	Cồn công nghiệp	Công thức C2H5OH không màu, trong suốt, tan vô hạn trong nước, loại 90 độ.
262	Con lăn sơn 7F	Con lăn sơn dùng để lăn sơn dầu, tay cầm và con lăn chắc chắn, đầu lăn sơn bông mềm đều, mịn màng, Chiều dài con lăn 7cm.
263	Công tắc	Tương đương với Công tắc SS-5GL2T
264	Công tắc	Tương đương với Công tắc T3-B. Công tắc chuyển đổi có tiếp điểm cắt và cố định hai vị trí của tay cầm điều khiển. Được thiết kế để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V. Dòng điện hoạt động 3A với điện áp 220V; 5A với điện áp 127V. Được gắn vào lỗ trên bảng bằng cách cố

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định nó bằng kết nối ren. Trọng lượng 26 g
265	Công tắc	Tương đương với Công tắc Д701. Công tắc tức thời một cực với 2 vị trí ON-ON, không cần cố định. Được thiết kế để chuyển mạch tín hiệu, nguồn và mạch điều khiển có điện áp (15 đến 30)V, dòng điện lên tới 10A. Cho phép dòng điện quá tải lên tới 15A mà không cần ngắt mạch bằng các tiếp điểm trong thời gian không quá 2 phút. Kích thước (32x15x20)mm
266	Công tắc	Tương đương với Công tắc MT1. Công tắc đơn, hai cực, dùng trong chuyển mạch tín hiệu điều khiển và nguồn có điện áp (0,5 đến 250)V, dòng điện (0,0005 đến 4)A và công suất chuyển mạch lên tới 300W. Loại cơ cấu chuyển đổi công tắc bật tắt là đòn bẩy
267	Công tắc	Tương đương với Công tắc П1Т4-1В. Công tắc dạng hai tiếp điểm đóng mở, tiếp xúc kháng < 0,05 Ω. Điện áp hoạt động không quá 250 V. Dòng điện không quá 1A.
268	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2Т-3. Công tắc bật tắt hai tiếp điểm để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 300 V và cường độ dòng điện lên đến 6 A; công suất 60W, lực chuyển tiếp điểm từ 2,5 đến 30 N. Cố định tay cầm ở vị trí 1,3
269	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2Т-5. Công tắc bật tắt hai tiếp điểm để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V và cường độ dòng điện lên đến 6 A. Công suất 162W, lực chuyển tiếp điểm từ 2,5 đến 30 N
270	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КН1-2В. Dạng nút nhấn một cặp tiếp điểm. Màu đỏ, không đèn chỉ thị. Điện trở tiếp xúc điện < 0,05Ω. Điện trở cách điện >10 MΩ. Điện áp chịu đựng 750V. Công suất 18W. Lực ấn chuyển đổi 15-45N.
271	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КН2-2В. Dạng nút nhấn một cặp tiếp điểm. Màu xanh lam, không đèn chỉ thị. Điện trở tiếp xúc điện < 0,05Ω. Điện trở cách điện >10 MΩ. Điện áp chịu đựng 750V. Công suất 18W. Lực ấn chuyển đổi 15-45N.
272	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КН3-2В. Dạng nút nhấn một cặp tiếp điểm. Màu vàng, có đèn chỉ thị. Điện trở tiếp xúc điện < 0,05Ω. Điện trở cách điện >10 MΩ. Điện áp chịu đựng 750V. Công suất 18W. Lực ấn chuyển đổi 15-45N.
273	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КН4-2В. Dạng nút nhấn một cặp tiếp điểm. Màu xanh dương, có đèn chỉ thị. Điện trở tiếp xúc điện < 0,05Ω. Điện trở cách điện >10 MΩ. Điện áp chịu đựng 750V. Công suất 18W. Lực ấn chuyển đổi 15-45N.
274	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КНТ1-2В
275	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2КНТ3-2В
276	Công tắc	Tương đương với Công tắc П2Т-1
277	Công tắc	Tương đương với Công tắc ПКН2-1В
278	Công tắc	Tương đương với Công tắc ПП-45М. Dùng để chuyển mạch điện một chiều ở điện áp lên tới 30V, cường độ dòng điện lên tới 35A. Kích thước tổng thể (50x20x54)mm, trọng lượng 38g
279	Công tắc	Tương đương với Công tắc Т1-В
280	Công tắc	Tương đương với Công tắc Т3-В

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
281	Công tắc đèn	Tương đương với Công tắc đèn 581.3710-01. Công tắc đèn chính 581.3710-01. Điện áp hoạt động 24V. dòng điện 8,5A. Kích thước: (50x30x30)mm. Trọng lượng: 35g. Tương đương loại công tắc đèn 581.3710-01
282	Công tắc tơ	Tương đương với Công tắc tơ BA57-35-341130-63A. Được thiết kế để sử dụng trong các mạch điện có điện áp 400/690VAC với tần số 50 và 60 Hz và 110/220/440 VDC, bảo vệ chúng khỏi dòng điện ngắn mạch, dòng điện quá tải, sụt áp, cũng như việc bật và tắt hoạt động không thường xuyên. Dòng điện định mức của thiết bị chuyển mạch lên tới 63A. Công suất ngắt - lên tới 12kA (DC) và 20 kA (AC). Tương đương với loại BA57-35-341130-63A
283	Cửa lá	Chất liệu hợp kim thép có độ cứng, bền kéo, độ dẻo, sáng bóng, chống gỉ, mài mòn. Chiều dài lưỡi cửa 550mm, được phủ một lớp chống gỉ. Tay cầm bằng gỗ, đầu cửa có lỗ móc
284	Cụm chia hơi đường phanh	Tương đương với Cụm chia hơi đường phanh KAMAZ-43118 mã 11.3531010-71. Kích thước tổng thể (100x104x125) mm. Trọng lượng 1,1 kg. Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf /cm ²) 0,8 (8,0). Diện tích của lỗ dẫn khí tương ứng với đường kính trong là 15 mm: 1,8 cm ² . Phạm vi nhiệt độ từ (-45 đến 80) độ C. Kiểu lắp ghép: M22x1.5-6H
285	Cụm đồng hồ khí nén	Tương đương với Cụm đồng hồ khí nén ДКП-1-65. Dùng để giảm áp suất của khí lấy từ xi lanh hoặc đường ống dẫn khí, và tự động duy trì áp suất này không đổi. Áp suất khí vào lớn nhất: 280 bar. Áp suất khí ra max: 25 bar. Áp suất khí làm việc max: 10 bar. Dây nối: 10 m
286	Cụm nâng hạ kính xe	Bộ nâng hạ kính cánh cửa (loại cơ/quay tay), bên Trái (phía ghế lái). Gồm khung sắt, hệ thống bánh răng khởi động và thanh ray dẫn hướng kính, tương thích với xe KamAZ 43118
287	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 0805HT-R50TGLC
288	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 1206CS-101XFLC
289	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 47 μ H $\pm$ 10% mã B82464A4473K000. Cuộn cảm: 4,7 μ H. Sai số: $\pm$ 10%. Dòng điện: 1,5A. Kiểu chân: SMD. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
290	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm B82498B3330J
291	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm CDRH127NP-2R4NC
292	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm MCL2012V1-100-R
293	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm MLF2012A1R5KTD25
294	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm MLF2012DR10KTD25
295	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm MLF2012DR82JTD25
296	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm MLZ2012N6R8LTD25
297	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm NLCV25T-100K-EFRD
298	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm Wurth Elektronik 74479184
299	Cuộn cảm SMD 0805 0,2uH 3A	Tương đương với Cuộn cảm SMD 0805 0,2uH 3A
300	Cuộn cảm SMD 0805 10mH	Tương đương với Cuộn cảm SMD 0805 10mH
301	Cuộn cảm SMD 10 mH	Tương đương với Cuộn cảm SMD 10 mH
302	Cuộn cảm SMD 560	Tương đương với Cuộn cảm SMD 560 nH

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	nH	
303	Cúp ben vành khăn bầu trợ lực ly hợp Φ32	Tương đương với Cúp ben vành khăn bầu trợ lực ly hợp Φ32. Cúp ben dùng cho dòng xe Kamaz, chất liệu cao su tổng hợp. Kích thước tổng thể (180x 120x60) mm tương đương với loại 5320-1602543
304	Đai bó cáp	Chất liệu: Hợp kim nhôm. Dạng hình vòng tròn có bu lông M4x1,2 cố định đai. Kích thước (25x1x250)mm
305	Đai sắt	Dạng cổ dê vặn vít (đầu đẹp). Dùng cho ống (Φ10 đến Φ27) mm. Chiều rộng 12.2 mm. Độ dày 0.8 (±0.05) mm. Chiều dài đầu siết 24 mm. Chiều cao đầu siết 15 (+0.5,-0.3) mm. Chiều rộng đầu siết 14.65 mm. Vật liệu Inox 304
306	Dao lam	Lưỡi dao lam được làm từ thép không gỉ, lưỡi lam sắc bén. Kích thước khoảng: 4,8cmx2,7cm. Quy cách: 10 chiếc/hộp
307	Dao rọc giấy	Cán nhựa dạng bấm. Chất liệu lưỡi thép dạng lá thay đổi đẩy ra kéo vào. Thân bọc nhựa, lưỡi bằng thép, có khóa dao giữ lưỡi dao cố định an toàn khi sử dụng. Kích thước: (164x18x0,4)mm. Đóng gói: 1 cái/hộp và có 02 lưỡi dao dự phòng bên trong cán dao.
308	Dầu bóng	Được pha chế từ kim loại Polyol Acrylic đặc biệt khi kết hợp với chất đóng rắn Polyisocyanate tạo thành loại sơn phủ ngoài, bóng, sáng rất bền bỉ, chống trầy xước, bảo vệ sản phẩm. Thời gian khô Max 0,3h. Độ bền va đập Min (30 đến 40)Kg/cm ² . Hàm lượng bay hơi 50%, độ bóng quang học (góc tới 60 độ) Min 100.
309	Đầu bọp ắc qui	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 16mm tiết diện dây 50 mm ²
310	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm 2PM/IT18B4III5B1B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 4 chân đực. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 0,005Ω. Dòng hoạt động tối đa 11A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
311	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm 2PM/IT24B10III5B1B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 10 chân đực. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 0,005Ω. Dòng hoạt động tối đa 11A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
312	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm 2PM/IT27B19III5B1B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 19 chân đực. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 0,005Ω. Dòng hoạt động tối đa 11A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
313	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm 6 chân tròn AT6.823.054. Đầu cắm đực 6 chân. Điện áp hoạt động: 250 V. Dòng điện: 5A. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 150) độ C
314	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm cái 25 chân BP3.645.007 CП. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 25 chân cái. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 MΩ. Dòng hoạt động tối đa 6A. Điện áp hoạt động tối đa 560 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
315	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm đực 25 chân BP3.645.007 CП. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 25 chân đực. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 MΩ. Dòng hoạt động tối đa 6A. Điện áp hoạt động tối đa 560 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
316	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm ПП63-4B1K. Được thiết kế để kết nối nguồn điện trong các hệ thống điện cố định và di động trên mặt đất

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		có điện áp tăng đến 660 VAC, tần số lên tới 400 Hz và điện áp lên tới 400 VDC. Đầu cắm đực 4 chân (3P + PE). Dòng điện định mức: 63A. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 150) độ C
317	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm TE 1-967325-3. Giắc cắm chuyên dụng tròn 4 vị trí loại đực, kiểu kết nối dạng thẳng có đai ren cố định. Đường kính chân cắm 2,5mm. Tuân thủ tiêu chuẩn UL 94 V-HB. Kích thước tổng thể 32,8x31. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 120) độ C. Tương đương loại đầu cắm TE 1-967325-3
318	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm TE 965784-1. Dạng phụ kiện đầu cắm bọc cáp chuyên dụng tròn 4 vị trí và 7 vị trí, kiểu kết nối dạng thẳng. Đường kính ngoài của cáp 12mm. Tuân thủ tiêu chuẩn UL 94 V-HB. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 120) độ C. Tương đương loại đầu cắm TE 965784-1
319	Đầu cắm	Tương đương với Đầu cắm ПС-325. Dùng để kết nối mạch điện của xe đầu kéo với mạch điện của rơ moóc. Thân hợp kim kẽm - độ bền cao. Kích thước: đầu cắm (95x50x51)mm. Điện áp định mức: 24V. Dòng điện định mức 40A, số chân cắm: 7, trọng lượng khoảng 0,23 kg.
320	Đầu cos tròn 5,5 mm đen	Đầu cos tròn 5,5 mm đen. Đầu cos vòng. Chất liệu đồng thau phủ nhựa màu đen. Tiết diện cáp sử dụng 4~6 mm ² . Lỗ bắt ốc 5 mm
321	Đầu cos tròn 5,5 mm xanh	Đầu cos tròn 5,5 mm xanh. Đầu cos vòng. Chất liệu đồng thau phủ nhựa màu xanh. Tiết diện cáp sử dụng 4~6 mm ² . Lỗ bắt ốc 5 mm
322	Dầu HD 40	Là loại dầu TCVN có độ bôi trơn tốt phủ đều trên bề mặt làm việc kim loại, làm mát. Độ nhớt động học, CST ở 40 độ C: 58. Chỉ số độ nhớt (min): 70. Tỷ trọng ở 15 độ C, kg/l: 0,85.
323	Dầu HD 90	Dùng cho hộp số, hộp giảm tốc, vi sai. Chỉ số độ nhớt 102. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 17,5 mm ² /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 185 mm ² /s. Điểm chớp cháy: 242 độ C. Nhiệt độ rót chảy -12 độ C
324	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 02 05 000 0004
325	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 031-6924
326	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 09 03 000 6160
327	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 09 03 000 6181
328	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 09 03 000 6202
329	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 09022646825
330	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 09032246850
331	Đầu nối	Đầu nối 1 dây Φ2,5, 929975-1. Dạng đầu nối để hàn dây tín hiệu Φ2,5mm; chất liệu hợp kim mạ thiếc. Dòng điện hoạt động 34A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 130) độ C. Tương đương đầu nối 929975-1
332	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 105405-1106
333	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 280 FMK-280SS-2-MPF-21
334	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 280 FMK-280SS-2-MPM-21
335	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMГ30Б32III1E2
336	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMДТ18Б4Г5Б1Б
337	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMДТ18КПН4Г5Б1Б
338	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMДТ18КПН4III5Б1Б
339	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMДТ24Б10III5Б1Б
340	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMДТ24КПН10Г5Б1Б

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
341	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT14B4Г1B1B
342	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT14B4Ш1B1
343	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT14KПH4Г1B1B
344	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT14KПH4Ш1B1B
345	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT14KYH4Г1B1B
346	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT18B7Ш1B1B
347	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT18KПH7Г1B1B
348	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT22B10Г1B1B
349	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT22B10Ш1B1B
350	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT22KПH10Г1B1B
351	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT22KПH10Ш1B1B
352	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT24B19Г1B1B
353	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT24B19Ш1B1B
354	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT24KПH19Г1B1B
355	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT24KПH19Ш1B1B
356	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT30B32Ш1B1B
357	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT30KПH32Г1B1B
358	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 2PMT30KПЭ32Г1B1B
359	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 50-37-5103
360	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 61300211121
361	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 736-308
362	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 736-408
363	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 736-412
364	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 7-5530843-0
365	Đầu nối	Đầu nối cắm cáp 12 chân, 965776-1. Dạng đầu nối để hàn 12 dây tín hiệu $\Phi 2,5\text{mm}$; chất liệu hợp kim mạ thiết. Dòng điện hoạt động 34A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 130) độ C. Tương đương đầu nối 929976-1
366	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CP-50-2ПB
367	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CP-50-74ФB
368	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CP-50-81ФB
369	Đầu nối	Đầu cắm chuyên dụng chuẩn UL 94 V-0, dẹt loại cái, 10 vị trí, hai hàng, góc cắm thẳng. Khoảng cách chân: 2,54 mm. Tiếp điểm mạ vàng. Điện áp hoạt động 1kV, dòng điện hoạt động 3A. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 125) độ C
370	Đầu nối	Đầu cắm chuyên dụng chuẩn UL 94 V-0, dẹt loại cái, 40 vị trí, hai hàng, góc cắm thẳng. Khoảng cách chân: 2,54 mm. Tiếp điểm mạ vàng. Điện áp hoạt động 1kV, dòng điện hoạt động 3A. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 125) độ C
371	Đầu nối	Đầu nối điện CHI124-7. Đầu nối hình trụ tần số thấp được thiết kế để kết nối các tín hiệu điện có dòng điện một chiều hoặc xoay chiều (tần số lên đến 3 MHz) của xe kéo với tín hiệu điện của rơ moóc được kéo bởi chúng. Chất liệu nhôm hợp kim gồm hai phần: ổ cắm thiết bị và phích cắm cáp. Loại 7 chân. Điện áp hoạt động định mức 24V. Dòng điện hoạt động tối đa 40A. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 55) độ C. Tương đương loại đầu nối điện CHI124
372	Đầu nối	Tương đương với Đầu cắm DIN 41612. Dạng kết nối tín hiệu và

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		dòng điện trong mạch điện điện tử. Chất liệu vỏ bằng nhựa cao cấp. Chất liệu chân: kim loại mạ vàng. Số chân: 3x16. Khoảng cách chân: 0,8 mm
373	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối DB9F mã M24308/24-25F TE
374	Đầu nối	Dạng đầu cắm dây điện bằng mạch; loại đục xuyên lỗ thẳng; Số chân 5, hai hàng, khoảng cách các chân 2,54mm. Chân mạ thiếc. Chuẩn UL94V-0. Màu đen. Định mức điện áp 675 VAC; 954 VDC. Định mức dòng điện (2,1 đến 4,8) A. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
375	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối UHF-BJ mã UHF-KFD1
376	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối 90142-0014
377	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối BT3.640.374-2
378	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối BT3.640.375-2
379	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối BT3.642.194 CП
380	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PП-3-30
381	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PC10TB
382	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PC4TB
383	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PCГ-4TB
384	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PИИABПБ-20
385	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối PИИAГKY-20-3
386	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CГ-50-751-ΦБ
387	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CP-50-130ПБ
388	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối CP-50-726ΦБ
389	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối ИИП16ИИ2ИИИ15
390	Đầu nối BNC	Tương đương với Đầu nối BNC 46-296-89
391	Đầu nối hơi	Đầu nối hơi. Dùng để kết nối dây hơi với đầu hơi thành xe. Vỏ nhôm, ống cao su làm kín Φ27x5mm. Áp suất làm việc 0,7 atm tương đương thông số của đầu nối hơi (100-3521010)
392	Đầu phi	Tương đương với Đầu phi 145-0711-261
393	Đầu phi	Tương đương với Đầu phi ANNEF-50+
394	Đầu phi	Tương đương với Đầu sa SMA-C330-002-M6
395	Đầu phi	Tương đương với Đầu sa SMA-C58P
396	Đầu phi	Tương đương với Đầu sa SMA-LC58P
397	Dầu thắng	Dùng trong hệ thống thắng của các loại xe ô tô, xe tải các loại hoạt động ở vùng nhiệt đới. Nhiệt độ sôi (155 đến 230) độ C. Không màu hoặc ngả vàng của hồ phách
398	Dầu thủy lực	Tương đương với Dầu thủy lực Castrol Hyspin AWS 68. Tương thích với các vật liệu chế tạo vòng đệm kín cao su. Chỉ số độ nhớt 102. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 68,1 mm ² /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 8,82 mm ² /s. Điểm chớp cháy: 220 độ C
399	Dầu thủy lực	Tương đương với Dầu thủy lực ISO VG32. Chỉ số độ nhớt 60. Độ nhớt động học ở 40 độ C: (29 đến 35) mm ² /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 5,5 mm ² /s. Điểm chớp cháy: 185 độ C. Điểm đông đặc -6. Hàm lượng nước max 0,02% thể tích
400	Dầu trợ lực lái	Dùng cho hệ thống hộp số tự động và trợ lực lái. Độ nhớt động học ở 40°C: 32,0 mm ² /s. Độ nhớt động học, CST ở 100 độ C: 7,9mm ² /s. Chỉ số độ nhớt (min): 186. Tỷ trọng ở 15 độ C, kg/l: 0,861.
401	Dây ắc qui	Chất liệu vỏ dây làm bằng nhựa an toàn; lõi bằng đồng lằn nhôm tiết

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		diện lõi 50mm, chịu tải tốt, điện áp hoạt động 1kV, có đầu cắm 2 đầu. Kích thước bu lông lắp: M10
402	Dây bạt rộng 3cm	Chất liệu polyester độ bền cao. Độ rộng 3cm. Lực kéo đứt dây đai áo: Không nhỏ hơn 1,4 kN.
403	Dây cu roa	Dài 1700mm. Rộng 16mm. Dây 13.5mm. Góc đai 4 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 118mm. Công suất (7,5 đến 75)kW. Tốc độ tối đa 30m/s. Nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C
404	Dây cu roa	Dây curoa thang. Dài 875mm. Rộng 13mm. Dây 9mm. Góc đai 4 độ. Tốc độ tối đa 40m/s. Nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C
405	Dây đai 17x1400	Tương đương với Dây đai B55. Dài 1397mm. Rộng 16,7mm. Dây 10,3mm. Góc đai 40 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 118mm. Công suất (7,5 đến 75) kW. Tốc độ tối đa 30m/s. Nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C
406	Dây đai 22x1750	Tương đương với Dây đai 22x1750. Loại dây curoa bản V có răng cưa. Dài 1750mm. Rộng 22mm. Dây 14mm. Góc đai 40 độ.
407	Dây đai bản 3cm	Chất liệu: Sợi polyester độ bền cao, có độ nhám bề mặt, màu xanh rêu; bản 3cm
408	Dây đất Φ14	Chất liệu bằng dây đồng trần, được bện lại với nhau, đường kính của toàn bộ dây Φ14mm ²
409	Dây đất Φ8	Chất liệu bằng dây đồng trần, được bện lại với nhau, đường kính của toàn bộ dây Φ8mm ²
410	Dây điện bọc vải Φ5	Dây điện chịu nhiệt vỏ bọc chống cháy lớp cách điện sợi thủy tinh hay amiang có chức năng chống cháy, chịu được nhiệt độ cao đến 300°C. Đường kính 5mm, ruột đồng nhiều sợi bện vào nhau. Dòng và áp chịu đựng 300A/500V.
411	Dây điện đôi 2x2,5	Loại dây điện đôi mềm; chất liệu: ruột đồng với vỏ bọc PVC cách điện, số lõi 2, tiết diện dây 2.5mm ²
412	Dây điện đơn Φ1,5	Dây điện đơn 1 lõi nhiều sợi đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Số sợi 30/0.25. Tiết diện dây 1.5mm ² . Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 450/750V.
413	Dây điện đơn Φ2,5	Dây điện đơn 1 lõi nhiều sợi đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Số sợi 50/0.25. Tiết diện dây 2.5mm ² . Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 450/750V.
414	Dây đo	Chất liệu lõi đồng đỏ, vỏ nhựa. Loại 2 đầu có que đo. Chiều dài tổng: 1m, phần dây: 85cm. Điện áp tối đa: 1000V. Dòng điện tối đa: 20A
415	Dây đo đồng hồ vạn năng	Sử dụng trong các máy hiện sóng, với độ trễ 3,5 ns. Dải tần số: 200MHz. Điện áp: 200VPK/600VPK. Đo hai chế độ: đo thường (1:1), đo suy giảm (10:1)
416	Dây emay Φ0,5	Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,5mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.
417	Dây emay Φ1,3	Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 1,3mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.
418	Dây hơi lên xe kéo	Ống cao su Φ12mm; 1 lớp bố vải chịu được áp suất 10kG/cm ² . chiều dài: 3500 mm.
419	Dây nguồn	Chất liệu dây đồng bọc nhựa PVC. Đường kính vỏ (6,6 đến 6,8) mm. Tiết diện 3 dây đồng 0,75mm ² . Chiều dài 1800mm. Điện áp định mức 250V.
420	Dây phanh hơi có lò	Đường ống bằng cao su có bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	xo bảo vệ Φ19 x 3000	10kg/cm ² , đường kính trong Φ10mm, đường kính ngoài Φ19, có lò xo Inox 304 bảo vệ dây hơi, hai đầu có khớp nối bu lông M27, tổng chiều dài dây 3000mm
421	Dây rút 3x10 cm	Chất liệu: nhựa nylon, màu trắng. Kích thước (100x3)mm
422	Dây rút 4x15 cm	Chất liệu: nhựa nylon, màu đen. Kích thước (150x4)mm
423	Dây rút 5x20 cm	Chất liệu: nhựa nylon, màu trắng. Kích thước (200x5)mm
424	Dây rút 8x30 cm	Chất liệu: nhựa nylon, màu trắng. Kích thước (300x8)mm
425	Dây xích đầu III	Loại mắt xích ôvan, 2mm. Chất liệu inox. Chiều dài 20cm có khuyên 2 đầu
426	Đệm bằng M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,5mm. Đường kính ngoài: 20mm. Độ dày: 2mm
427	Đệm bằng M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,4mm. Đường kính ngoài: 16mm. Độ dày: 1,6mm
428	Đệm đáy các te	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp Amiăng chịu nhiệt. Chiều dài: 1235 mm. Chiều rộng: 225 mm. Độ dày: 1,5 mm. Trọng lượng: 0,25 kg. Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ (-30 đến 650) độ C. Tương đương loại 4208115
429	Đệm đồng Φ16	Chất liệu đồng. Đường kính ngoài 16mm. Đường kính trong 12mm, độ dày 1,5mm.
430	Đệm nắp máy	Tương đương với Đệm nắp máy Deutz-0428 6584. Trọng lượng: 0,6 kg. Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1.095 x 215 x 2 mm. Nhiệt độ làm việc: (-40 đến 450) độ C
431	Đệm nắp máy	Tương đương với Đệm nắp máy KAMA3-740.30-260. Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm. Chiều rộng, m: 0,23. Chiều cao, m: 0,002. Chiều dài, m: 0,83. Trọng lượng, kg: 0,25. Phạm vi nhiệt độ làm việc: (-20 đến 650) độ C
432	Đệm tam giác	Đệm tam giác tubo Schwitzer S1. Vật liệu: hợp kim loại. Hình dạng tam giác có 3 lỗ Φ9mm tại 3 góc lắp ghép làm kín. Đường kính lỗ lắp Φ50mm. Tương đương loại đệm tam giác 836586-5001 dùng cho động cơ Schwitzer S1
433	Đệm tam giác cổ hút	Chiều dày đệm: 3 mm. Có 3 lỗ M8 tại 3 góc lắp ghép làm kín, chặn đầu ống xả. Vành dày: 8 mm. Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
434	Đệm vành M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,2mm. Đường kính ngoài: 18,1mm. Độ dày: 2,2mm
435	Đệm vành M12	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 12,2mm. Đường kính ngoài: 21,1mm. Độ dày: 2,5mm
436	Đệm vành M16	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 16,2mm. Đường kính ngoài: 27,4mm. Độ dày: 3,5mm
437	Đệm vành M20	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 20,2mm. Đường kính ngoài: 33,6mm. Độ dày: 4mm
438	Đệm vành M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,1mm. Đường kính ngoài: 14,8mm. Độ dày: 2mm
439	Đệm vuông cổ xả	Tương đương với Đệm vuông cổ xả mã 04258722. Vật liệu: Kim loại kết hợp với cao su chịu nhiệt. Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn đầu ống xả. Vành dày: 8 mm. Tương đương loại đệm vuông 04258722 dùng cho động cơ Deutz BF4
440	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H6Π. Điện áp nguồn: (6,3 ± 0,6) V. Dòng sợi đốt: 750 ± 60 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt (30 ± 10) mA. Số chân: 9
441	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж1П-EB
442	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử A24-21-3
443	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử A24-21-5
444	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử A24-5-1
445	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử CM28-2,8
446	Đèn gầm	Tương đương với Đèn gầm ФГ35. Vật liệu: nhựa cứng kích thước (100x145x120) mm. Nắp chụp 3 ngăn màu. Điện áp hoạt động 12/24V. 3 vị trí cài bóng. Đui dạng cài
447	Đèn hậu	Tương đương với Đèn hậu 3 ngăn mã ФП-130-3716010-B. Đế bằng sắt, kính màu vàng, đỏ. Điện áp: 24 V; dùng đèn A24-21-3(P21W). Kích thước: (32,5x90x100)mm
448	Đèn hậu	Tương đương với Đèn hậu ФП 130-B-1. Đèn hậu báo rẽ phía sau, bên trái. Sử dụng đèn A24-21-3 và đèn A24-5-1. Kích thước (350x125x150) mm
449	Đèn hậu	Tương đương với Đèn hậu ФП 130-Г-1. Đèn hậu báo rẽ phía sau, bên phải. Sử dụng đèn A24-21-3 và đèn A24-5-1. Kích thước (350x125x150) mm
450	Đèn hộp thành xe	Tương đương với Đèn hộp thành xe mã ГФ1-25. Điện áp định mức: 24V. Kích thước tổng thể: (320x90x80) mm Số lượng ngăn: 6. Loại đuôi đèn: P21W. Vật liệu chế tạo: nhựa Acrylonitrin Butadien Styren
451	Đèn khớp nối	Tương đương với Đèn khớp nối CJIII-45
452	Đèn kích thước	Tương đương với Đèn kích thước ФП101. Loại tròn, màu đỏ. Kích thước: (0,1x 0,09x0,1) m. Điện áp hoạt động 12V. Tương đương loại ФП101
453	Đèn lách	Tương đương với Đèn lách ФГ16. Loại tròn, chứa thủy tinh. Sử dụng đui gài. Kích thước: (0,23x 0,16x0,14) m. Điện áp hoạt động 12V. Công suất 21 W. Tương đương loại ФГ16
454	Đèn pha chính	Đèn pha hình dáng hình chữ nhật. Kích thước: (90x80x120) mm. Tương đương với loại 2112.3711-02
455	Đèn sương mù trước	Tương đương với Đèn sương mù trước ФГ152A mã ФГ152A. Đèn sương mù hình dáng hình chữ nhật. Vị trí: phía trước bên trái hoặc phía trước bên phải, sử dụng đèn 24V có cả bóng. Tương đương loại ФГ152A
456	Đèn trần	Tương đương với Đèn trần ПТ37-3M mã ПТ37-3M. Dạng hộp, bắt vít trần xe. Chao hộp: Nhựa trắng. Điện áp định mức bóng: 24 V. Công suất: 10 W. Loại bóng đèn sợi đốt. Kích thước bóng: Ф20x37. Kích thước vỏ hộp đèn: (250x120x100)mm
457	Đèn xi nhan trước	Tương đương với Đèn xi nhan trước YП101-3726010-B1 mã YП101-3726010-B1. Loại tròn, chụp nhựa màu vàng, có vít. Kích thước: (80x80x70) mm, sử dụng bóng 24 V có cả bóng. Tương đương loại YП101-3726010-B1
458	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1.5KE250A
459	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1N4148
460	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1N4733A-TR
461	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1N4734A-TR
462	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1N5255A
463	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt 1N5401

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
464	Điốt	Tương đương với Điốt 1N5711W-7. Bộ chỉnh lưu Schottky. Điện áp 70V. Công suất 250mW
465	Điốt	Tương đương với Điốt BAT54
466	Điốt	Tương đương với Điốt BAT754,215
467	Điốt	Tương đương với Điốt BAV99-7-F
468	Điốt	Tương đương với Điốt BYV255V-200. Bộ chỉnh lưu 2x100 Amp 200 Volt
469	Điốt	Tương đương với Điốt BZT585B3V3T-7
470	Điốt	Tương đương với Điốt DBL205G
471	Điốt	Tương đương với Điốt DL4007-13-F
472	Điốt	Tương đương với Điốt ES2D-13-F
473	Điốt	Tương đương với Điốt FM4002-W
474	Điốt	Tương đương với Điốt FR107-T
475	Điốt	Tương đương với Điốt FR157. Bộ chỉnh lưu 1.5A 1000V 150ns
476	Điốt	Tương đương với Điốt FR207G-B
477	Điốt	Tương đương với Điốt FR607-G
478	Điốt	Tương đương với Điốt GEN PURP 200V 2A
479	Điốt	Tương đương với Điốt L-513VGC
480	Điốt	Tương đương với Điốt S2D. Điốt Zener. Điện áp thuận max: 200 V. Dòng tiêu thụ max: 3A. Kiểu chân: DO-214AB
481	Điốt	Tương đương với Điốt S3D. Bộ chỉnh lưu 200V 3A, chỉnh lưu thụ động
482	Điốt	Tương đương với Điốt S3DC1. Bộ chỉnh lưu 200V 3A, chỉnh lưu thụ động
483	Điốt	Tương đương với Điốt SCHOTTKY 60V 8A
484	Điốt	Tương đương với Điốt SM4007-W. Bộ chỉnh lưu, 1 pha, 1 phần tử, 1A, 1000V
485	Điốt	Tương đương với Điốt SMB 1N4004
486	Điốt	Tương đương với Điốt SR806. Bộ chỉnh lưu Schottky 8A, 60V, xuyên lỗ, DO-201AD-2
487	Điốt	Tương đương với Điốt STPS2045CT. Điốt Schottky. Điện áp ngược lặp lại 45V. Điện áp thuận 840mV. Dòng thuận 20A (2x10A). Dòng ngược 200 μ A. Thời gian khôi phục: 5 ns. Kiểu chân: TO-220-3, dạng cắm xuyên lỗ. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 175) độ C
488	Điốt	Tương đương với Điốt UF5406
489	Điốt	Điốt Zenner 5,1V mã 1N4733A-TR. Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-41-2. Điện áp kháng zener: 5,1 V. Dung sai điện áp: 5%. Tiêu tán nguồn: 1,3 W. Dòng Zener: 10 μ A. Trở kháng Zener: 7 Ω . Nhiệt độ hoạt động: (- 65 đến 175) độ C
490	Điốt	Điốt 1N4739A. Dạng điốt zener. Điện áp ổn định zener 9,1V. Dòng ổn định tối thiểu: 0,5mA. Dòng ổn định tối đa: 28mA. Công suất: 1W. Nhiệt độ hoạt động: (-65 đến +175) độ C
491	Điốt	Tương đương với Điốt Zener BZX85C8V2. Điốt Zener tín hiệu nhỏ 1,3W; 5%, xuyên lỗ, DO-41-2
492	Điốt	Tương đương với Điốt J237B. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 300 mA. Tần số làm việc của diode: 1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 300 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 50 μ A ở U0bp 400 V. Nhiệt độ hoạt

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		động: (- 60 đến 125) độ C
493	Điốt	Tương đương với Điốt Д814Д
494	Điốt	Tương đương với Điốt ДКC-7M. Dòng tách sóng: 3 mA. Trở kháng ra: (250 đến 700) Ω . Dòng ngược: $\leq 250 \mu\text{A}$. Nhiệt độ làm việc: (-60 đến + 85) độ C. Kích thước: Dài 12,5 mm; rộng: $\Phi 2,4 \text{ mm}$
495	Điốt	Tương đương với Điốt КД521B. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 60 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 500 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V tại 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 μA tại U_0 50 V. Thời gian khôi phục ngược: 0,004 μs . Tổng điện dung: 4 pF. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 125) độ C
496	Điốt	Tương đương với Điốt КД522Б. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 100 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,1 V tại 100 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 2 μA tại U_0 50 V. Thời gian khôi phục ngược: 0,004 μs . Tổng điện dung: 4 pF
497	Điốt	Tương đương với Điốt P1200B
498	Đĩa ma sát	Tương đương với Đĩa ma sát CB 21-11. Chất liệu Amiang tổng hợp. Đường kính ngoài 340 mm. Độ dày đĩa: 32mm. Đường kính trong cùng 38,34mm. Số răng của phần cổ định với trục 10
499	Điện trở	Tương đương với Điện trở CQ06S4F1001T5E
500	Điện trở	Tương đương với Điện trở CQ07U2F2701T5E
501	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW0603150RFKEC
502	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW06031K10FKEC
503	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW06031M00FKEC
504	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW0603240KFKEC
505	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW06035K60FKEC
506	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206100KFKEC
507	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206100RFKEA
508	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120610K0FKEA
509	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120610R0FKEA
510	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120611K0FKEA
511	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206120RFKEA
512	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120612K0FKEA
513	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206150RFKEA
514	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12061K00FKEA
515	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12061K20FKEA
516	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12061K80FKEA
517	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206200RFKEA
518	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206240RFKEA
519	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206300KFKEA
520	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206300RFKEA
521	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120630K0FKEA
522	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120630R0FKEA
523	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120633K0FKEA
524	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12063K00FKEA
525	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206430RFKEA
526	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120643R0FKEA

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
527	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12064K70FKEA
528	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12064R70FKEA
529	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206510RFKEA
530	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120651K0FKEA
531	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW12065K10FKEA
532	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206620RFKEA
533	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206680KFKEA
534	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206680RFKEA
535	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW1206750RFKEA
536	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120675R0FKEA
537	Điện trở	Tương đương với Điện trở CRCW120682K0FKEA
538	Điện trở	Tương đương với Điện trở HP06W2F4301T5E
539	Điện trở	Tương đương với Điện trở HS50-1K5
540	Điện trở	Tương đương với Điện trở HS50-22R
541	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-100K
542	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-1K5
543	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-1M
544	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-27K
545	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-68K
546	Điện trở	Tương đương với Điện trở MFR-25FTF52-6K8
547	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJT-0,25-39kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W. Điện trở danh định: 3,9 kΩ. Sai số ± 10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 125) độ C
548	Điện trở	Tương đương với Điện trở PR02-560 Ωm ±5% (2 Bt) mã PR02000205600JA100
549	Điện trở	Tương đương với Điện trở RCWP12060000ZSWB99
550	Điện trở	Tương đương với Điện trở RM0207S-105 Ωm ±1% (0,6 Bt)
551	Điện trở	Tương đương với Điện trở RMCF1206FT1M91
552	Điện trở	Tương đương với Điện trở SSP52 147 kΩm±1%-12,5 Bt
553	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805100KBEEA
554	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805100RBEEA
555	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080510K0BEEA
556	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080510R0BEEA
557	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805120RBEEA
558	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080513K0BEEA
559	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080513R0BEEA
560	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080515K0BEEA
561	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080515R0BEEA
562	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08051K00DETA
563	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08051K20BEEA
564	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08051K30BEEA
565	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805200RBEEA
566	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080520K0BEEA
567	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805240RBEEA
568	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080524R0BEEA
569	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805270RBEEA
570	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080527K0BEEA

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
571	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080527R0BEEA
572	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08052K00BEEA
573	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08052K20BEEA
574	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08052K40BEEA
575	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08052K60BEEA
576	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08052K70BEEA
577	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805300RBEEA
578	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080530K0BEEA
579	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805330RBEEA
580	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080533K0BEEA
581	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080533R0BEEA
582	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080536R0BEEA
583	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805390KBEEA
584	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080539K0BEEA
585	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08053K30BEEA
586	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08053K90BEEA
587	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805470RBEEA
588	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08054K70BEEA
589	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805510RBEEA
590	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080551R0BEEA
591	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805560RBEEA
592	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW08055K10BEEA
593	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805620RBEEA
594	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805820RBEEA
595	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW0805910RBEEA
596	Điện trở	Tương đương với Điện trở TNPW080591K0BEEA
597	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-100Ω. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 100Ω. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
598	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-2,2kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 2,2kΩ. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
599	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-20kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 3,3kΩ. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
600	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-3,3kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 100Ω. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
601	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-4,3kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 4,3kΩ. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
602	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,25-4,7kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,25W Điện trở danh định: 4,7kΩ. Sai số ±10%. Dải nhiệt độ: -(60 đến 70) độ C
603	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0.5-150 kΩ ±5%
604	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-23-1,0-270 Ω +/- 5 %-A-B
605	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-29B 0.125Bt 2.7 kΩ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
606	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,25-100 OM
607	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-1 kOM
608	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-1,2 kOM
609	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-100 kOM
610	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-2 kOM
611	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-2,7 kOM
612	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-3,9 kOM
613	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-470 OM
614	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-0,5-9,1 kOM
615	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-1-1,2 kOM
616	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-10 kOM
617	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-20 kOM
618	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-22 kOM
619	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-270 OM
620	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-3,9 kOM
621	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-390 OM
622	Điện trở	Tương đương với Điện trở C2-33-2-51 OM
623	Điện trở	Tương đương với Điện trở C5-35B-50 BT-24 kOM $\pm$ 10%
624	Điện trở 0,25W-0 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-0 Ω mã CFR-25JR-52-0R
625	Điện trở 0,25W-1 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-1 k Ω mã CFR-25JR-52-1K
626	Điện trở 0,25W-1 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-1 Ω mã CFR-25JR-52-1R
627	Điện trở 0,25W-1,5 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-1,5 k Ω mã CFR-25JR-52-1K5
628	Điện trở 0,25W-10 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-10 k Ω mã CFR-25JR-52-10K
629	Điện trở 0,25W-100 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-100 Ω mã CFR-25JR-52-100R
630	Điện trở 0,25W-15 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-15 k Ω mã CFR-25JR-52-15K
631	Điện trở 0,25W-150 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-150 Ω mã CFR-25JR-52-150R
632	Điện trở 0,25W-18k Ω	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 18 k Ω . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm$ 5%. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
633	Điện trở 0,25W-2 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-2 k Ω mã CFR-25JR-52-2K
634	Điện trở 0,25W-2,2 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-2,2 k Ω mã CFR-25JR-52-2K2
635	Điện trở 0,25W-2,7 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-2,7 k Ω mã CFR-25JR-52-2K7
636	Điện trở 0,25W-210 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-210 Ω mã CFR-25JR-52-210R
637	Điện trở 0,25W-24 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-24 Ω mã CFR-25JR-52-24R
638	Điện trở 0,25W-240 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-240 Ω mã CFR-25JR-52-240R
639	Điện trở 0,25W-270 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-270 Ω mã CFR-25JR-52-270R
640	Điện trở 0,25W-3 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-3 k Ω mã CFR-25JR-52-3K

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
641	Điện trở 0,25W-3 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-3 Ω mã CFR-25JR-52-3R
642	Điện trở 0,25W-3,9 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-3,9 k Ω mã CFR-25JR-52-3K9
643	Điện trở 0,25W-30 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-30 k Ω mã CFR-25JR-52-30K
644	Điện trở 0,25W-360 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-360 Ω mã CFR-25JR-52-360R
645	Điện trở 0,25W-39k Ω	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 39 k Ω . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
646	Điện trở 0,25W-4,3 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-4,3 k Ω mã CFR-25JR-52-4K3
647	Điện trở 0,25W-4,7 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-4,7 k Ω mã CFR-25JR-52-4K7
648	Điện trở 0,25W-4,7 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-4,7 Ω mã CFR-25JR-52-4R7
649	Điện trở 0,25W-4,7k Ω	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 4,7 k Ω . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
650	Điện trở 0,25W-43 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-43 Ω mã CFR-25JR-52-43R
651	Điện trở 0,25W-47 k Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-47 k Ω mã CFR-25JR-52-47K
652	Điện trở 0,25W-470 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-470 Ω mã CFR-25JR-52-470R
653	Điện trở 0,25W-5,6k Ω	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 5,6 k Ω . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
654	Điện trở 0,25W-51 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-51 Ω mã CFR-25JR-52-51R
655	Điện trở 0,25W-510 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-510 Ω mã CFR-25JR-52-510R
656	Điện trở 0,25W-56 Ω	Tương đương với Điện trở 0,25W-56 Ω mã CFR-25JR-52-56R
657	Điện trở 0,25W-6,8k Ω	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 6,8 k Ω . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
658	Điện trở 1,3 k Ω -2W	Tương đương với Điện trở vạch 1,3 k Ω 2W $\pm 1\%$ mã CCF021K30FKR36. Dạng chân cắm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1,3 k Ω . Công suất 2W. Sai số $\pm 1\%$.
659	Điện trở 2,2 k Ω -1W	Tương đương với Điện trở vạch 2,2 k Ω 1W $\pm 1\%$ mã MBE04140C2201FC100. Dạng chân cắm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,2 k Ω . Công suất 1W. Sai số $\pm 1\%$.
660	Điện trở 4,3 k Ω -1W	Tương đương với Điện trở vạch 4,3 k Ω 1W $\pm 1\%$ mã H4P4K3FZA. Dạng chân cắm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 4,3 k Ω . Công suất 1W. Sai số $\pm 1\%$.
661	Điện trở công suất 0,68 Ω -10 W	Tương đương với Điện trở công suất 0,68 Ω 10W $\pm 1\%$. Dạng chân cắm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 0,68 Ω . Công suất 10W. Sai số $\pm 1\%$.
662	Điện trở công suất 220 Ω -10 W	Tương đương với Điện trở công suất 220 Ω 10W $\pm 1\%$. Dạng chân cắm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 220 Ω . Công suất 10W. Sai số $\pm 1\%$.
663	Điện trở mǎng SMD	Tương đương với Điện trở mǎng SMD 1206 4x1k Ω mã CAT16-

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	1206 4x1 k Ω	1001F4LF. Dạng điện trở mảng 8 chân 4 điện trở. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 4x1k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 125) độ C
664	Điện trở mảng SMD 9-SIP 1k Ω 0,25W	Tương đương với Điện trở mảng 9-SIP 1k Ω 0,25W mã RNLA09G0102B0E. Dạng điện trở mảng 9 chân 8 điện trở. Kiểu chân chân cắm. Giá trị: 1k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 0,25W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 125) độ C.
665	Điện trở SMD 0603 150 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0603 150 Ω mã CRCW0603150RFKEC. Kiểu chân: SMD 0603. Giá trị: 150 Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 100 mW. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
666	Điện trở SMD 0805 1 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 1 k $\Omega \pm 1\%$ 1/8 W mã TNPW08051K00BETA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 1 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
667	Điện trở SMD 0805 1,3 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 1,3 k Ω
668	Điện trở SMD 0805 10 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 10 k $\Omega \pm 1\%$ 1/8W mã MCU08050C1002FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 10 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
669	Điện trở SMD 0805 10 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 10 Ω mã TNPW080510R0BETA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 10 Ω . Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
670	Điện trở SMD 0805 100 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 100 k $\Omega \pm 1\%$ 1/8W mã MCU08050C1003FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 100 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
671	Điện trở SMD 0805 100 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 100 Ω mã TNPW0805100RFETA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 100 Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
672	Điện trở SMD 0805 110 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 110 k Ω mã RT0805FRE07110KL. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 110 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
673	Điện trở SMD 0805 120 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 120 Ω mã MCU08050C1200FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 120 Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
674	Điện trở SMD 0805 15 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 15 k Ω mã MCU08050C1502FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 15 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
675	Điện trở SMD 0805 150 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 150 k Ω mã RT0805FRE07150KL. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 150 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
676	Điện trở SMD 0805 180 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 180 k Ω
677	Điện trở SMD 0805 2 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 2 k Ω mã MCU08050C2001FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 2 k Ω . Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
678	Điện trở SMD 0805 2,2 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 2,2 k Ω
679	Điện trở SMD 0805 2,4 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 2,4 k Ω

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
680	Điện trở SMD 0805 20 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 20 kΩ mã MCU08050C2002FP500. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 20 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
681	Điện trở SMD 0805 240 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 240 kΩ mã RT0805FRE07240KL. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 240 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
682	Điện trở SMD 0805 270 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 270 Ω mã TNPW0805270RBEEA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 270 Ω. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
683	Điện trở SMD 0805 3,3 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 3,3 kΩ mã TNPW08053K30BEEN. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 3,3 kΩ. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
684	Điện trở SMD 0805 3,6 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 3,6 kΩ
685	Điện trở SMD 0805 3.9 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 3.9 kΩ
686	Điện trở SMD 0805 300 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 300 Ω
687	Điện trở SMD 0805 33 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 33 kΩ mã TNPW080533K0BEEA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 33 kΩ. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
688	Điện trở SMD 0805 330 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 330 Ω mã TNPW0805330RBYEA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 330 Ω. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
689	Điện trở SMD 0805 390 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 390 Ω
690	Điện trở SMD 0805 4,7 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 4,7 kΩ mã TNPW08054K70DETA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 4,7 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
691	Điện trở SMD 0805 430 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 430 Ω mã TNPW0805430RBEEA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 430 Ω. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
692	Điện trở SMD 0805 47 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 47 kΩ mã TNPW080547K0BYEN. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 47 kΩ. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
693	Điện trở SMD 0805 47 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 47 Ω
694	Điện trở SMD 0805 470 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 470 Ω
695	Điện trở SMD 0805 49 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 49 Ω
696	Điện trở SMD 0805 51 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 51 kΩ mã TNPW080551K0BEEA. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 51 kΩ. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
697	Điện trở SMD 0805 510 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 510 Ω
698	Điện trở SMD 0805 560 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 0805 560 Ω

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
699	Điện trở SMD 0805 6,8 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 6,8 kΩ mã TNPW08056K80BEEN. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 6,8 kΩ. Sai số: $\pm 0,1\%$. Công suất: 1/5 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
700	Điện trở SMD 0805 7,5 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 7,5 kΩ mã RT0805FRE077K5L. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 7,5 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/8 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
701	Điện trở SMD 0805 8,2 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 0805 8,2 kΩ
702	Điện trở SMD 1206 1 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 1kΩ mã MCA12060C1001FP500. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 1 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
703	Điện trở SMD 1206 1,5 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 1,5 kΩ mã CRCW12061K50FKEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 1,5 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
704	Điện trở SMD 1206 10 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 10 kΩ mã MCA12060C1002FP500. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 10 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
705	Điện trở SMD 1206 100 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 1206 100Ω mã TNPW1206100RFHEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 100 Ω. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
706	Điện trở SMD 1206 15 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 15kΩ mã RT1206FRE0715KL. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 15 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
707	Điện trở SMD 1206 2,2 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 2,2 kΩ mã CRCW12062K20FKEAC. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 2,2 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
708	Điện trở SMD 1206 2,4 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 2,4 kΩ mã CRCW12062K40FKEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 2,4 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
709	Điện trở SMD 1206 200 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 1206 200 Ω mã CRCW1206200RFKEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 200 Ω. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
710	Điện trở SMD 1206 30,9 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 30,9 kΩ mã RT1206FRE0730K9L. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 30,9 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
711	Điện trở SMD 1206 330 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 1206 330Ω mã RT1206FRE07330RL. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 330 Ω. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
712	Điện trở SMD 1206 4,7 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 4,7 kΩ mã CRCW12064K70FKEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 4,7 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
713	Điện trở SMD 1206 5,6 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 5,6 kΩ mã CRCW12065K60FKEA. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 5,6 kΩ. Sai số: $\pm 1\%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
714	Điện trở SMD 1206 51 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 1206 51 Ω
715	Điện trở SMD 1206 6,8 kΩ	Tương đương với Điện trở SMD 1206 6,8 kΩ mã RT1206FRE076K8L. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 6,8 kΩ. Sai số:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		$\pm 1 \%$. Công suất: 1/4 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
716	Điện trở SMD 1206 82 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 1206 82 k Ω
717	Điện trở SMD 2010 2,7 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 2010-2,7 k $\Omega \pm 10\%$
718	Điện trở SMD 2010 2,7 k Ω	Tương đương với Điện trở SMD 2010-2,7 k $\Omega \pm 5\%$
719	Điện trở SMD 2512 330 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 2512 330 Ω mã RC2512JK-07330RL. Kiểu chân: SMD 2512. Giá trị: 330 Ω . Sai số: $\pm 5 \%$. Công suất: 1 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
720	Điện trở SMD 2512 680 Ω	Tương đương với Điện trở SMD 2512 680 Ω mã RC2512JK-07680RL. Kiểu chân: SMD 2512. Giá trị: 680 Ω . Sai số: $\pm 5 \%$. Công suất: 1 W. Dải nhiệt độ: (-55 đến 155) độ C
721	Động cơ	Tương đương với Động cơ Maxon Motor A-max 22 (110121). Động cơ một chiều với đường kính trục 22 mm. Điện áp danh định: 12 V. Công suất định mức: 6 W. Tốc độ không tải: 10.400 vòng/phút. Dòng điện không tải: 16,8 mA. Tốc độ danh định: 7770 vòng/phút. Mô-men xoắn danh định: 6,24 mNm. Dòng điện danh định: 0,586 A. Mô-men xoắn khởi động: 24,3 mNm. Dòng điện khởi động: 2,23 A. Hiệu suất tối đa: 84%. Điện trở cuộn dây: 5,39 Ω . Tương đương với Động cơ Maxon Motor A-max 22 (part 110121)
722	Động cơ điện cửa gió	Tương đương với Động cơ điện cửa gió GQD321.1A. Điện áp hoạt động 230VAC. Tần số 50/60Hz. Công suất 4,5W. Hai chế độ điều khiển bật, tắt. Hai chiều quay. Góc quay tối đa 95 độ. Mô men xoắn 2Nm. Kích thước (70×121,4×62,5)mm
723	Động cơ gạt mưa	Tương đương với Động cơ gạt mưa CJ351 K3AЭ 163730000. Dùng để gạt nước mưa tự động. Điện áp nguồn 24V. Công suất 7,2W. Dòng điện tối đa 2A. Kích thước tổng thể (140x120x190)mm
724	Động cơ quạt hút	Tương đương với Động cơ quạt hút SPAL VA08-BP71/LL-53S Soffiante 24 V DC 350 MM. Động cơ quạt hút loại hướng trục, điện áp hoạt động 24VDC, với đường kính 350 mm, chiều dài 88mm, dạng hút 1 tốc độ, công suất 235W, thể tích không khí hút 2900m ³ /h.
725	Đồng hồ nhiên liệu	Tương đương với Đồng hồ nhiên liệu ЭИ8057M-1. Dùng để đo tần số trong mạch điện xoay chiều. Dải hoạt động (45 đến 55) Hz. Điện áp nguồn 220V. Công suất tiêu thụ 2W. Kích thước (80x80x80) mm. Tương đương với loại B81 (45-55)Hz-220V.
726	Dũa dẹt	Dũa sắt hình dẹt. Tay cầm bằng cao su mềm. Chiều dài phần dũa: 200mm. Chiều dài toàn bộ: 320mm
727	Dũa tam giác	Dũa tam giác 3 cạnh, tay cầm nhựa dẻo, làm từ thép carbon cao cấp T12 có độ bền cao, cứng rắn, chống mài mòn và chịu nhiệt tốt. Kích thước (68x495x36) mm
728	Dũa vuông	Dũa vuông 4 cạnh, tay cầm nhựa dẻo, làm từ thép carbon cao cấp T12 có độ bền cao, cứng rắn, chống mài mòn và chịu nhiệt tốt. Kích thước (67x485x36) mm
729	Dung dịch nước làm mát	Thành phần: Ethylene glycol, Diethylene glycol và phụ gia. Phân tán hơi nóng, bôi trơn tốt bơm nước, bộ điều nhiệt, nắp áp lực kết nước làm cho quá trình giải nhiệt động cơ được hoàn hảo. Chống đông và đóng cặn trong hệ thống kết nước. Khoảng nhiệt độ làm việc

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		từ (-18 đến 130) độ
730	Dung môi pha sơn	Tương đương với Dung môi pha sơn DMT3-EP mã DMT3-EP. Dung môi pha sơn là chất giúp tạo ra một hỗn hợp mới có độ nhớt thấp hơn, giúp dễ thi công, tạo màng sơn mỏng theo ý muốn và sử dụng để vệ sinh, tẩy rửa những khu vực bị bám bẩn sơn trong khi thi công. Tương đương hoặc cao hơn loại dung môi DMT3-EP
731	Dung môi xylen	Dung môi xylen là chất lỏng không màu trong suốt, có mùi thơm dễ chịu; tỷ trọng: 0.865 – 0.875 kg/l (ở 200 độ C); Điểm chớp cháy: 24 độ C; Nhiệt độ tự bốc cháy: 500 độ C
732	Đường ống khí d10	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE. Kích thước: Đường kính trong: Φ10mm, đường kính ngoài: Φ16mm. Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt. Nhiệt độ làm việc: -(40 đến 150) độ C. Độ cứng: 50-80 HB
733	Đường ống khí d8	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE. Kích thước: Đường kính trong: Φ8mm, đường kính ngoài: Φ12mm. Nhiệt độ làm việc: -(40 đến 120) độ C. Độ cứng: 30-60 HB
734	Encoder	Tương đương với Encoder ЛИР-120А-3-Т-1024-05-ПН-8-1
735	Encoder	Tương đương với Encoder ЛИР-601Б-3-Т-000100-05-ПН-8-1,0-О
736	Găng tay vải	Chất liệu vải sợi cotton hoặc polyester, mềm, chống trơn, thuận tiện sử dụng
737	Gas R134a	Môi chất làm lạnh Gas R134a
738	Ghen co nhiệt Φ10	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 10mm, độ dày 0,3 mm, màu đen
739	Ghen co nhiệt Φ12	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 12mm, độ dày 0,3 mm, màu đen
740	Ghen co nhiệt Φ15	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 15mm, độ dày 0,35 mm, màu đen
741	Ghen co nhiệt Φ18	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 18mm, độ dày 0,35 mm, màu đen
742	Ghen co nhiệt Φ2	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 2mm, độ dày 0,25 mm, màu đen
743	Ghen co nhiệt Φ3	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 3mm, độ dày 0,25 mm, màu đen
744	Ghen co nhiệt Φ4	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 4mm, độ dày 0,25 mm, màu đen
745	Ghen co nhiệt Φ5	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 5mm, độ dày 0,28 mm, màu đen
746	Ghen co nhiệt Φ6	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 6mm, độ dày 0,3 mm, màu đen

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
747	Ghen co nhiệt Φ8	Được làm bằng Polyolefin lưu hóa. Khi gặp nhiệt độ khoảng (90 đến 125) độ C ống co nhiệt sẽ co lại. Đường kính 8mm, độ dày 0,3 mm, màu đen
748	Ghim bấm 23/15	Ghim dập số 23/15, chất liệu bằng thép hợp kim, dùng để đóng tài liệu
749	Ghim bấm 23/23	Ghim dập số 23/23, chất liệu bằng thép hợp kim, dùng để đóng tài liệu
750	Ghim dập A10	Được làm từ nguyên liệu thép mạ điện giúp ngăn ngừa gỉ sét hiệu quả. Sử dụng cho dập ghim (bấm kim) số 10 (cao 4.7mm, rộng 8.5mm).
751	Giắc cắm	Tương đương với Giắc cắm JTAG 5x1 2.54 mm mạ vàng. Giắc 5 chân một hàng, khoảng cách các chân 2,54 mm. Loại: mạ vàng
752	Giắc cắm 2 chân	Tương đương với Giắc cắm 2 chân mã 826629-2 TE
753	Giắc cắm 3 chân	Tương đương với Giắc cắm 3 chân mã 826629-3 TE
754	Giắc cắm chống tia lửa điện	Tương đương với Giắc cắm chống tia lửa điện WAGO 8-POS 2.54. Đầu nối bo mạch PCB, màu cam. Số lượng liên hệ 8 chân 2 hàng, vật liệu chân đồng mạ thiếc. Khoảng cách giữa các chân 5,08 mm. Điện áp cực đại 300 V. Giới hạn dòng điện 10A. Nhiệt độ làm việc (-60 đến 105) độ C.
755	Giắc kết nối	Tương đương với Giắc kết nối 13x2 chân, đực 26POS 2.54MM mã 61002621821. Giắc kết nối 13 vị trí hai hàng khoảng cách các chân 2.54mm. Gắn kết nối: Gắn bề mặt. Chất liệu: Hợp kim đồng mạ vàng
756	Giắc kết nối	Tương đương với Giắc kết nối CONN HEADER VERT 34POS 2.54MM mã 25-02-1034. Số vị trí: 34. Bước: 2.54 mm. Số hàng: 2. Khoảng cách hàng: 2.54 mm. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Kiểu chấm dứt: Solder Pin. Góc lắp: Straight. Gióng tiếp điểm: Pin (Male). Mạ tiếp điểm: Gold
757	Giắc kết nối	Tương đương với Giắc kết nối đầu đực CONN HEADER VERT 20POS 2.54MM mã 0010897202. Số vị trí: 20. Số hàng: 2. Bước: 2.54 mm. Loại: Type C. Kiểu chấm dứt: Solder Pin. Định mức dòng: 2 A. Mạ tiếp điểm: Nickel
758	Giảm chấn	Tương đương với Giảm chấn YB-12-2TM mã B2M3-85-140-391-1600N. Lực chịu đựng: 1600N. Kích thước thanh piston: Φ14mm. Kích thước xi lanh: Φ28mm. Hành trình: 140mm. Tốc độ giảm xóc: Tốc độ chậm. Chiều dài mở rộng tối thiểu: 351mm. Chiều dài mở rộng tối đa: 391mm. Kết nối phần thanh piston: B2. Kết nối phần xi lanh: M3
759	Giảm chấn	Tương đương với Giảm chấn YB500 mã Z0A8-87-515-1170-001/3500N. Lực chịu đựng: 3500N. Kích thước thanh piston: Φ20mm. Kích thước xi lanh: Φ40mm. Hành trình: 515mm. Tốc độ giảm xóc: Tốc độ chậm. Chiều dài mở rộng tối thiểu: 1127mm. Chiều dài mở rộng tối đa: 1170mm. Kết nối phần thanh piston: A8. Kết nối phần xi lanh: M10
760	Giấy A0	Dạng cuộn, khổ 840mm, định lượng 100gsm, lõi 5,5cm, trọng lượng 7kg
761	Giấy A3	Giấy A3. Kích thước: (297 x 420)mm, định lượng 80gsm, 500 tờ/1 gram
762	Giấy A4	Giấy A4. Kích thước: (210 x 297)mm, định lượng 80gsm, 500 tờ/1

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		gram
763	Giấy đề can A3	Có mặt trước màu trắng, hơi nhám, bám mực tốt, mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước (420x297)mm
764	Giấy đề can A4	Có mặt trước màu trắng, hơi nhám, bám mực tốt, mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước (210x297)mm
765	Giấy nhám đĩa	Độ nhám: #250. Kích thước 125mm. Đường kính lỗ: Φ22mm. Lưng nhám: làm bằng Film siêu mềm. Lớp phủ: Nhựa Phenolic
766	Giấy nhám mịn	Quy cách 9"x11" (230x280)mm. Độ hạt nhám #240
767	Giấy nhám thô	Quy cách 9"x11" (230x280)mm. Độ hạt nhám #100
768	Giấy nhám xếp A40	Dùng để mài làm nhẵn bề mặt các vật liệu gỗ, kim loại. Độ nhám A40. Độ dày lưỡi cắt: 6 mm. Đường kính ngoài: 100 mm. Đường kính trong: 16mm
769	Giẻ lau	Chất liệu bằng vải, dùng để vệ sinh công nghiệp, lau chùi máy móc, bàn ghế ...
770	Giỏ đá	Sử dụng oxy kết hợp với Gas/Acetylen để gia nhiệt cho chi tiết hàn đạt tới trạng thái nóng chảy và liên kết với nhau
771	Gioăng cao su	Chất liệu cao su tổng hợp. Đường kính ngoài Φ16mm, trong Φ15mm, dày 15mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Độ bền kéo: 8Mpa. Hình dáng: có dạng trụ
772	Gioăng cao su	Tương đương với Gioăng cao su nắp che dàn cò KAMA3-740.30-260. Chất liệu amiang cao su. Kích thước (186×132×1)mm. Tương đương với loại 33.1110026
773	Gioăng cao su	Gioăng cao su phía ngoài cửa chính. Chất liệu: cao su, chịu dầu, chịu nhiệt chống ồn lớn hơn 80DB, chống thấm nước, Kích thước: 2100x750; mặt cắt (dạng chữ M) (sâu x rộng) 20x30mm Độ cứng: 60 shore A
774	Gioăng cao su	Gioăng cao su phía ngoài cửa nách. Chất liệu: cao su, chịu dầu, chịu nhiệt chống ồn lớn hơn 80DB, chống thấm nước, Kích thước: 1800x650; mặt cắt (dạng chữ M) (sâu x rộng) 15x25mm Độ cứng: 60 shore A
775	Gioăng cao su	Gioăng cao su phía trong cửa chính. Chất liệu: cao su, chịu dầu, chịu nhiệt chống ồn lớn hơn 80DB, chống thấm nước, Kích thước: 2100x750; mặt cắt (dạng chữ M) (sâu x rộng) 20x30mm Độ cứng: 60 shore A
776	Gioăng cao su	Gioăng cao su phía trong cửa nách. Chất liệu: cao su, chịu dầu, chịu nhiệt chống ồn lớn hơn 80DB, chống thấm nước, Kích thước: 1800x650; mặt cắt (dạng chữ M) (sâu x rộng) 15x25mm Độ cứng: 60 shore A
777	Gioăng cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi. Hình dạng: chữ nhật. Kích thước: (1190x600x35) mm
778	Gioăng chịu dầu chữ nhật	Gioăng chịu dầu chữ nhật (65402). Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu. Đường kính ngoài: Φ42mm, đường kính trong: Φ20, chiều dày: 10 mm. Nhiệt độ làm việc: (-40 đến 150) độ C
779	Gioăng chịu dầu tam giác	Gioăng chịu dầu tam giác (44710). Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu. Đường kính ngoài: Φ52, đường kính trong: Φ30, chiều dày: 20 mm. Nhiệt độ làm việc: (-40 đến 150) độ C
780	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm anten YB-12. Số 1: Hình bát giác cân. Kích thước 240x630x(4 góc), tiết diện gioăng 10x10xD3xH3, có gân

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mặt tiếp xúc, đường kính $D = 3\text{mm}$, cao 3mm , cao su chịu dầu. Số 2: Kích thước $310 \times 340 \times R40$ (Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 12×12 , cao su chịu dầu
781	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm cánh cửa khối YB-101-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 22 cm x rộng 18 cm x ngang 5mm .
782	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm cánh cửa khối YB-104-2TM. Kích thước: $310 \times 340\text{ mm}$ (Bo tròn góc R40). Tiết diện $12 \times 12\text{ mm}$. Chất liệu: Cao su chịu dầu
783	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm cánh cửa tủ YB-20. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 45 cm x rộng 35 cm x ngang 8mm .
784	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm cánh cửa tủ YB-40. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 52 cm x rộng 35 cm x ngang 8mm .
785	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm đầu TOI. Hình dạng: Tròn. Kích thước: $\Phi 340\text{mm}$. Tiết diện: $\Phi 4\text{mm}$. Chất liệu: Cao su chịu dầu
786	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm khối YB-211B-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 45 cm x rộng 30 cm x ngang 5mm .
787	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm khớp nối ống dẫn sóng (MA-00059). Ngoài $\Phi 60\text{ mm}$, trong $40\text{mm} \times 20\text{mm}$, ngang 3mm , nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$, Độ bền kéo: 5Mpa , hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng tấm.
788	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-100. Kích thước $515 \times 485 \times R40\text{ mm}$ (Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng $15 \times 15\text{mm}$. Chất liệu: cao su chịu dầu
789	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-102-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 15 cm x rộng 15 cm x ngang 3mm .
790	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-104. Kích thước: $310 \times 340\text{ mm}$ (Bo tròn góc R40). Tiết diện $12 \times 12\text{ mm}$. Chất liệu: Cao su chịu dầu
791	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-111-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 35 cm x rộng 30 cm x ngang 5mm .
792	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-11-8-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 32 cm x rộng 28 cm x ngang 5mm .
793	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-210B-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(-40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$. Màu sắc: đen; độ dày 5mm . Kích thước dài 25 cm x rộng 28 cm x ngang 5mm .
794	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm nắp khối YB-24. Kích thước: 330×540

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mm (Bo tròn góc R50). Tiết diện: 15x15 mm. Chất liệu: Cao su chịu dầu
795	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm ống dẫn sóng (MAT- 80). Chất liệu: Cao su chịu dầu. Kích thước $\Phi 85$ mm. Tiết diện 5x3 mm
796	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm ống dẫn sóng khối YB-11-8. Bảng cao su chịu dầu, nhiệt đường kính ngoài $\Phi 82$ mm, trong 40mm, ngang 3mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Độ bền kéo: 8Mpa.
797	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm quạt thông gió tủ YB-20-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen; độ dày 5mm. Kích thước dài 25 cm x rộng 20 cm x ngang 5mm.
798	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm quạt thông gió tủ YB-40-2TM. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen; độ dày 5mm. Kích thước dài 25 cm x rộng 20 cm x ngang 5mm.
799	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm tủ khí nén YB-561. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Kích thước 380x1030xR40 mm (Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 15x15mm, cao su chịu dầu
800	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng đệm khối giả. Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Kích thước (600x250x3)mm
801	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng kính lấy sáng CA3C-YHB. Chất liệu: Cao su tổng hợp. Kích thước (550x245xR60x25) mm
802	Gioăng đệm	Tương đương với Gioăng nắp đậy đầu tàu YB-10-1-2TM. Bảng cao su chịu dầu, nhiệt đường kính ngoài $\Phi 32$ mm, đường kính trong $\Phi 25$ mm, dày 5mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Độ bền kéo: 6Mpa. Hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng trụ.
803	Gioăng tròn đệm đầu Φ	Tương đương với Gioăng tròn đệm đầu Φ (II Φ - 317). Bảng cao su chịu dầu. Kích thước: $\Phi 19$ mm. Tiết diện: 5x2 mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C
804	Gioăng tròn đệm đầu III 25 chân	Tương đương với Gioăng tròn đệm đầu III 25 chân (IIII-25). Bảng cao su chịu dầu. Kích thước: $\Phi 70$ mm. Tiết diện: 4x3 mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C
805	Gioăng tròn đệm đầu III 6 chân	Tương đương với Gioăng tròn đệm đầu III 6 chân (IIII-6). Kích thước: $\Phi 29$ mm. Tiết diện: 2x2 mm. Chất liệu: cao su chịu dầu. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C
806	Gỗ dầu	Gỗ dầu màu đỏ nhạt, không bị rạn nứt, mối mọt. Kích thước (50x110x4000)mm
807	Guốc phanh	Tương đương với Guốc phanh. Chất liệu hợp kim thép. Kích thước tổng thể (16x37x18), góc nghiêng 145 độ. Tương đương loại 5336350109
808	Hồ dán	Dạng keo lỏng, đầu bôi keo dạng lưới giúp dễ dàng sử dụng mà không bị khô đầu dán. , dùng để dán những vật dụng như giấy, tài liệu, hình ảnh
809	Hoá chất ăn mòn kim loại	Dạng bột sắt từ dùng để ăn mòn nhôm kim loại, dùng làm tác nhân khắc axit cho bản in khắc, chất cầm màu
810	Hộp bát phá 1200	Hộp chất đánh bóng gốc nước cao cấp (bát phá/bước 1 & 2) dùng

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		cho ô tô, xe máy, giúp xóa vết xước nhỏ, phục hồi độ bóng và bạc màu. Quy cách 500g/hộp
811	IC	Tương đương với IC 100TM231. Vi mạch 100TM231 là 2 D-flip-flop. Mã vỏ 402.16-6. Số chân 16. Điện áp nguồn: $-5V \pm 10\%$. Điện áp đầu vào tối thiểu 5,5V. Điện áp tối đa 0V. Dòng điện tối đa 40mA. Nhiệt độ hoạt động: (-10 đến 70) độ C.
812	IC	Tương đương với IC 129I3
813	IC	Tương đương với IC 2SK3364, BFS20
814	IC	Tương đương với IC 3BW BC856B
815	IC	Tương đương với IC 3EM MMBTH10
816	IC	Tương đương với IC 74ACT11244DW
817	IC	Tương đương với IC 74FCT245ATQG. Bộ thu phát dây bus. Thời gian trễ lan truyền: 4.6 ns. Đóng gói: QSOP-20. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.75 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 5.25 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
818	IC	Tương đương với IC 74HC14AD. IC chuyển đổi Hex. Số lượng mạch: 6 Circuit. Họ Logic: 74HC. Loại logic: CMOS. Đóng gói: SOIC-14. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 6 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 2 V. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
819	IC	Tương đương với IC 74HC164D. Thanh ghi dịch chuyển bộ đếm. Số lượng mạch: 1. Số Bit: 8 bit. Đóng gói: SOIC-14. Họ Logic: 74HC. Loại logic: CMOS. Số dòng đầu vào: 2. Thời gian trễ lan truyền: 170 ns, 34 ns, 29 ns. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 6 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
820	IC	Tương đương với IC 74HC595D,118
821	IC	Tương đương với IC 74LVC2G06DW-7
822	IC	Tương đương với IC 74LVC4245AD
823	IC	Tương đương với IC 74LVC4245AD,118. Bộ thu phát dây bus. Số lượng mạch: 1 Thời gian trễ lan truyền: 3.6 ns Đóng gói / Vỏ bọc: SOIC-24 Mức đầu vào: LVTTTL Mức công suất: LVTTTL Dòng đầu ra mức thấp: 24 mA Dòng đầu ra mức cao: - 24 mA Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 1.5 V Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.6 V, 5.5 V Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 125 C
824	IC	Tương đương với IC A8330
825	IC	Tương đương với IC ACST1235-7G. Bộ Triac. Dòng RMS trạng thái bật - It RMS: 12 A. Điện áp trạng thái tắt lặp lại định mức VDRM: 700 V. Dòng duy trì I _h tối đa: 50 mA. Điện áp kích hoạt cổng - V _{gt} : 1 V. Dòng kích hoạt cổng - I _{gt} : 35 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
826	IC	Tương đương với IC AD5312ARMZ
827	IC	Tương đương với IC AD5312BRMZ
828	IC	Tương đương với IC AD5530
829	IC	Tương đương với IC AD5530 BRUZ. Bộ chuyển đổi DAC. Độ phân giải: 12 bit. Tốc độ lấy mẫu: 50 kS/s. Số lượng kênh: 1. Thời gian thiết lập: 20 us. Loại đầu ra: Voltage Buffered. Loại giao diện: 3-Wire, Microwire, QSPI, SPI. Điện áp nguồn cấp analog: ± 15 V. Điện áp nguồn cấp kỹ thuật số: ± 15 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: -

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
830	IC	Tương đương với IC AD603AR
831	IC	Tương đương với IC AD7274BRMZ
832	IC	Tương đương với IC AD8000YRDZ
833	IC	Tương đương với IC AD8041ARZ
834	IC	Tương đương với IC AD8055
835	IC	Tương đương với IC AD8065AR
836	IC	Tương đương với IC AD812AR
837	IC	Tương đương với IC AD8170ARZ
838	IC	Tương đương với IC AD825ARZ
839	IC	Tương đương với IC AD8361
840	IC	Tương đương với IC AD8519ARTZ-REEL7
841	IC	Tương đương với IC AD8611ARMZ-REEL
842	IC	Tương đương với IC AD9951
843	IC	Tương đương với IC ADF4156BCPZ. Số lượng mạch: 1 Circuit. Tần số đầu vào tối đa: 6.2 GHz. Tần số đầu vào tối thiểu: 10 MHz. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.3 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2.7 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
844	IC	Tương đương với IC ADG411BR LC2MOS. IC chuyển mạch analog. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-16. Số lượng kênh: 4. Cấu hình: 4 x SPST. Điện trở khi bật - Tối đa: 35 Ohms. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 5 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 16.5 V. Điện áp hai nguồn cấp tối thiểu: ± 13.5 V. Điện áp hai nguồn cấp tối đa: ± 16.5 V. Thời gian bật - Tối đa: 175 ns. Thời gian tắt - Tối đa: 145 ns. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
845	IC	Tương đương với IC ADG751
846	IC	Tương đương với IC ADL5330
847	IC	Tương đương với IC ADL5391
848	IC	Tương đương với IC ADM232AARN
849	IC	Tương đương với IC ADM3202ANZ
850	IC	Tương đương với IC ADM660AMZ. Bộ ổn áp chuyển mạch. Điện áp đầu ra: (- 1.5 đến - 7) V; (5 đến 14) V. Dòng đầu ra: 100 mA. Điện áp đầu vào, Tối đa: 7 V. Số lượng đầu ra: 1. Dạng cấu hình: Inverting. Đóng gói: SOIC-8. Kiểu gắn: SMD/SMT. Tần số chuyển mạch: 25 kHz to 120 kHz. Dòng tĩnh: 600 μ A. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
851	IC	Tương đương với IC ADP3334ARZ
852	IC	Tương đương với IC ADP3339AKCZ-3.3-RL
853	IC	Tương đương với IC ADSP_BF532
854	IC	Tương đương với IC ADUM1210BRZ-RL7
855	IC	Tương đương với IC AQY282S
856	IC	Tương đương với IC AT24C01A EPROM. Bộ nhớ EEPROM. Kiểu gắn: SMD/SMT Đóng gói / Vỏ bọc: SOIC-8 Loại giao diện: 2-Wire, I2C Kích thước bộ nhớ: 1 kbit Tổ chức: 128 x 8 Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2.7 V Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.5 V Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 70 C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
857	IC	Tương đương với IC AT25256B-SSHL-B
858	IC	Tương đương với IC AT-42086-TR1G
859	IC	Tương đương với IC ATMEGA16-16AU
860	IC	Tương đương với IC BAS28,215
861	IC	Tương đương với IC BAT54
862	IC	Tương đương với IC BAT54S
863	IC	Tương đương với IC BAV23
864	IC	Tương đương với IC BCW29, BCW30
865	IC	Tương đương với IC BCW29,215
866	IC	Tương đương với IC BZX84
867	IC	Tương đương với IC CD4011BM
868	IC	Tương đương với IC CD74HC283E
869	IC	Tương đương với IC CLC56 65IM
870	IC	Tương đương với IC CLC5665
871	IC	Tương đương với IC CPLD XC95288XL-10TQG144I.IC lập trình. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: TQFP-144. Điện áp cấp vận hành: 3.3 V. Số lượng macrocell: 144 Macrocell. Số lượng I/O: 117 I/O. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 3 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
872	IC	Tương đương với IC CPLD XILINX XC95144XL TQ144.IC lập trình. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: TQFP-144. Điện áp cấp vận hành: 3.3 V. Số lượng macrocell: 288 Macrocell. Số lượng I/O: 117 I/O. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 3 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
873	IC	Tương đương với IC CPLD XILINX XC9572XL TQG100.IC lập trình. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: TQFP-100. Điện áp cấp vận hành: 3.3 V. Số lượng macrocell: 72 Macrocell. Số lượng I/O: 72 I/O. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 3 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 70 độ C
874	IC	Tương đương với IC DCR010505U.Bộ chuyển đổi DC/DC. Kiểu gắn: SMD/SMT Số lượng đầu ra: 1 Output Công suất đầu ra: 1 W Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 4.5 V Điện áp đầu vào, Tối đa: 5.5 V Điện áp đầu ra-Kênh 1: 5 V Dòng đầu ra-Kênh 1: 200 mA Điện áp cách ly: 1 kV Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
875	IC	Tương đương với IC DS26C32ATMX
876	IC	Tương đương với IC DS26C32ATMX/NOPB.IC giao diện RS-422. Số bộ thu: 4 Receiver Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.5 V Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.5 V Dòng cấp nguồn vận hành: 23 mA Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
877	IC	Tương đương với IC dsPIC30F2020-30I/MM
878	IC	Tương đương với IC FPGA XC2S50
879	IC	Tương đương với IC G3VM-355FR
880	IC	Tương đương với IC G3VM-61D1(TR)
881	IC	Tương đương với IC HEF4001BT,653

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
882	IC	Tương đương với IC HMC221BE
883	IC	Tương đương với IC HMC346AMS8GE
884	IC	Tương đương với IC HMC434ETR
885	IC	Tương đương với IC HMC441
886	IC	Tương đương với IC HMC510LP5
887	IC	Tương đương với IC HSMP-482B
888	IC	Tương đương với IC IL300-F
889	IC	Tương đương với IC IM07
890	IC	Tương đương với IC IPS521G. Bộ điều khiển cổng. Đóng gói: SOIC-8. Số lượng đầu ra: 1. Dòng đầu ra: 1.6 A. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 5.5 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 35 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 10 mA. Tiêu tán nguồn: 1 W. Thời gian tăng: 130 μ s. Thời gian giảm: 16 μ s. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 150) độ C
891	IC	Tương đương với IC IR2113STRPBF
892	IC	Tương đương với IC KBP205G
893	IC	Tương đương với IC KSC526M
894	IC	Tương đương với IC L53B. Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: SMD/SMT Đóng gói / Vỏ bọc: SOT-223-4 Điện áp đầu ra: 5 V Dòng đầu ra: 1 A Số lượng đầu ra: 1 Output Cực tính: Positive Dòng tính: 15 mA Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 6.25 V Điện áp đầu vào, Tối đa: 26 V Loại đầu ra: Fixed Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
895	IC	Tương đương với IC L7805CD2T-TR
896	IC	Tương đương với IC L7805CV
897	IC	Tương đương với IC L78L
898	IC	Tương đương với IC L78S12CV
899	IC	Tương đương với IC LIS3LV02DL. Gia tốc kế. Loại cảm biến: 3-axis Trục cảm biến: X, Y, Z Gia tốc: 2 g, 6 g Độ nhạy: 1024 LSB/g Loại đầu ra: Digital Loại giao diện: I2C, SPI Độ phân giải: 12 bit, 16 bit Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.6 V Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2.16 V Dòng cấp nguồn vận hành: 650 μ A Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
900	IC	Tương đương với IC LM1117IMP - 5.0
901	IC	Tương đương với IC LM224. IC khuếch đại thuật toán. Số lượng kênh: 4 Channel SR - Tốc độ quét: 500 mV/us Vos - Điện áp bù đầu vào: 5 mV Ib - Dòng phân cực đầu vào: 150 nA Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 32 V Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 3 V Dòng cấp nguồn vận hành: 1.4 mA Dòng đầu ra mỗi kênh: 20 mA Đóng gói / Vỏ bọc: PDIP-14 Kiểu gắn: Through Hole Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 25 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
902	IC	Tương đương với IC LM2596S-12
903	IC	Tương đương với IC LM2596S-3.3
904	IC	Tương đương với IC LM2903. Bộ so sánh analog. Kiểu gắn: Through Hole Đóng gói / Vỏ bọc: PDIP-8 Số lượng kênh: 2 Channel Loại đầu ra: CMOS, TTL Thời gian phản hồi: 1.3 μ s Loại bộ so sánh: Differential Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 30 V Dòng cấp nguồn vận hành: 2.5 mA Dòng đầu ra mỗi kênh: 6 mA Vos - Điện áp bù đầu vào: 7 mV Ib - Dòng phân cực đầu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		vào: 25 nA Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 125 C
905	IC	Tương đương với IC LM29405
906	IC	Tương đương với IC LM2940IMP-8.0
907	IC	Tương đương với IC LM2941LD/NOPB
908	IC	Tương đương với IC LM317T
909	IC	Tương đương với IC LM7805
910	IC	Tương đương với IC LM7812.IC ổn áp. Kiểu gắn: Through Hole. Đóng gói / Vỏ bọc: TO-220. Số lượng đầu ra: 1 Output. Cực tính: Positive. Điện áp đầu ra: 12 V. Dòng đầu ra: 1.5 A. Loại đầu ra: Fixed. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 14 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 35 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 C. Nhiệt độ làm việc tối đa: + 125 C
911	IC	Tương đương với IC LM7815CT/NOPB
912	IC	Tương đương với IC LM78L05ACZ/LFT4
913	IC	Tương đương với IC LM78L12ACZ/LFT4
914	IC	Tương đương với IC LM78L15ACZ/LFT4
915	IC	Tương đương với IC LM7915CV
916	IC	Tương đương với IC LMC555
917	IC	Tương đương với IC LMC555 OSC SINGLE TIMER 100KHZ 8-DIP.Bộ định thời gian. Số bộ hẹn giờ bên trong: 1 Timer. Độ trễ lan truyền - Tối đa: 100 ns. Loại đầu ra: CMOS, TTL. Đóng gói: PDIP-8. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 1.5 V, Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 15 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
918	IC	Tương đương với IC LMZ14202TZE-ADJ/NOPB
919	IC	Tương đương với IC LP2950.Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: TO-92-3. Điện áp đầu ra: 5 V. Dòng đầu ra: 100 mA. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 75 μ A. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 2 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 30 V. Loại đầu ra: Fixed. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
920	IC	Tương đương với IC LT1129IST-5#PBF
921	IC	Tương đương với IC LT1764AEQ-2.5
922	IC	Tương đương với IC M74HC123TTR
923	IC	Tương đương với IC MAX 5306 .Bộ chuyển đổi DAC. Độ phân giải: 12 bit. Số lượng kênh: 8. Thời gian thiết lập: 5 μ s. Loại đầu ra: Bộ đệm điện áp. Loại giao diện: 3-Wire, DSP, Microwire, QSPI, SPI. Đóng gói TSSOP-16. Điện áp nguồn cấp: (2,7 đến 5,5) V. Dòng cung cấp hoạt động 1,7mA. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
924	IC	Tương đương với IC MAX1044ESA
925	IC	Tương đương với IC MAX3160EAP+T
926	IC	Tương đương với IC MAX3535ECWI+.IC giao diện RS-422. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-8. Chức năng: Transceiver. Số mạch điều khiển: 1 Driver. Số bộ thu: 1 Receiver. Tốc độ dữ liệu: 2.5 Mb/s. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 5 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
927	IC	Tương đương với IC MAX485CSA.IC giao diện RS-422. Kiểu gắn:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Xuyên lỗ. Đóng gói: SOIC-8. Chức năng: Thu. Số mạch điều khiển: 1. Số bộ thu: 1. Tốc độ dữ liệu: 2.5 Mb/s. Điện áp cấp nguồn 5 V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 500 μ A. Nhiệt độ làm việc (0 đến 70) độ C
928	IC	Tương đương với IC MAX490ESA+.IC giao diện RS-422/RS-48. Đóng gói: SOIC-8. Chức năng: Bộ thu. Số mạch điều khiển: 1. Số bộ thu: 1. Tốc độ dữ liệu: 2.5 Mb/s Dòng cấp nguồn vận hành: 500 μ A. Điện áp cấp vận hành: 5 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 5 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 5 V. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
929	IC	Tương đương với IC MC12026AD
930	IC	Tương đương với IC MC12080DG
931	IC	Tương đương với IC MC14067BDWG.IC chuyển mạch bộ trộn kênh. Kiểu gắn: SMD/SMT Đóng gói / Vỏ bọc: SOIC-Wide-24 Số lượng kênh: 16 Channel Cấu hình: 1 x 16:1 Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 3 V Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 18 V Điện trở khi bật - Tối đa: 1.05 kOhms Thời gian bật - Tối đa: 600 ns Thời gian tắt - Tối đa: 625 ns Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 125 C
932	IC	Tương đương với IC MC145152DW2
933	IC	Tương đương với IC MC56F8014.Bộ xử lý & bộ điều khiển tín hiệu số. Số lõi: 1 Core Tần số đồng hồ tối đa: 32 MHz Đóng gói / Vỏ bọc: QFP-32 Kích thước bộ nhớ chương trình: 16 kB Kích thước dữ liệu RAM: 4 kB Điện áp cấp vận hành: 3.3 V Kiểu gắn: SMD/SMT Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 105 C
934	IC	Tương đương với IC MC74AC04DG
935	IC	Tương đương với IC MC74HC04ADG
936	IC	Tương đương với IC MC7805 SOT-223.IC ổn áp. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-223-4. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Điện áp đầu ra: 5 V. Dòng đầu ra: 1.5 A. Loại đầu ra: Fixed. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 7 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 35 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
937	IC	Tương đương với IC MC7805ABT
938	IC	Tương đương với IC MC7805BTG
939	IC	Tương đương với IC MC7808ABT
940	IC	Tương đương với IC MSA - 1105
941	IC	Tương đương với IC NCP1050.Bộ chuyển đổi AC/DC. Kiểu gắn: Through Hole Đóng gói / Vỏ bọc: PDIP-8 Công suất đầu ra: 3 W to 20 W Điện áp đầu vào / nguồn cấp - Tối thiểu: 85 V Điện áp đầu vào / nguồn cấp - Tối đa: 265 V Tần số chuyển mạch: 44 kHz, 100 kHz, 136 kHz Hệ số làm việc - Tối đa: 77 % Dòng cấp nguồn vận hành: 450 uA, 500 uA, 525 uA Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 150 C
942	IC	Tương đương với IC NDS8434A
943	IC	Tương đương với IC OP184FSZ-REEL
944	IC	Tương đương với IC OP297GS
945	IC	Tương đương với IC OPA2604AP
946	IC	Tương đương với IC OPA547FKTWT

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
947	IC	Tương đương với IC PC817A. Bộ cách ly quang điện đầu ra transistor. Kiểu gắn: Through Hole Đóng gói / Vỏ bọc: PDIP-4 Số lượng kênh: 1 Channel Điện áp cách ly: 5000 Vrms Loại đầu ra: NPN Phototransistor Tỷ số truyền dòng - Tối thiểu: 50 % Tỷ số truyền dòng - Tối đa: 600 % If - Dòng thuận: 60 mA Ff - Điện áp thuận: 1.4 V Điện áp cực góp cực phát tối đa: 35 V Dòng cực góp tối đa: 50 mA Điện áp bão hòa cực góp cực phát tối đa: 200 mV
948	IC	Tương đương với IC PD57002
949	IC	Tương đương với IC PD57030
950	IC	Tương đương với IC PIC 12F675. Điện áp: (2.0 đến 5.5)V. Tần số dao động: (0 đến 20)MHz. Bộ nhớ chương trình: FLASH 1.75 kB. Bộ nhớ RAM: 64 Byte. Bộ nhớ EEPROM: 128 Byte. Bộ ADC 10 bit (4 kênh) - 2 bộ: Timers/Counters. Số chân I/O: 8. Kiểu chân: Dán (SOP8). Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 85) độ C
951	IC	Tương đương với IC PIC12F629-E/P
952	IC	Tương đương với IC PIC18F242-I/SP
953	IC	Tương đương với IC PIC18F2520-I/SO
954	IC	Tương đương với IC PIC18F442 - I/P
955	IC	Tương đương với IC PIC18F6525-I/PT. Kích thước bộ nhớ chương trình: 48 kB Kích thước Dữ liệu RAM: 3.75 kB Đóng gói / Vỏ bọc: TQFP-64 Tần số đồng hồ tối đa: 40 MHz Độ phân giải ADC: 10 bit Số lượng I/O: 53 I/O Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.2 V Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.5 V Kiểu gắn: SMD/SMT Độ rộng bus dữ liệu: 8 bit Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 C Nhiệt độ làm việc tối đa: + 85 C
956	IC	Tương đương với IC PIC24F16KA101-I/SO
957	IC	Tương đương với IC PIC24HJ128GP202-I/SO
958	IC	Tương đương với IC PIC24HJ128GP510A-H/PT-ND. Số chân: 100. Thẻ nhớ chương trình: 128 KB. RAM: 8. Kênh DMS: 8. Thời gian: 18 bit. Số chân I/O: 85
959	IC	Tương đương với IC PVT322S. Kiểu gắn: PCB Mount. Định mức dòng tải: 170 mA. Định mức điện áp tải: 250 VAC, 250 VDC. Dạng tiếp điểm rơ-le: 2 Form A (DPST-NO). Dải điện áp điều khiển: 1.2 VDC. Đóng gói: DIP-8. Loại đầu ra: MOSFET. Dòng đầu vào: 25 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
960	IC	Tương đương với IC R104G33 15ZH61H. Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOT-223-6. Điện áp đầu ra: 3.3 V. Dòng đầu ra: 1 A. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 1.7 mA. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 2.1 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 15 V. Loại đầu ra: Fixed. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
961	IC	Tương đương với IC RDJ-026A-N
962	IC	Tương đương với IC REF192ESZ-REEL7. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-8. Loại tham chiếu: Series Precision References. Điện áp đầu ra: 5 V. Độ chính xác ban đầu: 0.04 %. Hệ số nhiệt độ: 25 PPM/C. Điện áp đầu vào - Tối đa: 18 V. Dòng Shunt - Tối đa: 30 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		85 độ C
963	IC	Tương đương với IC REF195GSZ-REEL VREF SERIES 5V. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-8. Loại tham chiếu: Series Precision References. Điện áp đầu ra: 5 V. Độ chính xác ban đầu: 0.04 %. Hệ số nhiệt độ: 25 PPM/C. Điện áp đầu vào - Tối đa: 18 V. Dòng Shunt - Tối đa: 30 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
964	IC	Tương đương với IC REF198GS
965	IC	Tương đương với IC SA555N
966	IC	Tương đương với IC SFH601-1
967	IC	Tương đương với IC SGA7489Z. Bộ khuếch đại RF. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: SOT-89-3. Tần số vận hành: (0 đến 3) GHz. Điện áp cấp vận hành: 5 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 115 mA. Độ khuếch đại: 18.5 dB. Hệ số nhiễu: 3.3 dB. Suy hao trở lại đầu vào: 15 dB. Điểm bắt đầu nén: 20 dBm. Điểm chặn bậc ba: 36 dBm. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C.
968	IC	Tương đương với IC SN74ABTE16245DGGR. Số dòng đầu vào: 8. Số lượng đường cửa ra: 8. Cực tính: Non-Inverting. Đóng gói: SSOP-20. Dòng đầu ra mức cao: - 7.8 mA. Dòng đầu ra mức thấp: 7.8 mA. Dòng tĩnh: 8 μ A. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 6 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 80 μ A. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
969	IC	Tương đương với IC SN74HC541DB. Số dòng đầu vào: 8 Input. Số lượng đường cửa ra: 8. Cực tính: Non-Inverting. Đóng gói: SOIC-20. Dòng đầu ra mức cao: 7.8 mA. Dòng đầu ra mức thấp: 7.8 mA. Dòng tĩnh: 8 μ A. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 6 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 80 μ A. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
970	IC	Tương đương với IC SN74HC541DW. Số lượng mạch: 4. Số Bit: 8 bit. Đóng gói: SOIC-Narrow-16. Họ Logic: 74HC. Loại logic: CMOS. Số dòng đầu vào: 5 /10. Loại đầu ra: 3-State. Thời gian trễ lan truyền: 200 ns, 40 ns, 34 ns. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 6 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
971	IC	Tương đương với IC SN74HC595DR. Số lượng mạch: 2. Loại đầu ra: CMOS. Đóng gói: PDIP-14. Loại đầu vào: CMOS. Cực tính: Inverting/Non-Inverting. Thời gian trễ lan truyền: 175 ns. Dòng đầu ra mức cao: 5.2 mA. Dòng đầu ra mức thấp: 5.2 mA. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 6 V. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
972	IC	Tương đương với IC SN74HC7. Số lượng mạch: 8. Loại đầu ra: 3-State. Đóng gói: TSSOP-20. Loại đầu vào: TTL. Cực tính: Non-Inverting. Thời gian trễ lan truyền: 53 ns. Dòng đầu ra mức cao: 6 mA. Dòng đầu ra mức thấp: 6 mA. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.5 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.5 V. Kiểu gắn: SMD/SMT. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
973	IC	Tương đương với IC SN74HC74D
974	IC	Tương đương với IC SN74HCT574PWR. Số lượng mạch: 6. Họ Logic: LVC. Loại logic: CMOS. Đóng gói: SOIC-14. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
975	IC	Tương đương với IC SN74LVC125AD
976	IC	Tương đương với IC SN74LVC14ADR. Bộ biến tần. Chức năng: biến đổi. Số lượng mạch: 6. Đóng gói: SOIC-14. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 2 V. Dòng đầu ra mức cao: - 24 mA. Loại đầu vào: Schmitt Trigger. Dòng đầu ra mức thấp: 24 mA. Số lượng đường cửa ra: 6. Điện áp cấp vận hành: 3.3 V. Loại đầu ra: CMOS. Thời gian trễ lan truyền: 6.4 ns. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 125) độ C
977	IC	Tương đương với IC SN74LVTH574PWR
978	IC	Tương đương với IC SOA06
979	IC	Tương đương với IC SP334ET. Giao thức được hỗ trợ: RS-232, RS-422, RS-485, V.28, V.24. Tốc độ dữ liệu: 10 Mb/s. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.25 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.75 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 12 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-28
980	IC	Tương đương với IC TDA8932BT. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Số lượng đầu ra: 2. Công suất đầu ra: 15 W. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 18 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra-Kênh 1: 12 V. Dòng đầu ra-Kênh 1: 625 mA. Điện áp đầu ra-Kênh 2: - 12 V. Dòng đầu ra-Kênh 2: 625 mA. Điện áp cách ly: 1.5 kV
981	IC	Tương đương với IC TEN 15-2422. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 25 W. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 18 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 36 V. Điện áp đầu ra-Kênh 1: 5 V. Dòng đầu ra-Kênh 1: 5 A. Điện áp cách ly: 1.5 kV. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
982	IC	Tương đương với IC TEN 25-2411. Mạch khuếch đại thuật toán - Op Amp. Số lượng kênh: 2. Tích độ tăng ích dải thông: 3 MHz. Tốc độ quét: 13 V/ μ s. Điện áp bù đầu vào: 6 mV. Dòng phân cực đầu vào: 200 pA. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 30 V. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 7 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 1.4 mA. Dòng đầu ra mỗi kênh: 10 mA. CMRR - Tỷ lệ loại bỏ kiểu chung: 86 dB. Mật độ nhiễu điện áp đầu vào: 18 nV/sqrt Hz. Đóng gói: SOIC-8
983	IC	Tương đương với IC TEN5-2423WI
984	IC	Tương đương với IC TEN8-2411WI
985	IC	Tương đương với IC TES2N-2410
986	IC	Tương đương với IC TL082ID. Ngưỡng cường độ dòng điện: IF=5mA(max.) Dòng điện cung cấp (ICC): 11mA(tối đa). Điện áp nguồn (VCC): (10 đến 35)V. Dòng ra (IO): ± 0.4 A(max.). Thời gian chuyển đổi (tpLH / tpHL): 1 μ s (tối đa). Điện áp cách ly: 2500Vrms (tối thiểu)
987	IC	Tương đương với IC TL431
988	IC	Tương đương với IC TLP251-4XSM. Bộ cách ly quang điện đầu ra

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		transistor. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-16. Số lượng kênh: 4. Điện áp cách ly: 2500 Vrms. Loại đầu ra: Phototransistor. Tỷ số truyền dòng - Tối thiểu: 100 %. Tỷ số truyền dòng - Tối đa: 400 %. Dòng thuận: 50 mA. Điện áp thuận: 1.4 V. Điện áp cực góp cực phát tối đa: 80 V. Dòng cực góp tối đa: 50 mA. Điện áp bão hòa cực góp cực phát tối đa: 300 mV. Thời gian tăng: 2 μ s. Thời gian giảm: 3 μ s. Điện áp ngược: 5 V. Tiêu tán nguồn: 170 mW. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 55 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 110 độ C
989	IC	Tương đương với IC TLP281(GB,F)
990	IC	Tương đương với IC TLP281-4(GB-TP)
991	IC	Tương đương với IC TLP281-4GB.Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-8. Điện áp đầu ra: 3.3 V. Dòng đầu ra: 500 mA. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 240 μ A. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 3.77 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 10 V. Loại bỏ gợn sóng - Điện hình: 53 dB. Loại đầu ra: Fixed. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
992	IC	Tương đương với IC TO82.Bộ khuếch đại thuật toán. Đóng gói: SOIC-8. Số lượng kênh: 2. Dải thông: 3 MHz. Tốc độ quét: 13 V/ μ s. Điện áp bù đầu vào: 15 mV. Dòng phân cực đầu vào: 400 pA. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 30 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 7 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 1,4 mA. Dòng đầu ra mỗi kênh: 10 mA. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
993	IC	Tương đương với IC TPS70445PWP.Bộ ổn áp LDO. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: HTSSOP-24. Điện áp đầu ra: 1.2 V, 3.3 V. Dòng đầu ra: 1 A. Số lượng đầu ra: 2. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 250 μ A. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 2.7 V. Điện áp đầu vào, Tối đa: 6 V. Loại đầu ra: Fixed. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
994	IC	Tương đương với IC TPS7333QD
995	IC	Tương đương với IC TPS75725KTTT.Bộ ổn áp LDO. Đóng gói: TO-263-5. Điện áp đầu ra: 2.5 V. Dòng đầu ra: 3 A. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 200 μ A. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 2.8 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 5.5 V. Điện áp sụt: 150 mV. Dòng phân cực đầu vào: 125 μ A. Hệ số ổn áp đầu vào: 0.04 %/V. Hệ số ổn áp tải đầu ra: 0.35 %/V. Dòng cấp nguồn vận hành: 120 μ A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 125) độ C
996	IC	Tương đương với IC TPS75733KTTR.Bộ so sánh vi sai tốc độ cao nguyên khối IC 14V 150mW
997	IC	Tương đương với IC ULN2003D1013TR.Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SMD-8. Số lượng kênh: 1. Điện áp thuận: 1.6 V. Điện áp ngược: 5 V. Dòng thuận: 25 mA. Điện áp cách ly: 5300 Vrms. Điện áp đầu vào, Tối đa: 32 V. Điện áp đầu vào, Tối thiểu: 15 V. Số mạch điều khiển: 1 Driver. Số lượng đầu ra: 1. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 110 C
998	IC	Tương đương với IC V17B
999	IC	Tương đương với IC VOC ROS-1700-919+
1000	IC	Tương đương với IC XB1007-QT-0GPT
1001	IC	Tương đương với IC XC2S50-5TQ144I

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1002	IC	Tương đương với IC XC2S50-5TQG144C.IC FPGA lập trình. Số lượng phần tử logic: 10476 LE. Mô-đun logic thích ứng - ALMs: 4656 ALM. Bộ nhớ nhúng: 360 kbit. Số lượng I/O: 158. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 1.14 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 1.26 V. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: PQFP-208. RAM phân bố: 73 kbit. RAM khối nhúng - EBR: 360 kbit. Tần số làm việc tối đa: 300 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
1003	IC	Tương đương với IC XC6SLX9
1004	IC	Tương đương với IC XC95288XL
1005	IC	Tương đương với IC XC95288XL-7TQ144I.Loại bộ nhớ: EEPROM. Kích thước bộ nhớ: 1 Mbit. Tần số hoạt động tối đa: 50 MHz. Điện áp cung cấp làm việc: 3,3V. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
1006	IC	Tương đương với IC XCF01SVOG20C.IC FPGA - bộ nhớ theo cấu hình. Loại bộ nhớ: EEPROM. Kích thước bộ nhớ: 1 Mbit. Tần số làm việc tối đa: 50 MHz. Điện áp cấp vận hành: 3.3 V. Đóng gói: TSSOP-20. Dòng cấp nguồn vận hành: 10 mA. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3.6 V. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 3 V. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C.
1007	IC	Tương đương với IC XCF04SVOG20C.IC FPGA lập trình. Số lượng phần tử logic: 2700 LE. Mô-đun logic thích ứng - ALMs: 1200 ALM. Bộ nhớ nhúng: 40 kbit. Số lượng I/O: 92 I/O. Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 2.375 V. Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 2.625 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 100 độ C
1008	IC	Tương đương với IC Z04D
1009	IC	Tương đương với IC Z9W_BZX84
1010	IC	Tương đương với IC ZNR V14D330
1011	Keo 502	Keo dùng để dán đa dạng các chất liệu như sắt, thép, gỗ, giấy, nhựa.
1012	Keo chống thấm	Keo đa công dụng gốc cao su tổng hợp, được thiết kế để trám trét và chống thấm trên nhiều loại vật liệu xây dựng. Có tính chất trung hòa khi khô, không gây ăn mòn kim loại hay bê tông, và có thể sơn phủ bằng sơn nước hoặc sơn dầu. Dung tích 300ml/hộp
1013	Keo chụp phim trắng	Dạng bột màu trắng, dùng để chụp bản lụa in hệ dầu, dung môi, chụp bản in lên giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh
1014	Keo dán đệm	Keo thành phần chính cyanoacrylate có khả năng kết dính nhanh chóng và mạnh mẽ trên nhiều bề mặt khác nhau. Keo khô cứng trong vòng 30-45 giây ở nhiệt độ phòng, tạo liên kết chắc chắn trên hầu hết các bề mặt nhẵn. Phù hợp để dán các vật liệu như kim loại, gỗ, cao su, nhựa, da, gốm sứ, thủy tinh và vải.
1015	Keo dán nguội	Keo cao su lỏng gốc chloroprene lưu hóa ở nhiệt độ phòng; Dùng để dán lên kim loại tạo gioăng định hình. Tương đương với Keo SC-2000
1016	Keo lót dán cao su	Keo bôi sắt dùng để phủ lên bề mặt kim loại trước khi dán cao su lên. Khối lượng 750g/hộp. Tương đương với Keo PR-200
1017	Keo silycon	Loại keo silicone được sử dụng để kết nối và bảo vệ các bề mặt khác nhau. Màu trắng trong. Quy cách: 300ml.
1018	Khẩu trang	Khẩu trang Y Tế gồm: 2 Lớp vải không dệt ở mặt trong và mặt ngoài; 1 lớp lọc bụi & vi khuẩn; 1 lớp vải lọc. Kích thước khẩu trang:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		(160 x 105) mm. Độ dài thanh nẹp mũi: (100 đến 110) mm. Độ dài dây đeo: 165 mm.
1019	Khóa cửa + chìa	Tay nắm cửa bên ngoài, bên trái xe Zil 157 tương đương loại 130-6105151
1020	Khóa điện	Tương đương với Khóa điện ДАА3-2126370401010. Dạng khóa điện đánh lửa vị trí lắp đặt ở vô lăng dùng cho dòng xe Kamaz. Giắc cắm 8 chân. Kích thước (45x75x122)mm. Điện áp: 12/24 V. Dòng điện: 12A Tương đương loại EBPO-23.3704-11
1021	Khoá dính	Dây velcro chất liệu bằng sợi polyester kết hợp thun co giãn có bản dính và khóa nhựa. Kích thước (5x40)cm khóa nhựa chắc chắn
1022	Khóa mát	Tương đương với Khóa mát K31 8Б 24В 50А. Dùng để ngắt kết nối ắc quy khi động cơ không chạy. Điện áp hoạt động 24V, dòng điện 50A. Nhiệt độ hoạt động (-50 đến 55) độ C. Kích thước tổng thể 150x110x80mm. Trọng lượng 1,3 kg tương đương loại 1212.3737-02
1023	Khóa mát	Tương đương với Khoá mát АКБ 1212.3737-02. Dòng điện hoạt động định mức 63A. Điện áp cuộn dây điều khiển định mức 220 VAC. Số lượng và loại liên hệ bổ sung 1z+1r (1NO+1NC). Điều khiển dòng điện cuộn dây AC. Mức độ bảo vệ IP20. Kích thước tổng thể (75x125x113.3) mm. Trọng lượng 1,34 kg
1024	Khởi động từ	Tương đương với Khởi động từ ПМЛ 4160 МО 4Б, 220 В. Dùng để đo điện trở cách điện và thông báo khi nó giảm xuống dưới mức cài đặt danh định trong mạch điện xoay chiều 220V/380 V với tần số 50 Hz, 60 Hz hoặc 400 Hz. Điện áp nguồn hoạt động 220V. Dòng điện tối đa 10A. Phạm vi đo (0,02 đến 5)MΩ, cấp chính xác 2,5, sai số ± 10% tương đương loại khối kiểm tra cách điện Ф4106
1025	Khối kiểm tra cách điện	Tương đương với Khối kiểm tra cách điện Ф4106. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: Điện áp xoay chiều 220V-50 Hz. Điện áp 1 chiều: 7kV.
1026	Khuy móc tam giác	Được làm từ kim loại thép không gỉ có hình dạng tam giác, size 25mm.
1027	Khuyên bắt xích	Chất liệu sắt Φ1mm, mạ kẽm chống gỉ. Dùng để móc các đoạn dây xích với sản phẩm, hình dạng chữ S, dài 1,5cm, rộng 0,5cm
1028	Khuyết hàn Φ6	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 6mm, đường kính ngoài 9mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm ²
1029	Khuyết hàn Φ8	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 8mm, đường kính ngoài 15mm, dày 2mm, tiết diện dây 25 mm ²
1030	Kim bằng	Kích cỡ: dài 203 mm. Chất liệu: thép hợp kim cứng, tay cầm làm bằng nhựa tổng hợp màu đen, êm, chắc chắn. Quai hàm có lưỡi cắt, có răng cưa.
1031	Kim cách điện	Chất liệu: thép hợp kim crôm vanadi. Tay cầm được bọc nhựa cách điện. Kích thước 177mm
1032	Kim cắt	Lưỡi kim cắt thông qua xử lý tôi cảm ứng, đạt độ cứng (52 đến 58)HRC. Cán bọc nhựa. Kích thước: 6 inch
1033	Kim nhọn	Lưỡi kim cắt thông qua xử lý tôi cảm ứng, đạt độ cứng (52 đến 58)HRC. Cán bọc nhựa. Kích thước: 8 inch
1034	Led	Tương đương với Led CRGB1314ASE-500-TR

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1035	Led	Tương đương với Led L-513LRC
1036	Led	Tương đương với Led L-513VGC
1037	Led	Tương đương với Led L-59EGC
1038	Led	Tương đương với Đèn led LA-07W\Green.Đèn LED màu xanh. Kiểu lắp: Xuyên lỗ. Kích thước lỗ lắp M8, kích thước đèn $\Phi 5\text{mm}$, điện áp hoạt động 2VDC
1039	Led	Tương đương với Đèn led LA-07W\Red.Đèn LED màu đỏ. Kiểu lắp: Xuyên lỗ. Kích thước lỗ lắp M8, kích thước đèn $\Phi 5\text{mm}$, điện áp hoạt động 2VDC
1040	Led	Tương đương với Đèn led LA-07W\Yellow.Đèn LED màu vàng. Kiểu lắp: Xuyên lỗ. Kích thước lỗ lắp M8, kích thước đèn $\Phi 5\text{mm}$, điện áp hoạt động 2VDC
1041	Led	Tương đương với Led LED5G
1042	Led	Tương đương với Led N-707Y
1043	Led	Tương đương với Led Q16F1CXXSY220E
1044	Led	Tương đương với Led W-1048-OAG IP66/Green
1045	Led	Tương đương với Led WP934CB/ID
1046	Led	Tương đương với Led XL-3216UBC
1047	Led SMD 0805 đỏ	Tương đương với Led SMD 0805 màu đỏ mã Broadcom HSMC-C170-T0000
1048	Led SMD 1206 đỏ	Tương đương với Led SMD 1206 màu đỏ mã Broadcom HSMS-C150
1049	Led SMD 1206 xanh lá	Tương đương với Led SMD 1206 màu đỏ mã Broadcom HSMG-C150
1050	Lỗ cắm	Tương đương với Lỗ cắm Promona 2269.Có hai lỗ dạng hình bấp chuỗi đường kính lỗ cắm $\Phi 4\text{mm}$. Điện áp định mức 2,5kVm dòng định mức 15A, màu đỏ đen. Trọng lượng 15,6g
1051	Lỗ gơ	Tương đương với Lỗ gơ $\Gamma 1,2$
1052	Lỗ gơ	Tương đương với Lỗ gơ $\Gamma 1.6$
1053	Lỗ gơ	Tương đương với Lỗ gơ $\Gamma \text{H} 1,2$
1054	Lỗ gơ	Tương đương với Lỗ gơ $\Gamma \text{H} 4$.Chất liệu: Phíp cách điện, hình tròn. Kích thước: 12x30mm; $\Phi 2,5\text{mm}$. Điện áp: 250V. Dòng điện chịu đựng: 6A.
1055	Lò xo đĩa	Tương đương với Lò xo đĩa H/D 45x25x2,5.Đường kính ngoài 45 mm. Đường kính trong 25 mm. Chiều dày 2,5 mm. Chất liệu thép hợp kim
1056	Lò xo đĩa	Tương đương với Lò xo đĩa H/D 60x25x2x2 .Đường kính ngoài 60 mm. Đường kính trong 25 mm. Chiều dày 2mm. Chất liệu thép hợp kim
1057	Lò xo giảm chấn	Tương đương với Lò xo giảm chấn CB10-984.Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Đường kính ngoài 55 mm. Đường kính trong 35 mm. Chiều dày 2,5 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi 20\text{mm}$. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
1058	Lò xo giảm chấn	Tương đương với Lò xo giảm chấn CB10-995.Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 200 mm. Đường kính ngoài = 120 mm. Đường kính trong = 80 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi 20\text{mm}$. Số

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
1059	Lò xo giảm chấn	Tương đương với Lò xo giảm chấn CB10-996. Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 70 mm. Đường kính ngoài = 60 mm. Đường kính trong = 40 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 7$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 3000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 10 mm. Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
1060	Lò xo giữ bi mâm	Tương đương với Lò xo giữ bi mâm CB17-77. Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 355 mm. Đường kính ngoài = 222 mm. Đường kính trong = 150 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 36$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
1061	Lò xo mấu hãm bugen	Tương đương với Lò xo mấu hãm bugen CB01-672. Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 70 mm. Đường kính ngoài = 60 mm. Đường kính trong = 40 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 8$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 4000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 10 mm. Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
1062	Lò xo ống cân bằng xoắn phải nhỏ	Tương đương với Lò xo ống cân bằng xoắn phải nhỏ 21-85 (CB21-628). Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 355 mm. Chiều dài 355 mm. Đường kính ngoài = 140 mm. Đường kính trong = 100 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 15$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
1063	Lò xo ống cân bằng xoắn phải nhỏ	Tương đương với Lò xo ống cân bằng xoắn phải nhỏ 21-90 (CB21-625). Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 355 mm. Đường kính ngoài = 140 mm. Đường kính trong = 100 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 15$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
1064	Lò xo ống cân bằng xoắn phải to	Tương đương với Lò xo ống cân bằng xoắn phải to 21-87 (CB21-627). Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 375 mm. Đường kính ngoài = 222 mm. Đường kính trong = 150 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 36$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
1065	Lò xo ống cân bằng xoắn trái to	Tương đương với Lò xo ống cân bằng xoắn trái to 21-92 (CB21-626). Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén. Chiều dài 375 mm. Đường kính ngoài = 222 mm. Đường kính trong = 150 mm. Đường kính sợi lò xo $\Phi = 36$ mm. Số vòng xoắn $n = 6$ vòng. Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N. Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm. Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
1066	Lọc dầu thủy lực	Tương đương với Lọc dầu thủy lực 740.1012040-10. Kích thước bộ lọc: (100 x 39 x 204) mm. Trọng lượng 0,285 kg. Tương đương loại

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		740.1012040-10
1067	Lọc tinh dầu thủy lực	Tương đương với Lọc tinh dầu thủy lực 986-8771. Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Hình dạng tròn. Lưu lượng dòng chảy 2,5. Kích thước: (108x108x268,4)mm. Trọng lượng: 6 kg
1068	Lõi lọc không khí động cơ	Tương đương với Lõi lọc không khí động cơ DEUTZ F3M2011. Loại ruột lọc bằng giấy. Kích thước (DxRx C): (400x350x30) mm. Tương đương loại M1319257
1069	Lõi lọc không khí động cơ	Tương đương với Lõi lọc không khí động cơ Paracima C15300. Lọc gió máy nén trục vít. Kích thước: Đường kính thân (A): 149mm, Đường kính trong (B): 84mm, Chiều cao (H): 360 mm. Vật liệu lọc: 80 % cellulose + 20% polyester. Chất liệu: Giấy lọc. Hiệu suất lọc : 99,9%. Lọc chính xác: 5-10 micron. Tuổi thọ : 3000h - 4000h
1070	Long đen + ê cu M3	Long đen chất liệu: thép hợp kim, mạ kẽm. Hình dạng tròn phẳng. Đường kính trong: 32mm. Đường kính ngoài: 6mm. Độ dày: 1mm. Ê cu chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng lục lăng. Đường kính trong: 2,48mm. Đường kính ngoài: 5,41mm. Độ dày: 0,5mm.
1071	Long đen + ê cu M4	Long đen chất liệu: thép hợp kim, mạ kẽm. Hình dạng tròn phẳng. Đường kính trong: 4mm. Đường kính ngoài: 8mm. Độ dày: 1mm. Ê cu chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng lục lăng. Đường kính trong: 3,45mm. Đường kính ngoài: 6,89mm. Độ dày: 0,7mm.
1072	Lốp xe 1400-20	Cỡ lốp: 1400-20. Loại 20 lốp bố, gai chữ V. Lốp bố được đan bằng những sợi cước vải, dệt bên trong cao su. Đủ yếm, xăm, van. Áp suất từ (3 đến 4) Kg/cm ²
1073	Lốp xe 385/55R22.5	Dạng lốp xe tải 385-55. Kích thước bề tổng thể 1001 mm hoặc 39,4 inch. Độ sâu của gai lốp 15,1 mm. Tốc độ tối đa 170 km/h. Tải trọng tối đa cho mỗi lốp đơn 4500kg. Số lốp 20 lốp. Lốp đặc không xăm
1074	Lốp xe 425/85 R21	Lốp dùng cho xe tải Kamaz-43118. Bao gồm lốp, xăm, yếm kèm theo. Kích thước lốp: 425/85R21. Kiểu hoa: D961. Số lốp bố: 18 PR. Độ sâu gai: 25 mm. Vành tiêu chuẩn: 12.0 Inch. Chỉ số tải trọng: 165/162. Tốc độ tối đa: G/90 km/h. Bề rộng mặt lốp: 425 mm ± 5. Đường kính ngoài: 1260 mm ± 10. Tải trọng tối đa: 5150 kg. Áp lực bơm: 760 Kpa. Trọng lượng lốp: 112,5 ± 2% kg. Trọng lượng xăm: 7,45 ± 0,1 kg
1075	Lưới mắt nhỏ	Chất liệu bằng thép CT45 mạ kẽm đường kính 1mm, mắt rộng 1,2cm khổ rộng 1m
1076	Má phanh	Tương đương với Má phanh (53212-3501090-10). Chất liệu hợp kim thép. Kích thước tổng thể (375x180 x140) mm, góc nghiêng 145 độ. Tương đương loại 53212-3501090-10 dùng cho xe Kamaz
1077	Má phanh tay	Tương đương với Má phanh tay KAMAZ-43118 (53229-3501090-40). Chất liệu hợp kim thép. Kích thước tổng thể (400x175 x140) mm, góc nghiêng 145 độ. Tương đương loại 53229-3501090-40 dùng cho xe Kamaz
1078	Màn hình LCD	Tương đương với Màn hình LCD CGG 132064E00-FHG- R. Màn hình với độ phân giải 132x64 pixel, thường được sử dụng trong các ứng dụng nhúng, sử dụng giao tiếp SPI hoặc I2C. Điện áp hoạt động: 3.3V hoặc 5V. Nhiệt độ hoạt động: (-20 đến 70) độ C
1079	Màng bát phanh	Chất liệu: cao su. Hình dáng hình tròn. Kích thước (165x165x43)mm. Tương đương với loại 100-3519150 dùng cho xe

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Kamaz
1080	Màng cao su 8 lỗ	Tương đương với Màng cao su 8 lỗ hộp số phân phối (5320-2509017). Chất liệu: cao su. Hình dáng hình tròn. Số lỗ: 8. Kích thước: Dày 0,9 mm. Đường kính: 88 mm. Tương đương loại 5320-2509017 dùng cho xe Kamaz
1081	Màng cao su gài cầu 8 lỗ	Tương đương với Màng cao su gài cầu 8 lỗ. Chất liệu: cao su. Hình dáng hình tròn. Số lỗ: 8. Kích thước: Dày 1 mm. Đường kính: 100 mm. Tương đương loại 4310-1803225-10 dùng cho xe Kamaz
1082	Màng ép plastic A4	Chất liệu: Nhựa PVC, trong suốt dùng để ép nhiệt. Độ dày màng ép 80mic. Kích thước 220x310mm
1083	Màng ép plastic B7	Chất liệu: Nhựa PVC, trong suốt dùng để ép nhiệt. Độ dày màng ép 80mic. Kích thước 135x95mm
1084	Máy phát	Tương đương với Máy phát Deutz 28V 55A 01183618. Tương đương với Máy phát động cơ Deutz TCD2011 01183618. Điện áp: 28 V. Dòng điện: 55A.
1085	Micrôphôn	Tương đương với Micrôphôn MK-3. Đầu vào cảm biến: Terminal 1,2 3,4 5,6 có thể kết nối với điện áp (220 đến 480)VAC một pha 50/60Hz. Nguồn điện đầu vào: (50 đến 280)VAC-50/60Hz. Điện áp đầu ra: điện áp 90VDC và 220VAC. Dòng điện đầu ra: liên tục 6A, tối đa 8A trong 10 giây. Tương đương loại AVR SR7-2G
1086	Mỡ 201	Tương đương với Mỡ 201. Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 175 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3%W. Nhiệt độ làm việc (- 25 đến 150) độ C
1087	Mỡ 3/5	Tương đương với Mỡ 3/5. Chất làm đặc: Xà phòng lithium; Dầu gốc: Khoáng; Màu hồ phách. Điểm chảy: > 180 độ C. Độ nhớt ở 40 độ C là 125 mm ² /s; ở 100 độ C là 12 mm ² /s. Khối lượng đóng gói: 1 kg. Nhiệt độ làm việc (-30 đến 120) độ C
1088	Mỡ bảo quản	Loại mỡ gốc Lithium đa dụng được pha chế từ dầu gốc khoáng tinh chế, xà phòng Lithium và phụ gia chống ô xi hóa, chống rỉ. Loại mỡ này có thể dùng trong các hệ thống bôi trơn khác nhau như các khớp nối, gối đỡ, vòng bi ô tô, trục khuỷu, bảo quản dây cáp, bánh răng hở
1089	Mỡ chì	Chịu được nhiệt cao, chống mài mòn, chịu tải cao. Màu nâu đen. Thành phần: dầu khoáng, chất làm đặc, bột kim loại, than chì. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (265 đến 295) mm. Độ nhớt động học ở 40 độ C 460 cSt. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 260 độ C. Độ phân tách dầu ở 25 độ C sau 24h: 1,8 %kl. Nhiệt độ làm việc (-20 đến 100) độ C
1090	Mỏ hàn	Tương đương với Mỏ hàn HAKO 936. Điện áp vào 220V AC. Công suất 60W. Màu sắc Đen. Phạm vi điều chỉnh nhiệt (200 đến 480) độ C. Kích thước máy (170x120x93) mm. Chiều dài tay hàn 190mm. Lõi mỏ hàn A1321
1091	Mỏ hàn 220V-40W	Chất liệu cán cầm gỗ. Chất liệu đầu mỏ hàn được làm bằng đồng thau. Điện áp sử dụng: 220 V-50 Hz. Công suất: 40 W
1092	Mỡ L3	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Màu nâu xám. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (220 đến 250) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 180 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W. Nhiệt độ làm việc (-20 đến 100) độ C
1093	Mỡ láp	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (260 đến 280) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 170 độ C. Độ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W. Nhiệt độ làm việc (-25 đến 150) độ C
1094	Mỏ lết 300	Chất liệu: thép hợp kim cứng, độ mở tối đa 35 mm, dài 300mm, trọng lượng 0,2kg
1095	Móc khóa hòm	Khóa gài dạng gấp, không lò xo, chất liệu bằng thép mạ Chrome, có 4 lỗ trên thân khóa và 2 lỗ trên móc gài, kích thước rộng 39mm, dài 127mm, dày 2mm
1096	Móc lóp	Chất liệu bằng thép không gỉ. Sản phẩm được thiết kế uốn hơi cong một đầu có tác dụng cạy và tách mép lóp ra khỏi la zăng, giúp cho quá trình thay lóp được thuận tiện, nhanh chóng, dễ dàng. Kích thước 50cm
1097	Mosfet	Tương đương với Mosfet 2N7002P,215
1098	Mosfet	Tương đương với Mosfet BSS138
1099	Mosfet	Tương đương với Mosfet IRFB18N50KPBF
1100	Mực dầu đỏ	Sơn dạng sơn móng tay màu đỏ, nhanh khô. Khối lượng tịnh: 15 ml/lọ
1101	Mực đồ máy in màu A0	Mực in gồm 6 màu (C9370A; C9371A; C9372A; C9370A; C9374A; CH575A) thể tích 130ml/1 hộp dùng cho máy in phun màu HP Designjet khổ lớn
1102	Mực máy phôtô	Tương thích với máy phôtô A4 - RICOH, chất lượng bản in rõ nét với màu mực đen, in được khoảng 10000 trang với độ in phủ mực 5%.
1103	Mũi khoan sắt Φ3	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim Đường kính mũi khoan 3mm, đường kính cán 3mm, chiều dài 61mm
1104	Mũi khoan sắt Φ4	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim Đường kính mũi khoan 4,1mm, đường kính cán 6mm, chiều dài 75mm
1105	Mũi khoan sắt Φ5	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim Đường kính mũi khoan 5mm, đường kính cán 6mm, chiều dài 86mm
1106	Mũi khoan sắt Φ6	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim Đường kính mũi khoan 6,8mm, đường kính cán 8mm, chiều dài 91mm
1107	Mút cách nhiệt	Mút xốp cách nhiệt PE, có một lớp bạc, độ dày 25mm
1108	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm 25 BP3.645.007 Cп chân ren ngoài. Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 50 mm. Đường kính trong: 40 mm. độ sâu: 28 mm. Kiểu ren ngoài, bước ren: 1,5. Có mũ tròn Φ3x6mm chính giữa nắp để cài dây xích.
1109	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm 25 BP3.645.007 Cп chân ren trong. Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 50 mm. Đường kính trong: 40 mm. Cao: 28 mm. Kiểu ren trong
1110	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm AT6.823.054 6 chân ren ngoài. Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 70 mm. Đường kính trong: 60 mm. Cao: 38 mm. Bước ren: 1,5. Kiểu ren ngoài
1111	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm AT6.823.054 6 chân ren trong. Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 70 mm. Đường kính trong: 60 mm. Cao: 38 mm. Bước ren: 1,5. Kiểu ren trong
1112	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm H3A3.642.021 Cп ren ngoài. Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 38 mm. Đường kính trong: 20 mm. Dài: 25 mm. Kiểu ren ngoài
1113	Nắp đầu cắm	Tương đương với Nắp đầu cắm H3A3.642.021 Cп ren trong. Vật liệu:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 38 mm. Đường kính trong: 20 mm. Dài: 25 mm. Kiểu ren trong
1114	Ngoàm hơi	Tương đương với Ngoàm hơi. Dùng để kết nối hai đường hơi giữa xe và moóc kéo. Kích thước tổng thể (100x60x60)mm. Kiểu lắp ghép nối M16x1.5. Tương đương loại 64226-352111
1115	Nhiệt kế + đế	Thang đo nhiệt độ từ (-30 đến 50) độ C, Dãy đo độ C và độ F dễ theo dõi, vạch chia dễ nhìn bao gồm cả đế
1116	Nhôm 1,2mm	Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, được mạ một lớp sơn tĩnh điện màu đen. Dày 1,2mm.
1117	Nhôm 2mm	Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, dày 2mm.
1118	Nhôm 3mm	Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, dày 3mm.
1119	Nhôm khối A6061	Dạng phôi nhôm đặc, mác nhôm A6061. Được định hình bằng gia công phay CNC. Kích thước khối (100x100x100)mm.
1120	Nhôm V40x40x2	Nhôm dạng hình V, chất liệu hợp kim nhôm, nhẹ, bền màu, chống trầy xước kích thước 40x40mm, dày 2mm
1121	Nhựa thông	Chất liệu: nhựa thông tự nhiên. Màu cánh gián. Nhựa thông dạng rắn. Hàm lượng nhựa thông: > 95%. Hàm lượng tạp chất: < 30%.
1122	Nỉ dạ dày 10 mm	Được làm từ sợi nhân tạo polyester, các sợi được nén cơ khí bằng kim, có độ bền cao, tạo ra lực mài mạnh được gắn vào trục bánh nỉ như một chiếc bánh xe. Dùng để đánh bóng bề mặt sản phẩm, đạt được độ sáng bóng đồng đều, dày 10mm
1123	Nỉ dạ dày 5 mm	Được làm từ sợi nhân tạo polyester, các sợi được nén cơ khí bằng kim, có độ bền cao, tạo ra lực mài mạnh được gắn vào trục bánh nỉ như một chiếc bánh xe. Dùng để đánh bóng bề mặt sản phẩm, đạt được độ sáng bóng đồng đều, dày 5mm
1124	Nước rửa kính	Dùng để rửa kính ô tô, làm sạch bụi bẩn, các vết ố trên kính, không để lại vết sọc và giúp hạn chế bám bụi, khử mùi hiệu quả. Thể tích 800ml
1125	Nút ấn	Tương đương với Nút ấn K-4-1Π. Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 50 V và dòng điện lên đến 1,5 A. Hai cực với hai tiếp điểm thường mở. Đường kính ren nút M24×1.0.
1126	Nút ấn	Tương đương với Nút ấn ΠKH4-1B. Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V và dòng điện lên đến 5 A. Hai cực với hai tiếp điểm thường mở. Đường kính ren nút M20x0,75.
1127	Nút ấn đèn	Tương đương với Nút ấn đèn. Dạng nút ấn đèn chiếu sáng nội thất trong xe Kamaz. Kích thước tổng thể (53x31x31)mm. Tương đương loại 86.3710-02.09
1128	Nút nhấn	Tương đương với Nút nhấn CW178-ND
1129	Nút nhấn	Tương đương với Nút nhấn PSW-3
1130	Ống cao su bầu lọc gió Φ27	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu được áp lực cao 10kgf/cm ² và chịu được nhiệt độ. Kích thước Φ27mm. Hình dáng cong uốn lượn theo vị trí lắp ráp tương thích với động cơ Diesel Deutz BF4M2011C
1131	Ống cao su bọc vải Φ12	Đường ống bằng cao su có 1 lớp bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm ² . Đường kính trong Φ12mm
1132	Ống cao su bọc vải Φ16	Đường ống bằng cao su có 1 lớp bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm ² . Đường kính trong Φ16mm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1133	Ống cao su bơm lốp Φ6x120	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ6,3mm. Tổng chiều dài 180mm. Một đầu lắp đai ốc M10x1,0mm, một đầu lắp M18x1,5 mm. Tương đương loại 4310-3124186
1134	Ống cao su cong 90° Φ145	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , hình dạng chữ L, đường kính Φ145mm; dài 0,15m
1135	Ống cao su cong Φ12	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu được áp lực cao 10kgf/cm ² và chịu được nhiệt độ. Hình dáng cong uốn lượn theo vị trí lắp ráp tương thích với xe ô tô Kamaz
1136	Ống cao su cong Φ85	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu được áp lực cao 10kgf/cm ² và chịu được nhiệt độ. Hình dáng cong uốn lượn theo vị trí lắp ráp tương thích với xe ô tô Kamaz
1137	Ống cao su cong Φ90x320	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu được áp lực cao 10kgf/cm ² và chịu được nhiệt độ. Kích thước Φ90x320mm. Hình dáng cong uốn lượn theo vị trí lắp ráp tương thích với xe ô tô Kamaz
1138	Ống cao su lò xo Φ100x200	Đường ống bằng cao su có sợi bố vải và sợi lõi thép xoắn lò xo theo momen của ống, chịu áp lực cao 30kg/cm ² . Kích thước Φ100x200mm
1139	Ống cao su lò xo Φ70x300	Đường ống bằng cao su có sợi bố vải và sợi lõi thép xoắn lò xo theo momen của ống, chịu áp lực cao 30kg/cm ² . Kích thước Φ70x300mm
1140	Ống cao su phanh hơi	Chất liệu cao su bọc kim loại sử dụng trong hệ thống phanh xe Kamaz. Kích thước (815x22x22) mm, kiểu lắp ráp M20 và M16. Tương đương với loại 4310-3506060-20
1141	Ống cao su Φ10x1800	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ10mm; dài 1,8m
1142	Ống cao su Φ10x2000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ10mm; dài 2m
1143	Ống cao su Φ12x200	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ12mm; dài 0,2m
1144	Ống cao su Φ13x1000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ13mm; dài 1m
1145	Ống cao su Φ13x1000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ13mm; dài 1m
1146	Ống cao su Φ13x500	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ13mm; dài 0,5m
1147	Ống cao su Φ13x900	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ13mm; dài 0,9m
1148	Ống cao su Φ18	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ18mm
1149	Ống cao su Φ20	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ20mm
1150	Ống cao su Φ20x2000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ20mm; dài 2m
1151	Ống cao su Φ20x2800	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ20mm; dài 2,8m
1152	Ống cao su Φ20x4200	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ20mm; dài 4,2m
1153	Ống cao su	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	Φ20x7500	10kg/cm ² , đường kính Φ20mm; dài 7,5m
1154	Ống cao su Φ24x1000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ24mm; dài 1m
1155	Ống cao su Φ25x2000	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ25mm; dài 2m
1156	Ống cao su Φ32x150	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính Φ32mm; dài 0,15m
1157	Ống dẫn hướng	Tương đương với Ống dẫn hướng. Vật liệu chế tạo: Thép Hợp kim. Bề mặt: Phốt phát hóa. Độ cứng: 50 HRC. Kích thước: Φ14x120 mm. Trọng lượng: 0,4 kg. Nhiệt độ môi trường làm việc từ (-20 đến 250) độ C.
1158	Ống ghen trắng	Chất liệu nhựa Vinyl, màu trắng dùng để lồng đầu cos đường kính 3,2mm, cho dây có lõi (0,5 đến 1,5) mm ²
1159	Ống ghen vải Φ2	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ2mm, độ dày 0,4mm
1160	Ống ghen vải Φ3	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ3mm, độ dày 0,4mm
1161	Ống ghen vải Φ4	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ4mm, độ dày 0,4mm
1162	Ống ghen vải Φ6	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ6mm, độ dày 0,6mm
1163	Ống ghen vải Φ8	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ7mm, độ dày 0,6mm
1164	Ống nhiên liệu L10	Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp. Đường kính ngoài: Φ10mm. Đường kính trong Φ6mm. Nhiệt độ làm việc: (-40 đến 100) độ C. Áp lực tối đa: 20 bar. Kiểu đầu nối: PTFE/Nylon + S.S + PU/PVC. Chiều dài: 10 m. Trọng lượng: 6 kg
1165	Ống nhựa hơi Φ12	Chất liệu PVC mềm. Đường kính trong Φ12mm, đường kính ngoài: Φ16 mm
1166	Ống nhựa thoát nước	Dạng ống ruột gà được làm từ nhựa PVC hoặc nhựa cao cấp, có độ dẻo cao, khả năng cách điện tốt và chống cháy lan. Đường kính 21mm
1167	Ốp nhựa 100x40	Dạng máng gen luồn dây điện có nắp. Chất liệu nhựa PVC, màu trắng. Kích thước 24x14mm
1168	Ốp nhựa 15x10	Dạng máng gen luồn dây điện có nắp. Chất liệu nhựa PVC, màu trắng. Kích thước 60x22mm
1169	Ốp nhựa 24x14	Dạng máng gen luồn dây điện có nắp. Chất liệu nhựa PVC, màu trắng. Kích thước 100x40mm
1170	Ốp nhựa 60x22	Dạng máng gen luồn dây điện có nắp. Chất liệu nhựa PVC, màu trắng. Kích thước 15x10mm
1171	Ore khuy cài	Dùng để làm may bạt. Chất liệu bằng sắt xi màu bạc. Kích thước lọt lòng 16mm x phủ bì 24mm x cao 5mm
1172	Panh	Vật liệu: thép Inox 304. Chiều dài: 150mm. Rộng: 9,7mm. Chiều dài đầu: 30mm
1173	Phản quang dẹt tròn	Chức năng: Phản xạ ánh sáng trong đêm. Màu sắc: đỏ. Kích thước: (100x80x10) mm. Có tai đường kính hai lỗ vít: 3 mm. Trọng lượng: 50 g
1174	Phản quang tam giác	Chức năng: Phản xạ ánh sáng trong đêm. Chất liệu: nhựa; hình tam

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		giác cân. Màu: vàng. Kích thước: (150x150x150) mm, dày 10mm
1175	Phốt 100x130x13	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 100 mm. Đường kính ngoài: 130 mm. Dày 13 mm
1176	Phốt 110x120x6/8	Vật liệu: nhựa PU màu xanh. Đường kính trong 110 mm. Đường kính ngoài: 120 mm. chiều dày là 6mm và 8mm
1177	Phốt 112x140x14	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 112 mm. Đường kính ngoài: 140 mm. Dày 14 mm
1178	Phốt 128x170x12	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 128 mm. Đường kính ngoài: 170 mm. Dày 12 mm
1179	Phốt 130x150x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 130 mm. Đường kính ngoài: 150 mm. Dày 10 mm
1180	Phốt 17x35x8	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 17 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 8 mm
1181	Phốt 25x45x12	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 25 mm. Đường kính ngoài: 45 mm. Dày 12 mm
1182	Phốt 30x50x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 30 mm. Đường kính ngoài: 50 mm. Dày 10 mm
1183	Phốt 35x55x8	Vật liệu: nhựa PU, chịu dầu. Đường kính trong 35 mm. Đường kính ngoài: 55 mm. Dày 11 mm.
1184	Phốt 40x18x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 18 mm. Đường kính ngoài: 40 mm. Dày 10 mm
1185	Phốt 40x20x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 20 mm. Đường kính ngoài: 40 mm. Dày 10 mm
1186	Phốt 45x62x8	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 45 mm. Đường kính ngoài: 62 mm. Dày 8 mm
1187	Phốt 48x70x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 48 mm. Đường kính ngoài: 70 mm. Dày 10 mm
1188	Phốt 50x70x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 50 mm. Đường kính ngoài: 70 mm. Dày 10 mm
1189	Phốt 50x72x8	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 50 mm. Đường kính ngoài: 72 mm. Dày 8 mm
1190	Phốt 55x72x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 55 mm. Đường kính ngoài: 72 mm. Dày 10 mm
1191	Phốt 65x82x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 65 mm. Đường kính ngoài: 82 mm. Dày 10 mm
1192	Phốt 70x80x5	Vật liệu: PU có khả năng chịu mài mòn, chịu dầu, chịu áp suất tốt. Đường kính trong 70 mm. Đường kính ngoài: 80 mm. Dày 5 mm
1193	Phốt 70x80x9	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 70 mm. Đường kính ngoài: 80 mm. Dày 9 mm
1194	Phốt 71x81x7	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 71 mm. Đường kính ngoài: 81 mm. Dày 7 mm
1195	Phốt 93x100x9,3	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 93 mm. Đường kính ngoài: 100 mm. Dày 9,3 mm
1196	Phốt 93x100x9,6	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 93 mm. Đường kính ngoài: 100 mm. Dày 9,6 mm
1197	Phốt cao su hộp số phân phối	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 60mm. Dày 7mm. Tương đương với loại 14-1701238-01
1198	Phốt cao su trục cân	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 116mm, đường kính

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	bảng	ngoài 148mm. Dày 16mm. Tương đương với loại 5320-2918180
1199	Phốt chắn dầu hộp số chính	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 70mm, đường kính ngoài 92mm. Dày 13mm. Tương đương với loại 047876-V
1200	Phốt chắn dầu hộp số phụ	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 90mm, đường kính ngoài 120mm. Dày 13mm. Tương đương với loại 45104-1701008-90
1201	Phốt chắn mỡ đầu trục	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 115mm, đường kính ngoài 145mm. Dày 15mm. Tương đương với loại 307655-II
1202	Phốt chắn mỡ moay ơ	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 114 mm. Đường kính ngoài: 145 mm. Dày 14 mm
1203	Phốt moay ơ	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 130mm, đường kính ngoài 160mm. Dày 16mm.
1204	Pin đại 1,5 V	Dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện, Điện áp lưu trữ 1,5V. Kích thước: Pin D (33x60)mm
1205	Pin M4T28	Loại pin Lithium. Điện áp đầu ra: 2,8 V. Dung lượng: 48mAh. Dạng hình chữ nhật, kích thước khoảng (22x14,2x6,5)mm
1206	Pin sạc 2700mAh-1,2V	Loại pin AA có thể sạc nhiều lần. Điện áp lưu trữ 1,2V. Dung lượng 2700mAh
1207	Pin tiểu AAA	Dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện. Điện áp lưu trữ 1,5V. Kích thước: (10,5 x 44,5) mm
1208	Pít tông P0 động cơ BF3M2011	Tương đương với Pít tông P0 động cơ BF3M2011 mã 4286720. Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm. Kích thước: Chiều rộng: 150 mm. Chiều dài: 123 mm. Đường kính lỗ nắp chốt piston: $\Phi 45$ mm. Chiều rộng lỗ đáy piston: $\Phi 64$ mm. Khoảng cách từ tâm lỗ chốt đến đáy: 75,71 mm. Độ cứng: (35 đến 45) HRC. Có 02 rãnh vòng găng khí, 01 rãnh vòng găng dầu rộng 3x3 mm. Trọng lượng: 2,124 kg. Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ (-30 đến 1050) độ C. Chịu được áp suất lên đến 18 kgf/cm ²
1209	Pít tông P0 động cơ BF4M2011C	Tương đương với Pít tông P0 động cơ BF4M2011C mã 4286720. Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm. Kích thước: Chiều rộng: 150 mm. Chiều dài: 123 mm. Đường kính lỗ nắp chốt piston: $\Phi 45$ mm. Chiều rộng lỗ đáy piston: $\Phi 64$ mm. Khoảng cách từ tâm lỗ chốt đến đáy: 75,71 mm. Độ cứng: (35 đến 45) HRC. Có 02 rãnh vòng găng khí, 01 rãnh vòng găng dầu rộng (3x3) mm. Trọng lượng: 2,124 kg. Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ (-30 đến 1050) độ C. Chịu được áp suất lên đến 18 kgf/cm ²
1210	Quả dọi	Chất liệu: Nhựa ABS, thép không gỉ, cao su chống trầy. Quy cách: 6mx400g. Dây dài: 6 mét. Quả dọi chịu tải: 100g đến 1kg. Kích thước hộp (DxRxH): 96x76x25mm. Kích thước con dọi thả: $\phi 35 \times 156$ mm.
1211	Que hàn $\Phi 4$	Dùng để hàn các vật liệu sắt thép. Đường kính $\Phi 4$ mm
1212	Rơ le	Tương đương với Rơ le AXICOM IM07-24 VDC mã IM07-24VDC. Rơ le tần số cao. Tần số: 6.5-13,5 GHz. Điện áp: 24 V. Dòng điện: 2 A. Công suất: 140 mW. Điện trở cuộn dây: 2,88 k Ω
1213	Rơ le	Tương đương với Rơ le AXICOM IMO2-4,5 VDC mã V23026A1001B201. Rơ-le tín hiệu thấp - PCB. Loại: Miniature. Điện áp cuộn dây: 5 VDC. Dạng tiếp điểm rơ-le: 1 Form C (SPDT-NO, NC). Định mức tiếp điểm: 1 A. Định mức dòng tiếp điểm: 1 A. Dòng chuyển mạch tối đa: 1 A. Loại cuộn dây: Non-Latching. Tiêu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		thụ điện năng: 68 mW. Đầu nối tiếp điểm: Solder Pin. Cách ly: 18 dB. Suy hao tiếp xúc: 1.9 dB
1214	Rơ le	Tương đương với Rơ le EJI-11 mã A8222-77135129. Loại rơ le điều khiển điện áp ba pha 220V-50Hz, độ trễ đáp ứng có thể điều chỉnh từ (0,1 đến 10)s, dòng tiếp điểm của rơ le điều khiển 5A dòng điện (0,4 đến 0,63)A. Kích thước tổng thể (110x80x50) mm
1215	Rơ le	Tương đương với Rơ le IM07TS mã IM07TS. Rơ-le cao tần. Điện áp cuộn dây: 24 VDC. Dạng tiếp điểm rơ-le: 2 Form C (DPDT-NO, NC). Định mức dòng tiếp điểm: 2 A. Đầu nối tiếp điểm: Solder Pin. Loại cuộn dây: Non-Latching. Tiêu thụ điện năng: 200 mW
1216	Rơ le	Tương đương với Rơ le YL314-24V. Rơ le trung gian 5 chân mạ bạc. vỏ rơ le bằng nhựa ABS trong suốt, bọc bằng cao su đen bên ngoài. Điện áp cuộn dây 24VDC. Dòng điện định mức 40A. Điện áp chuyển mạch: 28 VDC
1217	Rơ le	Tương đương với Rơ le KHE030Y
1218	Rơ le	Tương đương với Rơ le PHE 22, 27 B
1219	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC48B PC4.590.201-01
1220	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC54B
1221	Rơ le	Tương đương với Rơ le ТКД203ДОД
1222	Rơ le	Tương đương với Rơ le TKE54 ПД1
1223	Rơ le	Tương đương với Rơ le TKE-54ПД1. Điện áp hoạt động: 27VDC. Số chân: 8. Số tiếp điểm chuyển mạch: 4. Dòng điện tiêu thụ: 160 mA. Dòng chịu trên tiếp điểm: 6A
1224	Ruột lọc dầu nhòn	Tương đương với Ruột lọc dầu nhòn KAMAZ-EURO, DIFA840101203812. Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu. Kích thước: (D1xD2xH) = (150x54x367) mm. Trọng lượng: 1 kg. Áp suất làm việc: Từ (0 đến 15) kgf/cm ² . Nhiệt độ làm việc từ (-50 đến 200) độ C
1225	Ruột lọc dầu thủy lực	Tương đương với Ruột lọc dầu thủy lực EA1411. Chiều cao: 363 mm. Đường kính ngoài phía trên: 150 mm. Đường kính ngoài phía dưới: 150 mm. Đường kính trong trên cùng: 56 mm. Đường kính trong dưới cùng: 56 mm. Áp suất làm việc: Từ (0 đến 20) kgf/cm ² . Nhiệt độ làm việc từ (-50 đến 180) độ C
1226	Ruột lọc không khí	Tương đương với Ruột lọc không khí 740-1109560-02. Kích thước: Chiều cao, mm: 391; đường kính ngoài, mm: 256; đường kính trong, mm: 128. Trọng lượng: 1,6 kg. Ren lắp ghép: M14x1,0. Áp suất làm việc: Từ (0 đến 15) kgf/cm ² . Nhiệt độ làm việc từ (-50 đến 150) độ C
1227	Ruột lọc nhiên liệu thô	Tương đương với Ruột lọc nhiên liệu thô EURO, DIFA T7301 (2011105540). Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu. Kích thước: Chiều cao, mm: 107. Đường kính ngoài, mm: 80. Đường kính trong, mm: 32. Đường kính lỗ: Φ6mm. Trọng lượng: 0.6 kg. Áp suất làm việc: Từ (0 đến 15) kgf/cm ² . Nhiệt độ làm việc từ (-50 đến 160) độ C
1228	Ruột lọc nhiên liệu tinh	Tương đương với Ruột lọc nhiên liệu tinh EURO, DIFAT6301.1P. Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu. Kích thước: Chiều cao, mm: 107. Đường kính ngoài, mm: 80. Đường kính trong, mm: 32. Đường kính lỗ: Φ3mm. Trọng lượng: 0.7 kg. Áp suất làm việc: Từ (0 đến 15) kgf/cm ² . Nhiệt độ làm việc từ (-50 đến 160) độ C
1229	Simili dán bìa	Dạng decal simili có mặt trước màu đỏ mận, hơi nhám mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước khổ 1,2m

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1230	Sin, phốt bom thủy lực	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (48x70x10) mm
1231	Sin, phốt xy lanh cần 1	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (62x40x10)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1232	Sin, phốt xy lanh cần 2	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (62x40x10)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1233	Sin, phốt xy lanh cần ống lồng	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (130x150x10)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1234	Sin, phốt xy lanh chân kích	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (100x120x6)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1235	Sin, phốt xy lanh dầm ngang chân kích	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (25x45x10)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1236	Sin, phốt xy lanh thủy lực ly hợp	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (45x62x3)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1237	Sin, phốt xy lanh trụ quay	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, màu đen. Kích thước: (75x95x10)mm. Nhiệt độ làm việc: từ (-60 đến 130) độ C.
1238	Sơn bạc Toa	Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12 đến 16) m ² /lít/lớp. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ. Tương đương loại sơn toa bạc 905
1239	Sơn cao su	Theo tiêu chuẩn TCQS 11:2016/NĐVN; màu sơn đen đồng nhất; thời gian chảy theo tiêu chuẩn TCVN 2092:2008; hàm lượng chất không bay hơi theo tiêu chuẩn TCVN 2093:1993; thời gian khô bề mặt theo tiêu chuẩn TCVN 2096:1993; độ bền uốn của màng TCVN 2099:2013; độ bền va đập của màng TCVN 2100-2:2007; đóng gói trong hộp thiếc, không bị móp méo, hở nắp, sơn không bị vón cục. Tương đương với Sơn cao su Clo hoá AC-P1; VN.
1240	Sơn chống rỉ	Tương đương với Sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01. Sơn chống rỉ được chế tạo trên cơ sở nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt dùng để bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Màu sắc: nâu đỏ. Độ dày màng sơn khô: (35 đến 40)µm/lớp. Độ phủ sơn lý thuyết: (8 đến 12) m ² /kg/lớp, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CĐR EP-N1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.EP-N1;N-01
1241	Sơn da bò	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương Sơn da bò 610 LOBSTER
1242	Sơn dầu đỏ	Sơn dạng sơn móng tay màu đỏ, nhanh khô. khối lượng tịnh: 15 ml/lọ
1243	Sơn đen	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với Sơn

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đen 910 LOBSTER
1244	Sơn đen Toa	Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12 đến 16) m ² /lít/lớp. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ. Tương đương với sơn toa đen 814
1245	Sơn ghi	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với Sơn ghi 927 LOBSTER
1246	Sơn ghi Toa	Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12-16)m ² /lít/lớp. Thời gian khô (tại 30oC): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ. Tương đương loại sơn toa ghi xám 999
1247	Sơn nhũ chịu nhiệt	Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Thành phần nhựa Silicolphene, bột màu nhũ, dung môi và các phụ gia đặc biệt, Chịu được nhiệt độ 600 độ C. Màu nhũ bạc. Tương đương hoặc cao hơn thông số sơn nhũ chịu nhiệt SK6950
1248	Sơn quân sự	Tương đương với Sơn quân sự S.PU-P1(T/C) CU-30 M8.Sơn cao cấp polyurethan được chế tạo trên cơ sở nhựa polyol cộng hợp với diisocyanate, các loại bột màu cao cấp, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt. Màu sắc: Xanh quân đội (Cỏ úa). Độ bóng: mờ 8. Độ dày màng sơn khô: (30 đến 35) μm /lớp, độ phủ lý thuyết: khoảng (9 đến 12) m ² /kg/lớp, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR PU-P1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8
1249	Sơn tấm phủ	Dùng để sơn phủ lên bề mặt sắt thép chống han gỉ. Quy cách đóng gói: Hộp (01 đến 05)kg. Thời gian khô tự nhiên: 2h
1250	Sơn tím Toa	Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: 12-16 m ² /lít/lớp. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ. Tương đương loại sơn toa tím 897
1251	Sơn trắng	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương sơn trắng 900 LOBSTER
1252	Sơn trắng	Thành phần chính là hỗn hợp bột màu phân tán trong nhựa alkyd, các chất phụ gia và dung môi. Cho màng sơn mịn, màu sắc đẹp. Dễ sử dụng, mau khô, thích hợp cho việc trang trí, bảo quản bề mặt gỗ và sắt. Tương đương với sơn trắng EXPO 303
1253	Sơn trét 380	Dạng bột bả, mềm, dễ xả, nhanh khô, chịu được nhiệt độ cao, gồm 2 thành phần chất đóng rắn và bột bả, ít co rút, độ bám cao, bám tốt. Thời gian khoảng 5 đến 6 phút cho việc ráo bề mặt, 20 đến 30 phút khô để xả nhám, nhẹ xả. Tương đương với Sơn trét YAKO 380

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1254	Sơn trét láng 580	Loại mattit trét láng 1 thành phần khô tự nhiên sử dụng cho bất kỳ lớp sơn lót hoặc lớp sơn hoàn thiện, có khả năng làm đầy vết xước, lồi lõm, lỗ mọt
1255	Sơn xanh	Tương đương với Sơn xanh. Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương hoặc cao hơn sơn xanh 901 LOBSTER
1256	Sơn xanh	Tương đương với Sơn xanh Expo P3102. Thành phần chính là hỗn hợp bột màu phân tán trong nhựa alkyd, các chất phụ gia và dung môi. Cho màng sơn mịn, màu sắc đẹp. Dễ sử dụng, mau khô, thích hợp cho việc trang trí, bảo quản bề mặt gỗ và sắt tương đương sơn xanh EXPO P3102
1257	Sơn xịt đen	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng. Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Tương đương sơn xịt đen ATM A210;
1258	Sơn xịt RP7	Dạng chai xịt đa dụng có tác dụng chống gỉ sét, bôi trơn, không ăn mòn kim loại. Thành phần: Xăng trắng stoddard: 30-60%; Butane: 10-30%; Propane: 10-30%. Quy cách chai: 350g
1259	Sơn xịt xanh	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng; Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Màu ghi. Tương đương hoặc cao hơn sơn xịt xanh lá cây ATM A225.
1260	Tay kích Φ20x600	Tay cầm thay thế cho kích thủy lực ngang (kích cá sấu) là thanh áp lực dài, làm bằng kim loại cứng bền bỉ, giúp nâng hạ xe ô tô dễ dàng, thay thế phổ biến cho kích 2-3 tấn. Kích thước phần trên 600mm, phần dưới dài 440mm, với cỡ nòng 20mm
1261	Testpoint	Tương đương với Testpoint mã TEST-1BK. Dùng để làm điểm test trên các mạch điện tử, phần dưới được hàn hoặc gắn vào các lỗ pad trên mạch, phần vòng cung dùng để làm vị trí để kẹp kết nối mạch với dây bên ngoài. Gồm 6 màu khác nhau, chất liệu đồng phốt pho mạ vàng. Đường kính chân 1mm
1262	Thạch anh 10 MHz	Tương đương với Thạch anh 10MHz mã ECS-3953M-100-BN-TR. Bộ dao động chuẩn. Tần số: 10 MHz. Độ ổn định tần số: 50 PPM. Điện dung tải: 15 pF. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 3 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3.6 V. Định dạng đầu ra: HCMOS. Kiểu chấm dứt: SMD/SMT. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 70) độ C
1263	Thanh truyền	Tương đương với Thanh truyền DEUTZ BF4M2011C, 04282284. Vật liệu chế tạo: Thép. Mặt cắt: Chữ I. Chiều rộng, m: 0,19. Chiều cao, m: 0,055. Chiều dài, m: 0,435. Trọng lượng, kg: 3.5. Độ cứng: 50 đến 56 HRC
1264	Thép CT3 Φ16	Thép CT3. Dạng tròn đặc. Kích thước Φ16mm, khối lượng 1,58kg/m
1265	Thép CT3 Φ30	Thép CT3. Dạng tròn đặc. Kích thước Φ30mm, khối lượng 5,5kg/m
1266	Thép CT3 Φ55	Thép CT3. Dạng tròn đặc. Kích thước Φ55mm, khối lượng 18,65kg/m
1267	Thép I100	Thép SS400. Dạng hình chữ I, đen, Kích thước (100x50x3.2x4.5)mm, trọng lượng khoảng 7kg/m
1268	Thép ống Φ27x1,8	Thép SS400. Dạng hình ống, mạ kẽm, kích thước Φ27mm, dày 1,8mm
1269	Thép ống Φ34x1,4	Thép SS400. Dạng hình ống, mạ kẽm, kích thước Φ34mm, dày

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		1,4mm
1270	Thép tấm 1,5 mm	Thép SS400. Dạng tấm khổ 1000mm, dày 1,5mm
1271	Thiếc hàn	Thiếc hàn có thành phần: 63%Sn, 37%Pb; 1.2% Flux. Đường kính dây Φ 1.0mm; 50g/cuộn. Nhiệt độ nóng chảy 183 độ C.
1272	Thuốc tẩy khuôn in	Dạng dung dịch lỏng. Dùng để tẩy xóa khung in lụa sau khi đã dùng mực chiếu bản, tẩy phần đã phơi sáng, để lộ phần nguyên lưới in để tái sử dụng cho lần in tiếp theo không gây bào mòn lưới in, bảo vệ khung in sử dụng lâu dài.
1273	Thyristors	Tương đương với Thyristors MCR8SD. Dòng ngắt mạch Ibo tối đa: 80 A. Điện áp trạng thái tắt lặp lại định mức Vdrm: 400 V. Dòng rò trạng thái tắt 10 μ A. Điện áp thuận: 1.8 V. Điện áp kích hoạt công: 1 V. Dòng kích hoạt công: 200 μ A. Nhiệt độ làm việc: (- 40 đến 110) độ C. Đóng gói: TO-220-3
1274	Tô vít dẹt Φ 4 dài 15cm	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (4mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 150mm.
1275	Tô vít dẹt Φ 5 dài 15cm	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (5mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 150mm.
1276	Tô vít dẹt Φ 6 dài 20cm	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (6mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 200mm.
1277	Tô vít dẹt Φ 8 dài 15cm	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (8mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 150mm.
1278	Tô vít Φ 3	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (3mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 100mm.
1279	Tô vít Φ 4	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (4mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 150mm.
1280	Tô vít Φ 6	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (6mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 200mm.
1281	Tô vít Φ 8	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (8mm), có từ tính. Kích thước thước nơ vít 200mm.
1282	Tôn dày 0,8 mm	Thép tấm CT3. Dày 0,8mm. Kích thước: (1x2)m
1283	Tôn dày 1,2 mm	Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 1,2mm. Kích thước: (1x2)m
1284	Tôn dày 1,5 mm	Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 1,2mm. Kích thước: (1x2)m
1285	Tôn dày 3 mm (1,2x2,4)mm	Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 3mm. Kích thước: (1x2)m
1286	Tôn dày 3 mm (1x2)mm	Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 3mm. Kích thước: (1x2)m
1287	Trục dẫn động có rãnh	Tương đương với Trục dẫn động có rãnh CB21-13. Kiểu hình trụ tròn có 1 rãnh dọc. Chiều dài d = 220 mm. Đường kính = 35 mm. Chiều sâu rãnh = 5 mm. Chiều rộng của rãnh 12 mm. Chất liệu thép hợp kim

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1288	Trục dẫn động có rãnh	Tương đương với Trục dẫn động có rãnh CB22-269. Kiểu hình trụ tròn có 1 rãnh dọc. Chiều dài d = 320 mm. Đường kính = 37 mm. Chiều sâu rãnh = 5 mm. Chiều rộng của rãnh 12 mm. Chất liệu thép hợp kim
1289	Trục kích	Tương đương với Trục kích mâm bê CB-17A. Kiểu hình trụ tròn có ren. Chiều dài trục d = 450 mm. Đường kính trục = 62 mm. Chiều dài đoạn ren = 150 mm. Bước ren = 6.0. Chất liệu thép hợp kim
1290	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08051C104KAZ4A
1291	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08051C474JAT2A
1292	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08055A4R0CAT2A
1293	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08055U111FAT2A
1294	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08056D105MAT2A
1295	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 08056D106MAT2A
1296	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 12061A6R0CAT2A
1297	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 12065A2R0JAT2A
1298	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 12065A5R0JAT2A
1299	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện 1206N4R0D500CT
1300	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện B43644A9107M000
1301	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện B45196H4476M30
1302	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0603C106M9PACTU
1303	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0603C181J3RACTU
1304	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0603X104J3RACTU
1305	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0603X470J5GACTU
1306	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805C101J5GAC3123
1307	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805C101J5GACTU
1308	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805C121J5HACTU
1309	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805C221J5RACTU
1310	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805H100J5GACTU
1311	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805R104J5RACTU
1312	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805V223KCRACTU
1313	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C0805X103J5GACTU
1314	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C100F5GACTU
1315	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C101J3GACTU
1316	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C104K3GACAUTO
1317	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C105K5RAL
1318	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C309C5GACTU
1319	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206C391K5RACTU
1320	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C1206X121J3HACTU
1321	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện C3216X5R1C226M160AB
1322	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CC0805MKX5R8BB226
1323	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CFM4-250B-Γ-0,01 μF. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 0,01 μF. Sai số ±10%. Điện áp danh định 250V. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 85) độ C
1324	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện F951A107KTAAQ2
1325	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện F951C336KBAAQ2
1326	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện GQM2195C2E2R6WB12D
1327	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện GRM2195C1H113JA01D

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1328	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện GRM2195C2A333GE01J
1329	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-400B-0,22 μ F. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,22 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 400 V
1330	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-20-450B-20 μ F. Dạng tụ nhôm, đường kính vỏ 25mm. Giá trị điện dung danh định: 20 μ F. Sai số: $+50/-20\%$. Điện áp danh định: 450V. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 70) độ C
1331	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-1000B-0,1 μ F. Dạng tụ nhôm, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 2 μ F. Sai số $\pm 10\%$. Điện áp danh định 1000V.
1332	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-250V-0,25 μ F. Dạng tụ giấy vỏ nhôm. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số $\pm 10\%$. Điện áp danh định 250V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 70) độ C
1333	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBFO-1-160B-0,1 μ F. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 0,1 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 160V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 60) độ C
1334	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBFO-1-400B-20 μ F. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 20 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 400V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 60) độ C
1335	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBFO-1-400B-2 μ F. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 2 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 400V. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 60) độ C
1336	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện R463N368050M2K
1337	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện SR215C104KTR (X7R; 0,1 m μ F) “AVX”
1338	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện T494A106K016AT
1339	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện T494D475K050AT
1340	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện T494V106K035AT
1341	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện T495T106K006ATE1K2
1342	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện TX-4201-053
1343	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện UZG1H0R1MCL1GB
1344	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện Wurth Elektronik 865060657012
1345	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện Wurth Elektronik 865080340001
1346	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K10-176 0,1 m μ F H50
1347	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KBI-2-30-20
1348	Tụ điện 0,01 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện 0,01 μ F 50V mã RDE5C1H103J1S1H03A. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 0,01 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 50V
1349	Tụ điện 0,047 μ F-400V	Tương đương với Tụ điện 0,047 μ F 400V $\pm 5\%$ mã R76MF24705050J. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 0,047 μ F. Sai số: $\pm 5\%$. Điện áp danh định: 400V
1350	Tụ điện 0,33 μ F-200V	Tương đương với Tụ điện 0,33 μ F 200V $\pm 5\%$ mã CP09A1KC334K3. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 0,33 μ F. Sai số: $\pm 5\%$. Điện áp danh định: 200V
1351	Tụ điện 0,33 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện 0,33 μ F-50V mã FG 0.33uF 50V
1352	Tụ điện 1 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện MKS02 1 μ F 50V mã MKS02/1.0/50/20. Giá trị điện dung danh định: 1 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 50 V

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1353	Tụ điện 1 μ F-63V	Tương đương với Tụ điện 1 μ F-63V mã MKS2-1/63/10A. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 1 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 63V
1354	Tụ điện 100 μ F-16V	Tương đương với Tụ điện 100 μ F-16V mã 865080343009
1355	Tụ điện 1000pF-63V	Tương đương với Tụ điện 1000pF 63V mã PFR5101H63. Giá trị điện dung danh định: 1000pF. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 63 V
1356	Tụ điện 1200 μ F-35V	Tương đương với Tụ điện 1200 μ F-35V mã EEUFM1V122L. Dạng tụ nhôm phân cực, vỏ kín, loại cắm xuyên lỗ. Giá trị điện dung danh định: 1200 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 35V. Dòng điện gợn sóng 3,63A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 105) độ C
1357	Tụ điện 150 μ F-450V	Tương đương với Tụ điện 150 μ F-450V mã 450BXW150MEFR18X50. Dạng tụ nhôm phân cực, vỏ kín, loại cắm xuyên lỗ. Giá trị điện dung danh định: 150 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 450V. Dòng điện gợn sóng 1,06A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 105) độ C
1358	Tụ điện 1800 μ F-25V	Tương đương với Tụ điện 1800 μ F-25V mã EEUFM1E182S. Dạng tụ nhôm phân cực, vỏ kín, loại cắm xuyên lỗ. Giá trị điện dung danh định: 1800 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 25V. Dòng điện gợn sóng 3,3A. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 105) độ C
1359	Tụ điện 2200 μ F-63V	Tương đương với Tụ điện 2200 μ F 63V mã JCCON 2200uF/63V. Giá trị điện dung danh định: 2200 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 63 V
1360	Tụ điện 33 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện 33 μ F 50V mã FG 0.33uF 50V. Giá trị điện dung danh định: 33 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 50 V
1361	Tụ điện 35ML10M4X7	Tương đương với Tụ điện 35ML10M4X7
1362	Tụ điện 35ML220M10X9	Tương đương với Tụ điện 35ML220M10X9
1363	Tụ điện 3900 μ F-25V	Tương đương với Tụ điện MV-AX 3900 μ F 25V mã EKY-250ELL392MMN3S. Dạng tụ điện phân cực. Giá trị điện dung danh định: 3900 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 25 V
1364	Tụ điện 47 μ F-40V	Tương đương với Tụ điện 47 μ F 40V $\pm 20\%$ mã MAL202137479E3. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 47 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 40V
1365	Tụ điện 470 μ F-40V	Tương đương với Tụ điện 470 μ F 40V $\pm 20\%$ mã MAL212017471E3. Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 470 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 40V
1366	Tụ điện 470 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện 470 μ F-50V mã EEUFC1H471. Dạng tụ nhôm phân cực, vỏ kín, loại cắm xuyên lỗ. Giá trị điện dung danh định: 470 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp danh định: 50V. Dòng điện gợn sóng 1.832A. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 105) độ C
1367	Tụ điện SMD 0,1 μ F-50V	Tương đương với Tụ điện 0.1uF mã C0805F104K5RAC3083
1368	Tụ điện SMD 0,47 μ F-35V	Tương đương với Tụ điện 0.47uF mã TAJB474K035RNJ
1369	Tụ điện SMD 0805 0,01 μ F 50V	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 0,01 μ F 50V mã C0805X103J5GACTU. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 0,01 μ F. Sai

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		số: $\pm 5\%$. Điện áp: 50V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1370	Tụ điện SMD 0805 0,1 μF 50V	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 0,1 μF 50V mã KAM21BR71H104JT. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 0,1 μF . Sai số: $\pm 5\%$. Điện áp: 50V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1371	Tụ điện SMD 0805 1 μF -50V	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 1 μF 50V mã KGM21AR71H105JU. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 1 μF . Sai số: $\pm 5\%$. Điện áp: 50V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1372	Tụ điện SMD 0805 1 nF 50V	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 1nF 50V
1373	Tụ điện SMD 0805 1 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 1 pF mã C0805C109B3GACTU. Kiểu chân: SMD 0805. Giá trị: 1 pF. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp: 25V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1374	Tụ điện SMD 0805 10 μF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 10 μF
1375	Tụ điện SMD 0805 10 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 10 pF
1376	Tụ điện SMD 0805 100 nF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 100 nF
1377	Tụ điện SMD 0805 100 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 100 pF
1378	Tụ điện SMD 0805 11 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 11 pF
1379	Tụ điện SMD 0805 12,45 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 12,45 pF
1380	Tụ điện SMD 0805 15 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 15 pF (C0G; 0805; 15 $\pi\Phi$)
1381	Tụ điện SMD 0805 21,5 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 21,5 pF
1382	Tụ điện SMD 0805 33 nF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 33 nF
1383	Tụ điện SMD 0805 33 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 33 pF
1384	Tụ điện SMD 0805 7 pF	Tương đương với Tụ điện SMD 0805 7 pF
1385	Tụ điện SMD 100pF-50V	Tương đương với Tụ điện 100pF mã GRM0335C1H101JA01J
1386	Tụ điện SMD 10 μF -35V	Tương đương với Tụ điện 10 μF mã GMC10X5R106M35NT
1387	Tụ điện SMD 1206 0,1 μF 25V	Tương đương với Tụ điện SMD 1206 0,1 μF 25V mã C1206H104J3GAFT050. Kiểu chân: SMD 1206. Giá trị: 0,1 μF . Sai số: $\pm 5\%$. Điện áp: 25V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1388	Tụ điện SMD 1nF-50V	Tương đương với Tụ điện 1nF mã C1206C102F5GAC7800
1389	Tụ điện SMD 330pF-25V	Tương đương với Tụ điện 330pF mã C0603C331J3GAC7867
1390	Tụ điện SMD 4,7 μF -16V	Tương đương với Tụ điện 4.7 μF mã C1206X475K4NACAUTO
1391	Tụ điện SMD 4,7 μF -	Tương đương với Tụ điện 106C-4,7 μF 35V mã TAJB475K035RNJ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	35V	
1392	Tụ điện SMD 9,1pF-50V	Tương đương với Tụ điện 9.1pF mã GCG1555G1H9R1DA01W
1393	Tụ tantalum SMD 2512 10 μ F-35V	Tương đương với Tụ tantalum SMD 2512 10 uF 35V
1394	Tụ tantalum SMD 2512 22 μ F-35V	Tương đương với Tụ tantalum SMD 2512 22 uF 35V
1395	Tụ tantalum SMD 2512 4,7 μ F-35V	Tương đương với Tụ tantalum SMD 2512 4,7 uF 35V
1396	Tụ tantalum SMD 6030 10 μ F-25V	Tương đương với Tụ điện SMD-6030 10 μ F 25V mã 593D106X9035D2TE3. Kiểu chân: SMD 6030. Giá trị: 10 μ F. Sai số: $\pm 20\%$. Điện áp: 25V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1397	Tụ tantalum SMD 6030 33 μ F-25V	Tương đương với Tụ điện SMD-6030 33 μ F 25V mã TAJE336K025RNJ. Kiểu chân: SMD 6030. Giá trị: 33 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp: 25V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
1398	Tụ xoay	Tương đương với Tụ xoay GKG10015
1399	Tuy ô cao su bơm lốp tự động	Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm ² , đường kính $\Phi 5$ mm, đường kính ngoài 12mm. Tổng chiều dài 500mm. Tương đương loại 43118-3124186-20
1400	Tuy ô cao su có lò xo bảo vệ $\Phi 18 \times 1000$	Ống cao su có lò xo inox bảo vệ đường kính dây $\Phi 2$, đường kính vòng xoắn $\Phi 19$, chiều dài 1000mm. Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính ngoài $\Phi 18$ mm, đường kính trong $\Phi 16$ mm, dài 1000mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M10.
1401	Tuy ô cao su có lò xo bảo vệ $\Phi 18 \times 3000$	Ống cao su có lò xo inox bảo vệ đường kính dây $\Phi 2$, đường kính vòng xoắn $\Phi 19$, chiều dài 3000mm. Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính ngoài $\Phi 18$ mm, đường kính trong $\Phi 16$ mm, dài 3000mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M10.
1402	Tuy ô cao su dẫn dầu chân kích $\Phi 21$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 12$ mm, đường kính ngoài $\Phi 21$ mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M12.
1403	Tuy ô cao su dẫn dầu từ thùng dầu đến bơm chính $\Phi 70$, 20 Bar.	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 60$ mm, đường kính ngoài $\Phi 70$ mm. Chịu áp suất 20 bar. Hai đầu ống có ép tẩu ren M32x1,5. Tương đương với loại
1404	Tuy ô cao su dẫn dầu xi lanh chính $\Phi 21$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 12$ mm, đường kính ngoài $\Phi 21$ mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M12.
1405	Tuy ô cao su đường hơi lên móc kéo $\Phi 21$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 12$ mm, đường kính ngoài $\Phi 21$ mm. Dài 1500mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M12.
1406	Tuy ô cao su hơi vào bát phanh có lò xo bảo vệ $\Phi 19 \times 1000$	Ống cao su có lò xo inox bảo vệ đường kính dây $\Phi 2$, đường kính vòng xoắn $\Phi 20$, chiều dài 1000mm. Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính ngoài $\Phi 17$ mm, đường kính trong $\Phi 19$ mm, dài 1000mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M10.
1407	Tuy ô cao su nhiên liệu $\Phi 10 \times 2500$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 5$ mm, đường kính ngoài $\Phi 10$ mm. Dài 2500mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M4.
1408	Tuy ô cao su nhiên liệu $\Phi 10 \times 720$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 6$ mm, đường kính ngoài $\Phi 10$ mm. Dài 720mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M5.
1409	Tuy ô cao su nhiên liệu $\Phi 16$	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong $\Phi 12$ mm, đường kính ngoài $\Phi 16$ mm. Dài 350mm. Hai đầu ống có ép tẩu ren M5.
1410	Vải bạt bố màu nâu	Vải dày dặn, bền chắc được dệt từ sợi cotton hoặc sợi tổng hợp, màu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	khổ 1,2m	nâu, khổ 1,2m, dày 1mm
1411	Vải bạt xanh	Bạt PVC 5 lớp gồm: 2 lớp tơ sợi tổng hợp, 1 lớp chống tia UV, 2 lớp nhựa chống thấm.
1412	Vải dán miệng loa	Chất liệu từ vải phủ PVC chống thấm nước dày 1.5mm
1413	Vải phin	Chất liệu: 100% cotton. Màu sắc: Trắng. Vải mềm, không bai xù. Khổ vải 80cm.
1414	Van an toàn khí nén	Làm bằng thép không gỉ, chiều rộng 15mm, chiều cao 15 mm, chiều dài 22 mm, trọng lượng 0,01 kg. Phạm vi áp suất của van làm việc: (5 đến 35) MPa. Đường kính lỗ bắt ty ô thủy lực: Φ16mm. Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút.
1415	Van nhiên liệu 3 ngã	Điện áp định mức 24V. Dòng điện tiêu thụ định mức 1,8A. Điện áp mở van không quá 15V. Điện áp đóng không nhỏ hơn 9V. Công suất tiêu thụ không quá 48W. Dung tích nhiên liệu của van không dưới 3,5 lít/giờ. Tương đương với loại 1102.3741.000-01
1416	Van nhiên liệu điện từ	Tương đương với Van nhiên liệu điện từ K3T.01B. Điện áp hoạt động 12V. Kiểu lắp ghép: M16x1. Bộ lọc có lưới kích thước không quá 0,125 mm. Van được làm kín trong 5 phút sau khi tiếp xúc với áp suất đầu vào 1,5 MPa. Các van có thể hoạt động ở nhiệt độ môi trường từ (-50 đến 70) độ C. Nhiệt độ tăng của cuộn dây van trong quá trình hoạt động không quá 80 độ C. Kích thước: (109 x 65x 62) mm
1417	Van xả khí bình khí nén	Phạm vi áp suất của van làm việc: (8 đến 8,5) atm. Đường kính lỗ bắt ty ô: Φ16mm. Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút. Khối lượng: 0,03 kg
1418	Varistors	Tương đương với Varistors MOV-10D201KTR 250 pF 200V. Dạng tụ chống sét. Điện áp xoay chiều lớn nhất 130V. Điện áp một chiều lớn nhất 170V. Giá trị điện áp chống sét (185 đến 225)V. Dòng điện chống 2,5kA
1419	Vít bằng M3x20	Chất liệu bằng thép carbon. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng bằng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x20 mm. Cấp bền: 5.6
1420	Vít chìm inox M2,5x5	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M2,5x5 mm. Cấp bền: 5.6
1421	Vít chìm inox M3x10	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x10 mm. Cấp bền: 5.6
1422	Vít chìm inox M4x15	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M4x15 mm. Cấp bền: 5.6
1423	Vít đầu cầu M3x5	Chất liệu bằng thép carbon. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x5 mm. Cấp bền: 5.6
1424	Vít gỗ M5	Dùng để bắn gỗ có độ cứng cao, bền và không bị rỉ sét. Chất liệu thép cán nguội được si bẩy màu. Kích thước M5x30mm, đầu bằng.
1425	Vòi phun BF3M2011C	Tương đương với Vòi phun BF3M2011C (04286251). Là thiết bị phun nhiên liệu dùng để phun nhiên liệu vào hệ thống nạp của động cơ. Tương đương với loại 04286251 dùng cho động cơ Diesel Deutz BF3M2011C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1426	Vòi phun BF4M2011C	Tương đương với Vòi phun BF4M2011C (04286251). Là thiết bị phun nhiên liệu dùng để phun nhiên liệu vào hệ thống nạp của động cơ. Tương đương với loại 04286251 dùng cho động cơ Diesel Deutz BF4M2011C
1427	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 1000926 (SKF 6926). Tương đương với vòng bi 6926. Đường kính trong (d): 130 mm. Đường kính ngoài (D): 180 mm. Độ dày (B): 24 mm
1428	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 112 (SKF 6012). Tương đương với vòng bi 6012. Đường kính trong (d): 60 mm. Đường kính ngoài (D): 95 mm. Độ dày (B): 18 mm
1429	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 18 (SKF 608). Tương đương với vòng bi 608. Đường kính trong (d): 8 mm. Đường kính ngoài (D): 22 mm. Độ dày (B): 7 mm
1430	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 180605 (SKF 62305-2RS1). Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 24 mm
1431	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 200 (SKF 6200). Đường kính trong (d): 200 mm. Đường kính ngoài (D): 270 mm. Độ dày (B): 37 mm
1432	Vòng bi	Đường kính trong (d): 12 mm. Đường kính ngoài (D): 32 mm. Độ dày (B): 10 mm. Tương đương với Vòng bi 201 (SKF 6201).
1433	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 202 (SKF 6202). Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 35 mm. Độ dày (B): 11 mm
1434	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 203 (SKF 6203). Đường kính trong (d): 17 mm. Đường kính ngoài (D): 40 mm. Độ dày (B): 12 mm
1435	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 204 (SKF 6204). Đường kính trong (d): 20 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 16 mm
1436	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 207 (SKF 6207). Đường kính trong (d): 35 mm. Đường kính ngoài (D): 72 mm. Độ dày (B): 17 mm
1437	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 208 (SKF 6208). Tương đương với Vòng bi 208 (SKF 6208). Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 80 mm. Độ dày (B): 18 mm
1438	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 212 (SKF 6212). Đường kính trong (d): 60 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 22 mm
1439	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 2305. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 24 mm
1440	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 303. Đường kính trong (d): 17 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 14 mm
1441	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 305. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 17 mm
1442	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 307. Đường kính trong (d): 35 mm. Đường kính ngoài (D): 80 mm. Độ dày (B): 21 mm
1443	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 51312. Đường kính trong (d): 60 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 35 mm
1444	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6120. Tương đương với vòng bi 6020. Đường kính trong (d): 100 mm. Đường kính ngoài (D): 150 mm. Độ dày (B): 24 mm
1445	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6205. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 15 mm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1446	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6210. Đường kính trong (d): 50 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 20 mm
1447	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6305. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 17 mm
1448	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6306. Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 72 mm. Độ dày (B): 19 mm
1449	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6308. Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 23 mm
1450	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6310. Đường kính trong (d): 50 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 27 mm
1451	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6407. Đường kính trong (d): 35 mm. Đường kính ngoài (D): 100 mm. Độ dày (B): 25 mm
1452	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 8308 (SKF 51308). Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 78 mm. Độ dày (B): 26 mm
1453	Vòng bi đầu trục	Tương đương với Vòng bi đầu trục 6-7215 A1 (SKF 30215J). Tương đương với vòng bi 30215. Đường kính trong (d): 75 mm. Đường kính ngoài (D): 130 mm. Độ dày (B): 27,25 mm
1454	Vòng bi đầu trục	Tương đương với Vòng bi đầu trục 7216 A (SKF 30216J). Tương đương với vòng bi 30216. Đường kính trong (d): 80 mm. Đường kính ngoài (D): 140 mm. Độ dày (B): 26 mm
1455	Vòng bi T	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao. Đường kính lắp ghép trục: $\Phi 20$ mm, chiều dài 80 mm, khoảng cách lắp vòng găng: 60 mm tương thích với bi loại 131-2205025
1456	Vòng đồng tiếp điểm mạ bạc	Tương đương với Vòng đồng tiếp điểm mạ bạc ПK6.629.009. Chất liệu hợp kim đồng thau mạ bạc. Đường kính: $\Phi 350$ mm, chiều cao 10 mm, dày 2 mm tương đương với loại ПK6.629.009
1457	Vòng găng	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa. Một bộ gồm 4 vòng. Đường kính 100 mm. Chiều dày các vòng (Chiều cao dọc trục): Vòng 1 (lửa): 3.0 mm. Vòng 2 (ép): 2.5 mm. Vòng 3 (ép): 2.5 mm. Vòng 4 (dầu): 5.0 mm. Trọng lượng cả bộ khoảng 0,126 kg
1458	Vòng găng	Tương đương với Vòng găng P0 740.60-1000106-02. Vật liệu: Thép hợp kim độ bền cao. Kích thước vòng găng $\Phi 120$ mm. Một bộ gồm 03 vòng. Độ dày các vòng (chiều cao): Vòng 1 (lửa): 3 mm. Vòng 2 (khí): 2 mm. Vòng 3 (dầu): 4 mm. Tương đương với loại 740.60-1000106-02
1459	Vòng găng	Tương đương với Vòng găng Po DEUTZ. Vật liệu: Thép hợp kim độ bền cao. Kích thước vòng găng $\Phi 94$ mm + 0.50. Một bộ gồm 03 vòng. Độ dày các vòng (chiều cao): Vòng 1 (lửa): 2 mm. Vòng 2 (ép): 2 mm. Vòng 3 (dầu): 3 mm. Tương đương với loại 04281113 dùng cho động cơ Deutz 2011
1460	Vòng phíp cách điện	Tương đương với Vòng phíp cách điện ПK7.854.072. Chất liệu phíp cách điện, chống cháy. Đường kính: $\Phi 350$ mm, chiều cao 30 mm, dày 2 mm
1461	Vú mỡ	Chất liệu: Thép trắng hoặc Inox. Kích thước M10x1,5 mm
1462	Xà beng	Chất liệu: Thép. Đường kính: 32 mm. Độ dài 1,5 m. Độ dày lưỡi dẹt: (3 đến 4) mm. Trọng lượng khoảng 8,8 kg
1463	Xà bông ô mô	Xà bông dạng bột, là chất tẩy rửa không chứa kiềm dùng tẩy rửa các bề mặt bụi bẩn, dầu mỡ, không hại da tay.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1464	Xăng lau	Dùng để tẩy sạch dầu mỡ và làm sạch bề mặt kim loại trần, các lớp sơn cũ, v.v. được sử dụng như một loại chất tẩy silicone
1465	Xăng thơm	Chất lỏng với màu trong suốt, không màu và có mùi thơm trái cây giống mùi chuối chín. Chất liệu: dung môi Butyl Acetat $\text{CH}_3\text{COOCH}_2\text{CH}_2$. Điểm nóng chảy: -74 độ C. Nhiệt độ sôi: 126 độ C. Điểm bùng cháy 22 độ C. Nhiệt độ tự cháy 370 độ C. Độ hòa tan trong nước: 0,7g/100ml (20 độ C).
1466	Xẻng	Chất liệu lưỡi xẻng sử dụng thép carbon chất lượng cao, cán bằng gỗ cứng không cong vênh, không mối mọt. Kích thước dài tổng 63cm, lưỡi rộng 17cm, lưỡi dài 24cm
1467	Xi lanh	Tương đương với Xi lanh Po động cơ BF3M2011 (4157756). Vật liệu chế tạo: Hộp kim thép. Khối lượng: 6kg. Kích thước: Đường kính trong: 100 mm. Đường kính thành vai trên 120mm. Chiều dài xi lanh: 222.3mm. Hành trình: 110 mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 1090) độ C. Áp suất làm việc: từ (0 đến 14) bar. Tải trọng: 860 N. Tương đương loại 4157756
1468	Xi lanh	Tương đương với Xi lanh Po động cơ BF4M2011C (4231508). Vật liệu chế tạo: Hộp kim thép. Khối lượng: 6kg. Kích thước: Đường kính trong: 102 mm. Đường kính thành vai trên 120mm. Chiều dài xi lanh: 222.3mm. Hành trình: 110 mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 1090) độ C. Áp suất làm việc: từ (0 đến 14) bar. Tải trọng: 860 N. Tương đương loại 4157756
1469	Xích chốt	Thân xích dẹt dày 0,5mm. Chiều rộng mặt xích 6mm Chiều dài mặt xích 20mm. Chiều dài dây xích 250mm. Hai đầu dây xích có khuyết hình chữ S
1470	Xu páp hút	Tương đương với Xu páp hút 7406.1007010. Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Đường kính đế xu páp: 36 mm. Chiều dày đế xu páp: 4 mm. Chiều dài: 133 mm. Đường kính thân xu páp: 8 mm. Góc vát đế xu páp: 30 độ. Trọng lượng: 0,38 kg. Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C. Tải trọng tối đa: 450 N. Độ cứng: 45 HRC
1471	Xu páp xả	Tương đương với Xu páp xả 7406.1007015. Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Đường kính đế xu páp: 35 mm. Chiều dày đế xu páp: 3,5 mm. Chiều dài: 135 mm. Đường kính thân xu páp: 8 mm. Góc vát đế xu páp: 30 độ. Trọng lượng: 0,35 kg. Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C. Tải trọng tối đa: 450 N. Độ cứng: 48 HRC

Ghi chú: Căn cứ khoản 9, Điều 26 Nghị định 214/2025/NĐ-CP: bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu.

- Đối với các hàng hóa sản xuất trong nước hoặc huy động từ nhà sản xuất khác nhà thầu cam kết các hàng hóa phải có chất lượng cao nhất, đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

3. Các yêu cầu khác: Không.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa do bên bán cung cấp tại địa điểm: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu: Bên bán phải tuân thủ và đáp ứng yêu cầu các cơ quan chức năng Nhà máy, Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Quốc phòng.

- Kiểm tra về số lượng; chất lượng; đặc tính kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn mác; phiếu bảo hành (nếu có).

- Đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, Bên mua có quyền từ chối nhận hàng và Bên bán có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo hợp đồng trong vòng 15 ngày và chịu mọi phí tổn liên quan.